

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO    BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG – XÃ HỘI**

**NGUYỄN VIỆT HÒA**

**HOẠT ĐỘNG CÔNG TÁC XÃ HỘI TRONG HỖ TRỢ  
SINH KẾ ĐỐI VỚI NGƯỜI KHUYẾT TẬT TẠI HUYỆN  
THUẬN THÀNH – TỈNH BẮC NINH**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ CÔNG TÁC XÃ HỘI**

**HÀ NỘI - 2019**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO    BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG – XÃ HỘI**

**NGUYỄN VIỆT HÒA**

**HOẠT ĐỘNG CÔNG TÁC XÃ HỘI TRONG HỖ TRỢ**  
**SINH KẾ ĐỐI VỚI NGƯỜI KHUYẾT TẬT TẠI HUYỆN**  
**THUẬN THÀNH – TỈNH BẮC NINH**

Chuyên ngành: Công tác xã hội

Mã ngành: 8760101

**LUẬN VĂN THẠC SĨ CÔNG TÁC XÃ HỘI**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: TS. NGUYỄN THỊ VÂN**

**HÀ NỘI - 2019**

## **LỜI CAM ĐOAN**

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học của riêng tôi.  
Được thực hiện dưới sự hướng dẫn khoa học của TS. Nguyễn Thị Vân.

Các số liệu, tài liệu, trích dẫn, kết quả nêu trong đề tài luận văn tốt nghiệp đều có nguồn gốc rõ ràng và trung thực. Nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm.

*Tôi xin cam kết và chịu trách nhiệm về lời cam đoan này.*

*Hà Nội, ngày            tháng            năm 2019*

**Tác giả luận văn**

**Nguyễn Việt Hòa**

## LỜI CẢM ƠN

Lời đầu tiên cho phép tôi được bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới tập thể thầy cô giáo khoa sau đại học, và khoa công tác xã hội, trường đại học Lao động – Xã hội đã tận tình dạy dỗ và truyền đạt cho tôi những kiến thức, kinh nghiệm, cũng như lòng yêu mến tâm huyết với nghề.

Tôi xin bày tỏ lòng kính trọng và gửi lời cảm ơn sâu sắc tới TS. Nguyễn Thị Vân – Người trực tiếp hướng dẫn, dành rất nhiều thời gian và tâm huyết để truyền đạt những kiến thức, kỹ năng, phương pháp và kinh nghiệm quý báu, chỉ bảo tận tình để tôi có thể hoàn thành bài luận văn của mình.

Xin chân thành cảm ơn tập thể lớp cao học K3.CT khóa 2017 – 2019 đã tạo mọi điều kiện thuận lợi cho tôi trong thời gian học tập và nghiên cứu.

Tôi xin chân thành cảm ơn toàn thể lãnh đạo, cán bộ, đồng nghiệp, cùng các ban ngành đoàn thể, chính quyền địa phương huyện Thuận Thành – tỉnh Bắc Ninh đã tạo mọi điều kiện, cung cấp số liệu, trợ giúp, giúp đỡ để tôi thu thập được số liệu chính xác nhất phục vụ đề tài nghiên cứu.

Mặc dù đã cố gắng và tâm huyết hết sức với đề tài luận văn tốt nghiệp, nhưng do thời gian nghiên cứu và kiến thức, kinh nghiệm còn hạn chế nên luận văn không tránh khỏi những thiếu sót. Tôi rất mong nhận được các ý kiến đóng góp của quý thầy cô, các nhà khoa học trong Hội đồng phản biện để bài luận văn được hoàn thiện hơn.

*Xin trân trọng cảm ơn!*

**Tác giả luận văn**

**Nguyễn Việt Hòa**

## MỤC LỤC

<b>MỞ ĐẦU</b> .....	1
1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu. ....	1
2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài .....	3
3. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu .....	11
4. Đối tượng, phạm vi, khách thể nghiên cứu .....	12
5. Phương pháp nghiên cứu .....	12
6. Những đóng góp mới của luận văn .....	14
7. Bố cục của luận văn.....	16
<b>Chương 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ HOẠT ĐỘNG CÔNG TÁC XÃ HỘI TRONG HỖ TRỢ SINH KẾ ĐỐI VỚI NGƯỜI KHUYẾT TẬT</b> .....	17
<b>1.1. Một số khái niệm cơ bản của đề tài</b> .....	17
1.1.1. Khái niệm về sinh kế .....	17
1.1.2. Khái niệm khuyết tật.....	17
1.1.3. Khái niệm người khuyết tật .....	18
1.1.4. Khái niệm về dạng tật.....	19
1.1.5. Khái niệm về công tác xã hội với người khuyết tật .....	20
1.1.6. Khái niệm hoạt động công tác xã hội trong hỗ trợ sinh kế đối với người khuyết tật .....	20
<b>1.2. Lý luận về hoạt động công tác xã hội trong hỗ trợ sinh kế đối với người khuyết tật</b> .....	21
1.2.1. Một số khái niệm.....	21
1.2.2. Tầm quan trọng của việc hỗ trợ sinh kế .....	21
1.2.3. Các hoạt động công tác xã trong hỗ trợ sinh kế đối với người khuyết tật.....	22
<b>1.3. Các chính sách, pháp luật của nhà nước đối với người khuyết tật</b> ...	25
1.3.1. Cơ sở pháp lý về khuyết tật và người khuyết tật .....	25
1.3.2. Cơ sở pháp lý về công tác xã hội đối với người khuyết tật.....	26

<b>1.4. Một số yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động công tác xã hội trong hỗ trợ sinh kế cho người khuyết tật.....</b>	<b>26</b>
1.4.1. Điều kiện về con người.....	26
1.4.2. Điều kiện cơ sở vật chất, điều kiện tiếp cận của người khuyết tật ...	27
1.4.3. Nguồn lực tài chính cho công tác xã hội và công tác người khuyết tật..	29
1.4.4. Cán bộ quản lý, nhân viên làm công tác xã hội .....	30
1.4.5. Hệ thống các cơ sở sản xuất kinh doanh .....	31
<b>Chương 2: THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG CÔNG TÁC XÃ HỘI TRONG HỖ TRỢ SINH KẾ ĐỐI VỚI NGƯỜI KHUYẾT TẬT TẠI HUYỆN THUẬN THÀNH – TỈNH BẮC NINH.....</b>	<b>33</b>
<b>2.1. Đặc điểm địa bàn và khách thể nghiên cứu.....</b>	<b>33</b>
2.1.1. Đặc điểm địa bàn nghiên cứu.....	33
2.1.2. Đặc điểm khách thể nghiên cứu .....	35
<b>2.2. Đánh giá hoạt động công tác xã hội trong hỗ trợ sinh kế cho người khuyết tật tại huyện Thuận Thành.....</b>	<b>41</b>
2.2.1. Hoạt động tuyên truyền nâng cao nhận thức về quyền cho người khuyết tật và cộng đồng.....	41
2.2.2. Hoạt động tư vấn, tham vấn nâng cao nhận thức hỗ trợ sinh kế cho người khuyết tật .....	43
2.2.3. Hoạt động kết nối nguồn lực trong hỗ trợ sinh kế cho người khuyết tật tại huyện Thuận Thành .....	45
2.2.4. Hoạt động hỗ trợ giáo dục, đào tạo .....	47
2.2.5. Hoạt động hỗ trợ đào tạo nghề, giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người khuyết tật.....	49
2.2.6. Hỗ trợ về chăm sóc sức khỏe, khám chữa bệnh và phục hồi chức năng	52
2.2.7. Hỗ trợ về nhà ở cho người khuyết tật.....	54
2.2.8. Các hoạt động hỗ trợ khác cho người khuyết tật .....	54

<b>2.3. Đánh giá các nhân tố tác động ảnh hưởng đến hoạt động công tác xã hội trong hỗ trợ sinh kế cho người khuyết tật tại huyện Thuận Thành..</b>	<b>56</b>
2.3.1. Điều kiện về con người – đặc điểm người khuyết tật .....	56
2.3.2. Điều kiện cơ sở vật chất, môi trường làm việc.....	58
2.3.3. Nguồn lực tài chính cho công tác xã hội trong hoạt động hỗ trợ sinh kế cho người khuyết tật .....	60
2.3.4. Đội ngũ cán bộ làm công tác người khuyết tật .....	61
<b>Chương 3: GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ CÔNG TÁC XÃ HỘI TRONG HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ SINH KẾ CHO NGƯỜI KHUYẾT TẬT TẠI HUYỆN THUẬN THÀNH – TỈNH BẮC NINH.....</b>	<b>65</b>
<b>3.1. Nhóm giải pháp về yếu tố nhóm con người.....</b>	<b>65</b>
<b>3.2. Nhóm giải pháp về yếu tố điều kiện cơ sở vật chất, điều kiện tiếp cận của NKT.....</b>	<b>67</b>
<b>3.3. Nhóm giải pháp về yếu tố nguồn lực tài chính cho công tác xã hội và công tác NKT.....</b>	<b>69</b>
<b>3.4. Nhóm giải pháp về gia đình, cán bộ quản lý, nhân viên làm công tác xã hội.....</b>	<b>71</b>
<b>3.5. Nhóm giải pháp về yếu tố hệ thống chính sách.....</b>	<b>73</b>
<b>3.6. Nhóm giải pháp đổi mới quan điểm tiếp cận về CTXH, và nâng cao nhận thức của cộng đồng về NKT .....</b>	<b>74</b>
<b>KẾT LUẬN.....</b>	<b>77</b>
<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO .....</b>	<b>79</b>

**DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT**

<b>Kí hiệu viết tắt</b>	<b>Nghĩa</b>
CTXH	Công tác xã hội
NKT	Người khuyết tật



## DANH MỤC BẢNG

Bảng 2.1: Độ tuổi của khách thể nghiên cứu .....	36
Bảng 2.2: Dạng khuyết tật của khách thể nghiên cứu .....	37
Bảng 2.3. Nhu cầu hỗ trợ của khách thể .....	39
Bảng 2.4. Đánh giá sự hỗ trợ nguồn lực đối với người khuyết tật.....	45
Bảng 2.5. Đánh giá mức độ tác động của các yếu tố tới hỗ trợ sinh kế với NKT .....	56

## DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 2.1: Giới tính của khách thể nghiên cứu .....	36
Biểu đồ 2.2 Tình trạng sức khỏe của khách thể .....	37
Biểu đồ 2.3. Mức sống của khách thể .....	38
Biểu đồ 2.4. Đánh giá nguồn lực được hỗ trợ .....	46
Biểu đồ 2.5. Trình độ học vấn của người khuyết tật .....	47
Biểu đồ 2.6. những nguồn lực NKT được hỗ trợ .....	50
Biểu đồ 2.7. Nhu cầu, mức độ chăm sóc sức khỏe của khách thể .....	52
Biểu đồ 2.8. Tầm quan trọng của cơ sở vật chất, môi trường làm việc đối với NKT .....	58

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu.

Không ở bất kỳ quốc gia nào, cộng đồng dân cư nào trên thế giới không có người khuyết tật ( NKT). Nói như vậy không có nghĩa NKT là một phần không thể thiếu hay là một tế bào xấu trong xã hội. Mà phải khẳng định rằng, NKT dù ở bất cứ dạng nào, do bất kỳ nguyên nhân gì, ở bất cứ nơi đâu, trong bất cứ hoàn cảnh nào cũng đều là một trong những con người tạo nên xã hội. Tại Việt Nam hiện nay, chúng ta có thể dễ dàng bắt gặp hình ảnh một NKT ở bất cứ nơi đâu. Do nhiều nguyên nhân khác nhau, đặc biệt do hậu quả chiến tranh, thiên tai, bẩm sinh... nên số người khuyết tật chiếm tỷ lệ khá cao trong tổng dân số cả nước. Theo con số báo cáo của Bộ Lao Động-Thương Binh và Xã Hội, tính đến tháng 6-2015, Việt Nam có khoảng 7 triệu người khuyết tật, chiếm hơn 7,8% dân số trong đó người khuyết tật đặc biệt nặng và nặng chiếm khoảng 28,9%, khoảng 4.06 triệu người chiếm 58% người khuyết tật là nữ, 2.94 triệu người là nam giới chiếm tỷ lệ 42%, 28,3% người khuyết tật là trẻ em, 10,2% người khuyết tật là người cao tuổi và khoảng 10% là người khuyết tật thuộc hộ nghèo. Họ là những người thiệt thòi gặp rất nhiều khó khăn về cả đời sống vật chất, lẫn tinh thần. Đây là một bộ phận dân cư cần đến sự trợ giúp của nhà nước và xã hội.

Thống kê trên cả nước có khoảng 70-80% NKT sống ở vùng nông thôn với những điều kiện kinh tế khó khăn, cơ sở hạ tầng thấp kém, gặp nhiều khó khăn trong việc hòa nhập với cộng đồng. Trong khi đó thì phần lớn NKT không thể sống độc lập, có khoảng 70% phải sống dựa vào gia đình, người thân và từ trợ cấp xã hội. Chính vì vậy việc hỗ trợ sinh kế cho người khuyết tật là một trong những giải pháp quan trọng, giúp cho người khuyết tật có được việc làm, thu nhập, tự bảo đảm cuộc sống, hòa nhập với xã hội. Trong đó, công tác xã hội có vai trò quan trọng trong nâng cao nhận thức, huy động nguồn lực, tạo việc làm, ổn định sinh kế [4].

Theo số liệu thống kê tình hình thực hiện chính sách năm 2018 của huyện Thuận Thành – tỉnh Bắc Ninh “*Báo cáo của Phòng Lao động Thương binh và Xã hội huyện Thuận Thành năm 2018*” đã thực hiện trợ cấp xã hội hàng tháng cho 2,971 người khuyết tật trong đó 943 người khuyết tật đặc biệt nặng, chiếm khoảng 32%, người khuyết tật nặng 2,028 chiếm khoảng 68% tổng số người khuyết tật trên địa bàn. Người khuyết tật trong độ tuổi từ 16 đến 50 tuổi là 1,604 người chiếm khoảng 54% tổng số người khuyết tật trong toàn huyện. Chia theo giới tính người khuyết tật có đến 1,857 người là nữ giới chiếm khoảng 63%, còn lại nam giới là 1,14 người chiếm 37% [16]. Phần lớn người khuyết tật ở độ tuổi lao động, có trình độ văn hóa thấp, không có chuyên môn đào tạo, thiếu kiến thức, kinh nghiệm làm ăn, cộng thêm vào đó sức khỏe yếu đã dẫn đến đời sống rất khó khăn. Người khuyết tật còn khó tiếp cận các hoạt động văn hóa, giải trí, thể dục thể thao ở cơ sở cùng với mức trợ cấp xã hội cho người khuyết tật còn thấp. Cơ sở vật chất tại các cơ sở trợ giúp người khuyết tật còn thiếu thốn. Cũng như nhận thức, sự quan tâm của các cấp ủy, chính quyền, địa phương trong việc thực hiện luật pháp, chính sách đối với người khuyết tật còn hạn chế và còn nhiều rào cản xã hội do nhận thức của cộng đồng, gia đình và bản thân người khuyết tật chưa đúng và chưa đầy đủ.

Để bảo đảm ổn định cuộc sống và hòa nhập thì ngoài trợ cấp xã hội hàng tháng, huyện Thuận Thành cũng đã thực hiện các chương trình, dự án hỗ trợ sinh kế cho người khuyết tật như dạy nghề, tạo việc làm, hướng dẫn cách làm ăn, phục hồi chức năng lao động, nhà ở. Trong đó đã sử dụng chuyên môn, nghiệp vụ công tác xã hội. Tuy nhiên, kết quả này chỉ dừng lại ở bước đầu. Đặc biệt mới tiếp cận trên quan điểm hỗ trợ phát triển kinh tế, giảm nghèo chưa thật phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh của người khuyết tật. Do những đặc điểm của người khuyết tật, cùng với các giải pháp hỗ trợ phát triển kinh tế. Vì thế cần có các giải pháp, biện pháp, phương pháp công tác xã hội thực hiện song song thì mới phát huy hiệu quả, tính bền vững trong sinh kế cho NKT.

Từ những lý do trên, đề tài nghiên cứu “*Hoạt động công tác xã hội trong hỗ trợ sinh kế đối với người khuyết tật tại huyện Thuận Thành – tỉnh Bắc Ninh*” là cần thiết. Từ đó tác giả đem đến cái nhìn mới về việc hỗ trợ sinh kế cho người khuyết tật với vai trò của CTXH.

## **2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài**

Trước hết, cần khẳng định rằng, NKT là một trong những đối tượng đã và đang nhận được sự quan tâm của các cấp, ban, ngành, đoàn thể trong xã hội. Chúng ta có thể tìm được rất nhiều công trình nghiên cứu, báo cáo, hội thảo, tài liệu và động thực tiễn ở nhiều địa phương để chứng minh cho điều này. Việc nghiên cứu về người khuyết tật nói chung, dạy nghề hỗ trợ sinh kế đối với người khuyết tật nói riêng. Đã được đề cập trong nghiên cứu khoa học xã hội, chủ đề về người khuyết tật cũng được báo chí đặc biệt quan tâm. Tuy nhiên, đánh giá dưới góc độ khách quan sẽ nhận thấy những mặt tích cực và những điểm cần hoàn thiện hơn của các hoạt động đã được triển khai và những nghiên cứu về NKT.

### **2.1. Trên thế giới**

Theo báo cáo của Liên Hợp Quốc về người khuyết tật năm 2002 đã chỉ ra rằng NKT chiếm trên 10% dân số thế giới, cuộc sống của NKT đa phần gặp khó khăn về sinh hoạt, kinh tế và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

Hướng tới cơ hội việc làm bình đẳng cho NKT qua hệ thống pháp luật – tổ chức lao động quốc tế ILO – 2006 và trẻ em tàn tật và quyền của các trẻ em, Vũ Ngọc Bình cũng đã chỉ ra: trên thế giới hiện nay có hơn 600 triệu người có khiếm khuyết về mặt thể chất, thị giác, trí tuệ hoặc tâm thần dưới các hình thức khác nhau. Con số này tương đương với khoảng 10% dân số thế giới. Quốc gia nào cũng có người khuyết tật và hơn 2/3 trong số đó sống tại các nước phát triển. Hàng năm sẽ có thêm 10 triệu người khuyết tật, tính trung bình một ngày thế giới tăng khoảng 25.000 người.

Báo cáo của cố vấn quốc hội mỹ về NKT ở mỹ năm 2013 cho rằng NKT ở Mỹ chiếm khoảng 15% dân số nước này, bên cạnh những chính sách trợ giúp của nhà nước cho người khuyết tật về chăm sóc sức khỏe, tạo việc làm họ cũng gặp nhiều rào cản tiếp cận các dịch vụ xã hội như: Vui chơi, giải trí, việc làm, giao thông...vv

Năm 2011, trong báo cáo của Liên Hợp Quốc (UN) và tổ chức lao động quốc tế ILO cũng đã chỉ ra rằng có khoảng 75% dân số thế giới ( chiếm khoảng 5 tỷ người) không được hưởng các chế độ an sinh phù hợp. Báo cáo của UN và ILO cho thấy, có khoảng có khoảng 38% dân số thế giới (tương đương khoảng 2,6 tỷ người) không được hưởng các hệ thống chăm sóc sức khỏe thỏa đáng, 884 triệu người không được dùng nước sạch. Thêm vào đó có khoảng 1,4 tỷ người vẫn phải sống ở mức dưới 1,25 USD/ngày. Báo cáo cũng đề xuất các nguồn trợ cấp xã hội cộng đồng dành cho những gia đình nghèo, trong đó bao gồm trợ cấp cho những người già cả, người khuyết tật và khoảng trợ cấp dành cho trẻ em và những người thất nghiệp. Bên cạnh đó chăm sóc y tế, giáo dục. Nước sạch và vệ sinh dịch tể cũng nên được đảm bảo cho tất cả mọi người.

Nghiên cứu nước ngoài: Disability and social inclusion in Ieland, Brenda Gannon and Brian Nolan, 2011 “*khuyết tật hoà nhập xã hội ở Ieland, Brenda Gannon and Brian Nolan, 2011*”. Nghiên cứu đã xem xét người khuyết tật có hoàn cảnh khó khăn khi hoà nhập xã hội, trong nghiên cứu đã thu thập trình độ học vấn, kinh tế và tham gia xã hội...Đồng thời nghiên cứu cũng chỉ ra mặc cảm tự ti là một trong những yếu tố cản trở người khuyết tật tham gia hoà nhập xã hội và cuộc sống hàng ngày. Báo cáo còn chỉ ra sự khác biệt giữa người khuyết tật và người bình thường trong việc tham gia hoà nhập cộng đồng. Thông qua việc thống kê các số liệu thu thập được để đánh giá mức độ nghèo, sự tham gia vào giáo dục, y tế, việc làm... của người khuyết tật. Nghiên cứu còn nhấn mạnh tới yếu tố người khuyết tật ảnh hưởng tới đời

sống của mình, thiết kế nơi làm việc không phù hợp, sự kỳ thị của cộng đồng, sự tiếp cận các phương tiện đi lại gây khó khăn cho người khuyết tật... [24].

Tác phẩm: *“Những quyền của người khuyết tật” (Disability Right)* do Justin Healey làm chủ biên, Úc. Nội dung sách chủ yếu đưa ra các định nghĩa về NKT; Luật chống phân biệt người khuyết tật và cơ chế khiếu nại vi phạm; các vấn đề thực tiễn về NKT như: hệ thống chăm sóc cộng đồng; NKT tại nơi làm việc; doanh nghiệp với vấn đề tuyển dụng NKT; tiếp cận bình đẳng về internet cho NKT... Từ việc phân tích đó, tác giả đưa ra nhận định cuối cùng rằng, NKT chiếm một bộ phận đáng kể trong dân số Úc, họ đòi hỏi việc loại bỏ những hình thức phân biệt đối xử trực tiếp và gián tiếp đối với việc tiếp cận những trợ giúp cơ bản, các dịch vụ và thừa nhận của xã hội [25].

Như vậy, có thể thấy rằng, Nhóm đối tượng NKT chiếm số lượng không nhỏ trên tổng số dân của toàn thế giới và những khó khăn mà nhóm đối tượng này gặp phải đòi hỏi sự chung tay góp sức của toàn thể cộng đồng, đặc biệt là về lĩnh vực việc làm.

## **2.2. Tại Việt Nam**

*“Báo cáo kết quả giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về NKT”*. Ngày 12/10/2015, Ủy ban các vấn đề xã hội đã báo cáo trước Quốc hội khóa XIII. Nội dung báo cáo đã đưa ra kết quả thực hiện của chính sách dạy nghề và việc làm với NKT: *“ giai đoạn 2010 – 2014 có khoảng 120.000 NKT được hỗ trợ dạy nghề và tạo việc làm (gần 100.000 được hỗ trợ dạy nghề, trên 2.500 người được vay vốn từ Quỹ quốc gia về việc làm, gần 19.300 người được tư vấn học nghề, giới thiệu việc làm). Một số địa phương đã tích cực tổ chức dạy nghề, tư vấn và tạo việc làm cho NKT, xây dựng mô hình tự tạo việc làm của NKT có hiệu quả, hỗ trợ sinh kế thông qua các hoạt động như hỗ trợ mua con giống, trông trọt, phát triển nhóm sản xuất quy mô nhỏ, nghề thủ công, dịch vụ xoa bóp... Các tổ chức xã hội, tổ chức liên quan đến*

*NKT đã tích cực tham gia vào hoạt động dạy nghề, tạo việc làm phù hợp cho hàng chục ngàn NKT. Hiện cả nước có hơn 2.000 doanh nghiệp, cơ sở sản xuất có từ 30% tổng số lao động trở lên là NKT được hưởng chế độ ưu đãi*". Tuy nhiên, do nằm trong phạm vi một bản báo cáo nên giải pháp hỗ trợ sinh kế, việc làm cho NKT chưa được trình bày cụ thể. Các đề xuất và kiến nghị thiết thực, đúng đắn song chưa thực sự hướng đến các hoạt động chi tiết cần thực hiện. Tuy nhiên báo cáo cũng đã cung cấp một lượng lớn thông tin giúp cho chúng ta có cái nhìn bao quát, đa chiều về hoạt động thực hiện chính sách và pháp luật với NKT tại Việt Nam hiện nay [5].

Tác giả Nguyễn Tiên Dũng (2011) "Phát triển Dạy nghề đáp ứng nhu cầu trong giai đoạn mới", Tạp chí Kinh tế và Dự báo, (số 4). Bài báo chỉ ra yêu cầu cần phải đào tạo nghề trong giai đoạn hiện nay, không chỉ đào tạo nghề đòi hỏi lượng chất xám cao mà còn phải đào tạo những nghề giản đơn nhằm đáp ứng xu thế hội nhập với khu vực và quốc tế, để tạo ra những sản phẩm tốt nhất đáp ứng với nhu cầu thị trường [9].

Kỷ yếu Hội thảo khoa học "Người khuyết tật ở Việt Nam: sinh kế, việc làm và bảo trợ xã hội" diễn ra ngày 27/09/2007 do Trung tâm Nghiên cứu Châu Á – Thái Bình Dương (Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐH Quốc Gia Hà Nội) phối hợp với Trung tâm hợp tác Quốc Tế (Đại học Osaka và Đại học Ochanomizu, Nhật Bản) tổ chức tại Trung tâm thư viện trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn bao gồm nhiều tham luận liên quan đến người khuyết tật. 20 tham luận của các nhà khoa học, nhà hoạt động từ thiện, xã hội trong và ngoài nước được trình bày tại hội thảo đều hướng vào vấn đề tìm giải pháp hỗ trợ hiệu quả cho người khuyết tật hòa nhập cộng đồng, đào tạo việc làm và hỗ trợ việc làm ổn định đời sống có đóng góp cho xã hội [11].

Tác giả Vũ Ngọc Ly "Thực trạng pháp luật về người khuyết tật Việt Nam hiện nay" (2013). Luận văn nghiên cứu và đánh giá chính xác thực trạng

công tác thực hiện pháp luật về người khuyết tật ở nước ta hiện nay. Trên cơ sở đó đưa ra những giải pháp khả thi nhằm nâng cao hoạt động thực hiện pháp luật về người khuyết tật, góp phần bảo đảm việc thực hiện các quyền của người khuyết tật, tạo cơ hội cho người khuyết tật bình đẳng và hoà nhập cộng đồng xã hội. Luận văn đã hệ thống hoá, khái quát hoá một số nội dung cả về lý luận và thực tiễn liên quan đến người khuyết tật, đưa ra một số văn bản pháp luật về người khuyết tật ở một số nước trên thế giới. Phân tích các hình thức và vai trò thực hiện pháp luật về người khuyết tật đồng thời giới thiệu khái quát kinh nghiệm quốc tế trong lĩnh vực xây dựng văn bản pháp luật và tổ chức thực hiện pháp luật về người khuyết tật. Ngoài ra tác giả cũng phân tích, đánh giá những thành tựu, hạn chế, nguyên nhân, thực trạng việc thực hiện pháp luật về người khuyết tật hiện nay. Từ đó tác giả đưa ra những giải pháp xây dựng mang tính chất tổng thể và phù hợp với tình hình thực tiễn ở nước ta [13].

Tổ chức Lao động quốc tế (2010), “*Báo cáo khảo sát về đào tạo nghề và việc làm cho người khuyết tật Việt Nam*” đã cung cấp một cách nhìn tổng thể về các tổ chức của người khuyết tật, các tổ chức vì người khuyết tật và các dịch vụ dạy nghề, việc làm và phát triển các cơ sở sản xuất kinh doanh của người khuyết tật, cơ sở sản xuất kinh doanh có tuyển dụng người khuyết tật vào làm việc. Trong đó tập trung đối với các cơ sở của phụ nữ khuyết tật, dịch vụ dành riêng cho phụ nữ khuyết tật. Cùng với những thành công đã đạt được trong quá trình thực hiện Bộ Luật lao động, pháp lệnh về người tàn tật năm 1998, báo cáo đã chỉ ra giai đoạn từ năm 2010 trở về trước ở Việt Nam người khuyết tật rất ít được đào tạo nghề, hướng dẫn về việc làm, cũng như thành lập và phát triển các cơ sở kinh doanh của mình. Hệ thống pháp luật cũng chưa có những quy định đầy đủ và toàn diện về lĩnh vực này. Trong khi đó các chính sách đã có thì việc tổ chức triển khai thực hiện còn yếu, có những chính sách hầu như không được triển khai trong lúc nhu cầu trợ giúp tìm, giải



quyết việc Làm của người khuyết tật thì nhiều [22].

Ban điều phối các hoạt động trợ giúp NKT (NCCD) (2013), “*Báo cáo năm 2013 về hoạt động trợ giúp người khuyết tật*” nhấn mạnh dạy nghề, tạo việc làm là một trong những hoạt động quan trọng trợ giúp người khuyết tật phục hồi chức năng, tham gia làm việc, tạo dựng cuộc sống bền vững và hòa nhập xã hội tốt hơn. Hệ thống chính sách dạy nghề tạo việc làm từng bước được hoàn thiện hướng vào việc bảo đảm thực hiện mục tiêu đến năm 2015 có 250.000 người khuyết tật trong độ tuổi lao động còn khả năng lao động được học nghề và tạo việc làm. Đến tháng 12/2013 đã có khoảng 80 ngàn người khuyết tật được hỗ trợ học nghề. Riêng năm 2013, ngân sách trung ương đã bố trí 3 tỷ đồng để thí điểm mô hình dạy nghề gắn với giải quyết việc làm cho gần 1.000 người khuyết tật tại một số tỉnh. Nhiều sáng kiến, mô hình, hoạt động hỗ trợ dạy nghề, tạo việc làm cho người khuyết tật đã được các Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức (Liên hiệp hội về người khuyết tật Việt Nam, Phòng Thương Mại và Công nghiệp Việt Nam, Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi Việt Nam, Hội chữ thập đỏ Việt Nam, Hội người mù...) triển khai thực hiện góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập cho hàng trăm ngàn người khuyết tật. Tuy nhiên việc thực hiện chính sách dạy nghề tạo việc làm đối với người khuyết tật vẫn còn những hạn chế nhất định. Ngành nghề, nội dung, phương thức đào tạo chưa phù hợp, nhiều người học xong chưa có được việc làm, nhiều địa phương chưa bố trí nguồn kinh phí cho thực hiện dạy nghề. người khuyết tật tiếp cận việc làm tại khu vực chính thức còn hạn chế, chủ yếu là tự tạo việc làm tại hộ gia đình [2].

Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội (2014), “*Báo cáo khảo sát hệ thống hỗ trợ NKT trong lĩnh vực lao động xã hội ở Việt Nam*”. Khảo sát đã đánh giá nhu cầu và hệ thống cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội. Trong đó chỉ ra, Việt Nam đã có hệ thống văn bản pháp luật quy định về quyền, chính sách và hệ thống dịch vụ trợ giúp đối với người khuyết tật ở các cấp độ khác nhau

và bao phủ hầu hết các lĩnh vực của đời sống xã hội từ giáo dục, y tế – chăm sóc sức khỏe, việc làm, an sinh xã hội... Chính sách, dịch vụ đã góp phần giảm bớt khó khăn trong cuộc sống của người khuyết tật. Tuy nhiên những thách thức, khó khăn vẫn còn tồn tại. Hiểu biết của người khuyết tật và gia đình có người khuyết tật về chính sách trợ giúp xã hội còn hạn chế; chính sách chưa bao phủ hết tất cả các lĩnh vực, đối tượng hưởng lợi và còn khoảng cách so với nhu cầu thực tế. Việc thực thi chính sách còn chưa đồng bộ giữa các địa phương và chưa có được hệ thống theo dõi, giám sát đánh giá một cách đồng bộ [3].

Tổ chức APHEDA (2014), Báo cáo giữa kỳ dự án “*việc làm bền vững và tăng cường vị thế cho người khuyết tật trong cộng đồng*”. Đây là dự án do cơ quan viện trợ Ireland tài trợ. Các đơn vị thực hiện dự án là tổ chức nhân dân Australian vì Y tế, giáo dục và phát triển hải ngoại (APHEDA), hợp tác với liên hiệp hội về người khuyết tật việt nam, các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội hai tỉnh Quảng Nam và Hải Dương, các hội người khuyết tật hai tỉnh Quảng Nam và Hải Dương, trung tâm dịch vụ việc làm 8-3, phụ nữ tỉnh Hải Dương. Địa bàn triển khai dự án là hai tỉnh Quảng Nam và Hải Dương. Báo cáo đề cập đến các cuộc đối thoại chính sách giữa người khuyết tật và các cơ quan chức năng tại tỉnh Quảng Nam và Hải Dương. Đây là những cơ hội để người khuyết tật phản ánh nguyện vọng và những khó khăn của người khuyết tật để chính quyền địa phương quan tâm giải quyết trong đó có việc từng bước xóa bỏ các rào cản về việc làm cho người khuyết tật. Trong một số cuộc đối thoại, người khuyết tật đã nêu lên những khó khăn hạn chế người khuyết tật có việc làm tại các địa phương như trình độ văn hóa thấp, tình trạng khuyết tật trí tuệ làm cho họ tiếp thu tay nghề chậm chạp, do hạn chế về khả năng vận động nên năng suất lao động của họ không cao, ít cơ quan, doanh nghiệp quan tâm tuyển người khuyết tật vào làm việc và các cơ sở đào tạo nghề và doanh nghiệp thiếu tiện nghi để người khuyết tật tiếp cận..... Trong báo cáo, APHEDA đã đề cập đến mô hình một số doanh nghiệp

địa phương vừa đào tạo nghề vừa sắp xếp việc làm cho người khuyết tật địa phương. Hình thức đào tạo nghề này giúp cho người khuyết tật không phải đi xa và có việc làm ngay sau khi họ kết thúc học nghề [20].

Tác giả Mai Thị Phương (2014), đề tài “ *vấn đề công tác xã hội với người khuyết tật*”. Đề tài đã nêu lên vai trò của công tác xã hội đối với người khuyết tật trên tất cả các phương diện, đặc biệt là vấn đề dạy nghề và tìm việc làm. Đề tài viết về những tồn tại yếu kém trong công tác dạy nghề đối với người khuyết tật ở nước ta. Nội dung, chương trình, nghề đào tạo, hình thức đào tạo chưa hợp lý về kết cấu, quá nặng về lý thuyết, thiếu thực hành, chưa có những giáo trình và các thiết bị dạy nghề dành riêng cho người khuyết tật, đội ngũ giáo viên dạy nghề cho người khuyết tật còn yếu cả về kiến thức, kỹ năng và nhận thức về các lĩnh vực sư phạm và quản lý. Đồng thời việc thực hiện chính sách về việc làm với người khuyết tật chưa nghiêm, hoạt động kiểm tra giám sát chưa thường xuyên, vì vậy người khuyết tật chịu nhiều thiệt thòi trong việc tiếp cận dạy nghề và việc làm [17].

Ngoài những tài liệu tổng quan trên, còn nhiều tài liệu, tư liệu của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có nghiên cứu đề cập đến lĩnh vực người khuyết tật, việc làm đối với người khuyết tật đã được xuất bản. Đăng tải trên các báo, tạp chí, web, công bố ở các hội thảo, hội nghị cũng là các nguồn tư liệu quan trọng làm cơ sở cho nghiên cứu về người khuyết tật.

Tổng quan tư liệu, tài liệu nghiên cứu liên quan cho thấy các vấn đề liên quan đến người khuyết tật nói chung và hỗ trợ việc làm, sinh kế cho người khuyết tật nói riêng đã và đang được quan tâm nghiên cứu. Các nghiên cứu cho thấy thực trạng đời sống vật chất, tinh thần của người khuyết tật trong những năm qua có những bước thay đổi đáng kể nhờ vào sự quan tâm ban hành chính sách và chỉ đạo triển khai hệ thống chính sách, giải pháp trợ giúp người khuyết tật của Đảng, Chính phủ, chính quyền địa phương cũng như sự cố gắng của chính bản thân họ, sự quan tâm của cộng đồng xã hội,

đóng góp của các tổ chức phi chính phủ... Tuy nhiên, đời sống của người khuyết tật còn nhiều khó khăn, nhiều người khuyết tật chưa có việc làm, thu nhập không bền vững, quá thấp... Có những hạn chế này là do người khuyết tật còn gặp phải nhiều rào cản trong việc làm và sinh kế. Để giải quyết toàn diện về việc làm, sinh kế đối với người khuyết tật cần có những giải pháp tổng thể của nhà nước, cộng đồng và xã hội. Trong đó có những giải pháp tháo gỡ về cơ chế chính sách, giải pháp phát triển mô hình, giải pháp nâng cao năng lực tiếp cận dịch vụ việc làm của người khuyết tật. Đã có rất nhiều nghiên cứu về quyền của người khuyết tật, các giải pháp chính sách hỗ trợ người khuyết tật. Nhưng vẫn còn rất ít nghiên cứu về hoạt động công tác xã hội trong hỗ trợ sinh kế đối với người khuyết tật. Trong đó, công tác xã hội được nhìn nhận vừa là quan điểm tiếp cận, vừa là công cụ, phương pháp trực tiếp, gián tiếp để hỗ trợ người khuyết tật điều kiện tự bảo đảm sinh kế cho mình. Nhất là là nghiên cứu vấn đề này ở địa bàn huyện Thuận Thành.

### **3. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu**

#### **3.1. Mục đích nghiên cứu**

Đánh giá thực trạng hoạt động công tác xã hội trong hỗ trợ sinh kế đối với người khuyết tật tại huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Từ đó, đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả công tác xã hội trong hỗ trợ sinh kế đối với người khuyết tật tại huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

#### **3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu**

Nghiên cứu cơ sở lý luận về công tác xã hội trong hỗ trợ sinh kế cho người khuyết tật. các hoạt động hỗ trợ sinh kế đối với người khuyết tật, các lý thuyết ứng dụng, các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động công tác xã hội trong hỗ trợ sinh kế đối với người khuyết tật.

Thu thập thông tin về địa bàn nghiên cứu. Đánh giá thực trạng hoạt động công tác xã hội trong hỗ trợ sinh kế cho người khuyết tật, những nhân tố tác động đến hoạt động công tác xã hội trong việc hỗ trợ sinh kế đối với người

khuyết tật trên địa bàn huyện Thuận Thành – tỉnh Bắc Ninh.

Từ đó đề xuất giải pháp tăng cường, nâng cao hiệu quả hoạt động công tác xã hội trong hỗ trợ sinh kế đối với người khuyết tật.

#### **4. Đối tượng, phạm vi, khách thể nghiên cứu**

##### **4.1. Đối tượng nghiên cứu**

- Hoạt động công tác xã hội trong hỗ trợ sinh kế đối với người khuyết tật.

##### **4.2. Khách thể nghiên cứu**

- 100 người khuyết tật ( 16 đến 50 tuổi)

- 10 người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật

- 07 cán bộ quản lý ( ngành lao động – thương binh và xã hội cấp xã)

- 04 cơ sở sản xuất kinh doanh có các hoạt động hỗ trợ việc làm đối với người khuyết tật ( giám đốc; phó giám đốc)

##### **4.3. Phạm vi nghiên cứu**

- **Phạm vi không gian:** huyện Thuận Thành – tỉnh Bắc Ninh.

- **Phạm vi thời gian:** từ 2015 đến 2019.

- **Phạm vi nội dung:** Đề tài đi sâu nghiên cứu thực trạng, hoạt động hỗ trợ sinh kế của người khuyết tật trên địa bàn, thực trạng hoạt động công tác xã hội trong hỗ trợ sinh kế đối với người khuyết tật trên địa bàn huyện Thuận Thành. Cụ thể có 08 hoạt động: Hỗ trợ nâng cao nhận thức về quyền cho NKT và cộng đồng; hoạt động tư vấn, tham vấn nâng cao nhận thức hỗ trợ sinh kế cho NKT; hoạt động kết nối nguồn lực; hỗ trợ tiếp cận giáo dục và dạy nghề; hỗ trợ tạo việc làm, giải quyết việc làm; hỗ trợ phục hồi chức năng, chăm sóc sức khỏe; hỗ trợ về nhà ở, nước sạch, điều kiện sinh hoạt; các hoạt động hỗ trợ khác cho NKT.

#### **5. Phương pháp nghiên cứu**

##### **Phương pháp phân tích tài liệu:**

Trong quá trình nghiên cứu đã thực hiện thu thập các báo cáo thống kê, báo cáo kết quả công tác, báo cáo các nghiên cứu trên địa bàn, các cuộc khảo

sát, điều tra về người khuyết tật của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, phòng Lao động – Thương binh và Xã hội huyện Thuận Thành. Đồng thời đã thu thập và tổng quan các tài liệu nghiên cứu về người khuyết tật. hỗ trợ kinh tế cho người khuyết tật, công tác xã hội với người khuyết tật để xây dựng cơ sở lý luận và khung lý thuyết nghiên cứu của đề tài và phân tích thực trạng công tác xã hội trong hỗ trợ kinh tế đối với người khuyết tật trên địa bàn Bắc Ninh nói chung và huyện Thuận Thành nói riêng.

***Phương pháp điều tra xã hội học bằng bảng hỏi:***

Sử dụng phương pháp điều tra xã hội học bằng bảng hỏi để thu thập thông tin từ khách thể nghiên cứu về nhu cầu hỗ trợ sinh kế của người khuyết tật và hoạt động sinh kế của người khuyết tật, đánh giá hiệu quả của hoạt động sinh kế đối với người khuyết tật, đề xuất định hướng hoàn thiện trong hoạt động công tác xã hội hướng đến tăng cường vốn sinh kế, giảm thiểu rủi ro và xây dựng chiến lược sinh kế cho lao động khuyết tật.

Mẫu dành cho phương pháp này được lựa chọn thông qua việc thu thập thông tin người khuyết tật độ tuổi từ 16 đến 50 tuổi vẫn còn khả năng lao động. Tại địa bàn huyện Thuận Thành, khoảng 100 người khuyết tật tham gia vào việc trả lời bằng bảng hỏi. Trong quá trình này, bảng hỏi được phát tới người khuyết tật để họ chủ động trả lời các câu hỏi đã được xây dựng sẵn và có thể yêu cầu giải thích nếu chưa hiểu rõ về câu hỏi. Mẫu dành cho phương pháp này được lựa chọn qua việc thu thập thông tin người khuyết tật trong độ tuổi lao động, chủ yếu người khuyết tật vận động. Tác giả sẽ lựa chọn ngẫu nhiên từ những thông tin thu thập được và phân bố số lượng bảng hỏi hợp lý giữa các xã, Thị trấn.

***Phương pháp quan sát:***

Phương pháp này là cách thức hiệu quả để cung cấp cái nhìn thực tế, tuy nhiên cũng đòi hỏi người thực hiện có khả năng bao quát và cụ thể hóa vấn đề. Đối với nghiên cứu này, tác giả tiến hành quan sát xem người khuyết

tật được hỗ trợ cụ thể như thế nào trong các hoạt động sinh kế? Những lĩnh vực nào được hỗ trợ? Và nó diễn ra như thế nào? Như vậy, sau khi thực hiện hoạt động quan sát tác giả lưu trữ thông tin thu thập bằng việc ghi chép, làm thông tin so sánh với giả thuyết đặt ra. Từ những mong muốn đó, tác giả lựa chọn đối tượng và địa điểm cho tiến trình quan sát như sau:

- Hoạt động công tác xã hội trong hỗ trợ sinh kế cho người khuyết tật tại huyện Thuận Thành của nhân viên công tác xã hội và cộng đồng.

- Đời sống sinh hoạt hàng ngày của người khuyết tật tại một số xã, Thị trấn của huyện Thuận Thành.

Như vậy, sau khi thực hiện hoạt động quan sát, tác giả lưu giữ thông tin thu thập bằng việc ghi chép. Quá trình quan sát giúp tác giả khám phá ra những thông tin để so sánh với giả thuyết đã đặt ra.

***Phương pháp phỏng vấn sâu:***

Mục đích phỏng vấn sâu là để thu thập được các ý kiến từ khách thể nghiên cứu về thực trạng người khuyết tật, nhu cầu của người khuyết tật, thực trạng hỗ trợ các hoạt động sinh kế, công tác xã hội ( kết quả, hạn chế, nguyên nhân ). Phương pháp này giúp cho tác giả khai thác được sâu hơn từ những nhận định tình hình ban đầu của quá trình phân tích tài liệu. Luận văn dự kiến thực hiện khoảng 21 cuộc phỏng vấn sâu với thời lượng mỗi cuộc kéo dài từ 45 – 60 phút.

Mẫu phỏng vấn sâu được xây dựng với mục đích tìm hiểu cụ thể hơn về hiệu quả của công tác hỗ trợ sinh kế cho người khuyết tật. 10 mẫu phỏng vấn sâu dành cho người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật, 7 cán bộ xã phường ngành Lao động – Thương binh và xã hội làm công tác hỗ trợ người khuyết tật, 4 cơ sở sản xuất kinh doanh để từ đó đánh giá, tìm hiểu về chủ trương, phương hướng của địa phương tới hoạt động hỗ trợ sinh kế người khuyết tật, nguồn lực kinh tế, nguồn lực chính trị được phát huy như thế nào.

**6. Những đóng góp mới của luận văn**

- Tìm hiểu về nguồn vốn sinh kế, các yếu tố tác động đến nguồn vốn sinh kế, các hoạt động sinh kế của người khuyết tật để từ đó góp phần hoàn thiện những chính sách liên quan đến người khuyết tật. Thu hẹp về khoảng cách, hướng tới một xã hội hòa nhập, không rào cản và tôn trọng quyền của người khuyết tật. Tạo điều kiện hỗ trợ cho người khuyết tật tiếp cận với các dịch vụ xã hội cơ bản ngày một tốt hơn, nâng cao chất lượng cuộc sống, phát huy tính tự lực, chủ động vươn lên hòa nhập xã hội và đóng góp vào công cuộc xây dựng, phát triển xã hội.

- Đề tài dự kiến tổng hợp khung lý luận nghiên cứu cũng là cơ sở lý luận của công tác xã hội trong hỗ trợ sinh kế đối với người khuyết tật. Trong đó tổng hợp các khái niệm, mục tiêu, nội dung, phương pháp, quy trình nghiệp vụ công tác xã hội, các yếu tố ảnh hưởng và cơ sở luật pháp liên quan. Cơ sở lý luận này không chỉ có ý nghĩa lý luận để thực hiện nghiên cứu của đề tài mà còn có ý nghĩa lý luận để thực hiện nghiên cứu của đề tài mà còn có ý nghĩa lý luận và là tài liệu tham khảo cho các cơ quan, tổ chức và cá nhân đang nghiên cứu, xây dựng chính sách đối với người khuyết tật.

- Luận văn dự kiến có thể giúp người khuyết tật có nguồn sinh kế ổn định và bền vững, giúp họ tiếp cận được các dịch vụ xã hội cơ bản thông qua hệ thống chính sách ưu đãi người khuyết tật, hướng đến cải thiện tăng cường vốn sinh kế; giảm thiểu rủi ro, cách biệt; có các chiến lược sinh kế phù hợp với sức khỏe, đặc điểm, nhu cầu của bản thân thông qua sự hỗ trợ của nhân viên công tác xã hội.

- Nghiên cứu tổng kết kinh nghiệm thực tiễn về công tác xã hội trong hỗ trợ sinh kế cho người khuyết tật tại huyện Thuận Thành sẽ giúp cho thấy được bức tranh thực trạng đời sống của người khuyết tật, nhu cầu trợ giúp sinh kế và các giải pháp hiệu quả thực hiện hỗ trợ sinh kế, từ đó có được các giải pháp, biện pháp phù hợp để hoàn thiện đời sống của người khuyết tật, nhu cầu trợ giúp sinh kế và các giải pháp hiệu quả thực hiện hỗ trợ sinh kế, từ



đó có được các giải pháp, biện pháp phù hợp để hoàn thiện công tác xã hội trong hỗ trợ sinh kế đối với người khuyết tật nói riêng và công tác xã hội nói chung. Đồng thời đề xuất các định hướng hoàn thiện trong hoạt động công tác xã hội hướng đến tăng cường vốn sinh kế, giảm thiểu rủi ro, phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của huyện.

## **7. Bộ cục của luận văn**

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, danh mục viết tắt và các phụ lục, luận văn có bố cục 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận về hoạt động công tác xã hội trong hỗ trợ sinh kế đối với người khuyết tật

Chương 2: Thực trạng hoạt động công tác xã hội trong hỗ trợ sinh kế đối với người khuyết tật tại huyện Thuận Thành – tỉnh Bắc Ninh

Chương 3: Giải pháp nâng cao hiệu quả công tác xã hội trong hoạt động hỗ trợ sinh kế cho người khuyết tật tại huyện Thuận Thành – tỉnh Bắc Ninh

# CHƯƠNG 1

## CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ HOẠT ĐỘNG CÔNG TÁC XÃ HỘI TRONG HỖ TRỢ SINH KẾ ĐỐI VỚI NGƯỜI KHUYẾT TẬT

### **1.1. Một số khái niệm cơ bản của đề tài**

#### **1.1.1. Khái niệm về sinh kế**

Sinh kế được hiểu theo nghĩa rộng là bao gồm khả năng, nguồn vốn, tài sản và các hoạt động kiếm sống cần thiết. Một sinh kế có thể được miêu tả như là sự tập hợp các nguồn lực và khả năng mà con người có được, kết hợp với quyết định và hoạt động mà họ thực thi để kiếm sống cũng như để đạt được các mục tiêu và ước nguyện của họ. Sinh kế được coi là bền vững khi có thể đương đầu và vượt qua những áp lực và sốc, duy trì hoặc nâng cao khả năng cũng như tài sản ở cả hiện tại và tương lai nhưng không ảnh hưởng xấu đến cơ sở tài nguyên tự nhiên [11].

#### **1.1.2. Khái niệm khuyết tật**

Theo TS. Margaret Chan – Tổng Giám đốc Tổ chức Y tế Thế giới (World Health Organization) “Hầu hết mỗi người chúng ta có thể mất khả năng hoạt động bình thường tạm thời hoặc vĩnh viễn tại một thời điểm nào đó”; như vậy giữa người bình thường và NKT hầu như không có ranh giới rõ rệt và hết sức mong manh. Trên thế giới Theo tổ chức Y tế Thế giới (WHO), năm 1999 có ba mức độ suy giảm là: khiếm khuyết (impairment), khuyết tật (disability) và tàn tật (handicap). Khiếm khuyết chỉ đến sự mất mát hoặc không bình thường của cấu trúc cơ thể liên quan đến tâm lý hoặc/và sinh lý. Khuyết tật chỉ đến sự giảm thiểu chức năng hoạt động, là hậu quả của sự khiếm khuyết. Tàn tật đề cập đến tình thế bất lợi hoặc thiệt thòi của người mang khiếm khuyết do tác động của môi trường xung quanh lên tình trạng khuyết tật của họ. Theo Đạo luật chống phân biệt đối xử với người khuyết tật

do Quốc hội Anh ban hành (Disability Discrimination Act – DDA), khi xét về mặt thời gian tác động thì khiếm khuyết kéo dài hoặc sẽ có thể kéo dài mà ít hơn 12 tháng bình thường không được coi là khuyết tật, trừ phi là bị tái đi tái lại, một số người có khiếm khuyết kéo dài hơn một năm thì vẫn ở trong diện của DDA, cả khi họ sẽ được phục hồi hoàn toàn.

Tại Việt Nam Đối với đa số người Việt Nam, khuyết tật và tàn tật là hai từ để chỉ cùng một khái niệm, từ năm 2009 trở về trước người ta vẫn dùng song song chúng trên cả phương tiện truyền thông đại chúng và văn bản pháp quy. Trong các Pháp lệnh trước đây của Nhà nước Việt Nam, tàn tật là cụm từ được chính thức sử dụng, song theo dự thảo năm 2009, từ khuyết tật nhiều khả năng sẽ được dùng để thay thế từ tàn tật trong các Bộ luật. Năm 2010, Quốc hội Việt Nam đã chính thức sử dụng cụm từ NKT thay cho người tàn tật trong các Bộ luật ban hành có liên quan.

### **1.1.3. Khái niệm người khuyết tật**

*Theo Đạo luật về người khuyết tật của Hoa Kỳ năm 1990 (Americans with Disabilities Act of 1990 - ADA), định nghĩa NKT là người có sự suy yếu về thể chất hay tinh thần gây ảnh hưởng đáng kể đến một hay nhiều hoạt động quan trọng trong cuộc sống. Cũng theo ADA những ví dụ cụ thể về khuyết tật bao gồm: khiếm khuyết về vận động, thị giác, nói và nghe, chậm phát triển tinh thần, bệnh cảm xúc và những khiếm khuyết cụ thể về học tập, bại não, động kinh, teo cơ, ung thư, bệnh tim, tiểu đường, các bệnh lây và không lây như bệnh lao và bệnh do HIV (có triệu chứng hoặc không có triệu chứng). Có sự thống nhất tương đối về định nghĩa thế nào là khuyết tật của hai đạo luật này.*

Tại Điều 1 của Công ước Quốc tế về quyền NKT ban hành năm 2006: “NKT bao gồm những người có khiếm khuyết lâu dài về thể chất, trí tuệ, thần kinh hoặc các giác quan mà khi tương tác với các rào cản khác nhau có thể

cản trở sự tham gia đầy đủ và hiệu quả của họ trong xã hội trên nền tảng công bằng như những người khác trong xã hội”.

Tại Việt Nam Đối với đa số người Việt Nam, khuyết tật và tàn tật là hai từ để chỉ cùng một khái niệm, từ năm 2009 trở về trước người ta vẫn dùng song song chúng trên cả phương tiện truyền thông đại chúng và văn bản pháp quy. Trong các Pháp lệnh trước đây của Nhà nước Việt Nam, tàn tật là cụm từ được chính thức sử dụng, song theo dự thảo năm 2009, từ khuyết tật nhiều khả năng sẽ được dùng để thay thế từ tàn tật trong các Bộ luật. Năm 2010, Quốc hội Việt Nam đã chính thức sử dụng cụm từ NKT thay cho người tàn tật trong các Bộ luật ban hành có liên quan.

Căn cứ điều 2, Chương I, Luật Người khuyết tật được Quốc hội ban hành ngày 17 tháng 6 năm 2010: “Người khuyết tật là người bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn” [12, tr.83].

Như vậy có nhiều quan điểm khác nhau về người khuyết tật, trong khuôn khổ luận văn tôi sử dụng khái niệm người khuyết tật theo Luật Người khuyết tật được Quốc hội Việt Nam ban hành ngày 17 tháng 6 năm 2010.

#### ***1.1.4. Khái niệm về dạng tật***

Theo Điều 2 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 thì dạng khuyết tật được hiểu là những biểu hiện thực thể bên ngoài của người khuyết tật và là căn cứ để xếp loại các nhóm khuyết tật. Theo quy định dạng mức độ khuyết tật hiện nay gồm 6 dạng như sau [6]:

Thứ nhất, khuyết tật vận động là tình trạng giảm hoặc mất chức năng cử động đầu, cổ, chân, tay, thân mình dẫn đến hạn chế trong vận động, di chuyển.

Thứ hai, khuyết tật nghe, nói là tình trạng giảm hoặc mất chức năng nghe, nói hoặc cả nghe và nói, phát âm thành tiếng và câu rõ ràng dẫn đến hạn

chế trong giao tiếp, trao đổi thông tin bằng lời nói.

Thứ ba, khuyết tật nhìn là tình trạng giảm hoặc mất khả năng nhìn và cảm nhận ánh sáng, màu sắc, hình ảnh, sự vật trong điều kiện ánh sáng và môi trường bình thường.

Thứ tư, khuyết tật thần kinh, tâm thần là tình trạng rối loạn tri giác, trí nhớ, cảm xúc, kiểm soát hành vi, suy nghĩ và có biểu hiện với những lời nói, hành động bất thường.

Thứ năm, khuyết tật trí tuệ là tình trạng giảm hoặc mất khả năng nhận thức, tư duy biểu hiện bằng việc chậm hoặc không thể suy nghĩ, phân tích về sự vật, hiện tượng, giải quyết sự việc.

Thứ sáu, khuyết tật khác là tình trạng giảm hoặc mất những chức năng cơ thể khiến cho hoạt động lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn mà không thuộc các trường hợp trên.

#### ***1.1.5. Khái niệm về công tác xã hội với người khuyết tật***

Công tác xã hội với người khuyết tật là hoạt động chuyên nghiệp của nhân viên công tác xã hội giúp đỡ những người khuyết tật tăng cường hay khôi phục việc thực hiện các chức năng xã hội của họ, huy động nguồn lực, xác định những dịch vụ cần thiết để hỗ trợ người khuyết tật, gia đình và cộng đồng triển khai hoạt động chăm sóc trợ giúp họ một cách có hiệu quả, vượt qua những rào cản, đảm bảo sự tham gia đầy đủ vào các hoạt động xã hội trên nền tảng sự cân bằng như những người khác trong xã hội.

#### ***1.1.6. Khái niệm hoạt động công tác xã hội trong hỗ trợ sinh kế đối với người khuyết tật***

Là các hoạt động của nhân viên công tác xã hội hỗ trợ người khuyết tật trong dạy nghề và tạo việc làm, tiếp cận tín dụng, chăm sóc sức khỏe, phục hồi chức năng, giáo dục, hỗ trợ tiếp cận với các dịch vụ công cộng nhằm đảm bảo bình đẳng và quyền cho người khuyết tật để người khuyết tật phát huy khả năng của mình, đáp ứng nhu cầu của bản thân và góp phần vào phát triển đất nước.

## **1.2. Lý luận về hoạt động công tác xã hội trong hỗ trợ sinh kế đối với người khuyết tật**

### **1.2.1. Một số khái niệm**

#### *1.2.1.1. Khái niệm hỗ trợ*

Là sự giúp đỡ những người yếu thế, những người gặp khó khăn về kinh tế, về pháp luật hay các mối quan hệ trong xã hội. Giúp họ có thể vượt quá những khó khăn ấy một cách dễ dàng.

#### *1.2.1.2. Khái niệm sinh kế*

Sinh kế được hiểu theo nghĩa rộng là bao gồm khả năng, nguồn vốn, tài sản và các hoạt động kiếm sống cần thiết. Một sinh kế có thể được miêu tả như là sự tập hợp các nguồn lực và khả năng mà con người có được, kết hợp với quyết định và hoạt động mà họ thực thi để kiếm sống cũng như để đạt được các mục tiêu và ước nguyện của họ. Sinh kế được coi là bền vững khi có thể đương đầu và vượt qua những áp lực và sốc, duy trì hoặc nâng cao khả năng cũng như tài sản ở cả hiện tại và tương lai nhưng không ảnh hưởng xấu đến cơ sở tài nguyên tự nhiên [11].

#### *1.2.1.3. Khái niệm hỗ trợ sinh kế đối với người khuyết tật*

Là các hoạt động hỗ trợ can thiệp hay trợ giúp trực tiếp hoặc gián tiếp đối với người khuyết tật, hộ gia đình người khuyết tật để phát huy nguồn vốn sinh kế của bản thân người khuyết tật nhằm tạo việc làm, tăng thu nhập và thay đổi cuộc sống.

### **1.2.2. Tầm quan trọng của việc hỗ trợ sinh kế**

#### *1.2.2.1. Đối với cá nhân người khuyết tật*

Công tác xã hội trong hỗ trợ sinh kế giúp cho người khuyết tật có cơ hội và khả năng tiếp cận các mặt của đời sống xã hội, tạo việc làm và thu nhập nuôi sống bản thân. Từ đó mà khả năng hòa nhập đời sống xã hội và tiếp cận các nguồn lực xã hội ngày càng cao, giúp cho người khuyết tật giảm thiểu rủi ro, đa dạng hóa sinh kế và tạo lập được sinh kế bền vững cho chính mình.

### *1.2.2.2. Đối với gia đình người khuyết tật*

Tư vấn các dịch vụ xã hội để hỗ trợ gia đình người khuyết tật và cộng đồng thực hiện các chức năng, vai trò của mình có hiệu quả. Giúp gia đình có người khuyết tật nắm rõ được các chính sách cũng như quyền lợi của chính bản thân họ.

Hỗ trợ huy động các cá nhân, gia đình nâng cao chất lượng cuộc sống và năng lực giải quyết vấn đề của người khuyết tật.

### *1.2.2.3. Đối với xã hội*

Hoạt động công tác xã hội hướng tới, tạo ra sự thay đổi tích cực trong xã hội nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống cho tất cả mọi người đặc biệt là những người yếu thế trong xã hội. Công tác xã hội thúc đẩy sự biến đổi trong xã hội, tăng cường các mối tương tác hài hòa giữa cá nhân, gia đình và xã hội hướng tới tiến bộ và công bằng xã hội.

## ***1.2.3. Các hoạt động công tác xã trong hỗ trợ sinh kế đối với người khuyết tật***

### *1.2.3.1. Hỗ trợ nâng cao nhận thức về sinh kế*

Hoạt động công tác xã hội trong việc nâng cao nhận thức về sinh kế cho người khuyết tật là một hoạt động quan trọng giúp cho người khuyết tật có cơ hội tìm kiếm việc làm và được hưởng lương từ chính việc làm đó. Mục tiêu của các hoạt động này chủ yếu tập trung vào chủ sử dụng lao động và các tổ chức của họ, người khuyết tật và các tổ chức của người khuyết tật, cơ quan chính phủ, các tổ chức phi chính phủ, người lao động và các tổ chức công đoàn, gia đình và cộng đồng. Sự tham gia của các cán bộ nhà nước có ý nghĩa tức cực trong các hoạt động này. Hoạt động chủ yếu là hoạt động tuyên truyền cung cấp các chế độ, chính sách, quyền lợi và trách nhiệm của các tổ chức, cơ quan khi tham gia vào hoạt động hỗ trợ sinh kế cho người khuyết tật, tuyên truyền huy động các cá nhân, tổ chức trong nước và quốc tế cùng tham gia trợ giúp sinh kế cho người khuyết tật.

### *1.2.3.2. Hoạt động kết nối nguồn lực*

Vai trò kết nối nguồn lực của công tác xã hội là việc giới thiệu người khuyết tật tiếp cận các dịch vụ, chính sách, nguồn tài nguyên đang sẵn có trong cộng đồng trong việc hỗ trợ sinh kế cho người khuyết tật. Là việc những người làm công tác xã hội tìm hiểu nhu cầu, mong muốn của người khuyết tật về lĩnh vực việc làm, giáo dục, y tế, phục hồi chức năng, tiếp cận thông tin giới thiệu người khuyết tật tới các dịch vụ, chính sách, các tổ chức có liên quan để có sự hỗ trợ phù hợp và tốt nhất.

### *1.2.3.3. Hỗ trợ tiếp cận giáo dục và dạy nghề*

Trong hoạt động này, nhân viên công tác xã hội là người nắm rõ hệ thống chính sách về quyền của người khuyết tật khi tham gia các chương trình giáo dục để tư vấn, tham gia hỗ trợ cho người khuyết tật tiếp cận được quyền của mình khi tham gia vào các chương trình giáo dục như: ưu tiên trong tuyển sinh; miễn giảm một số môn học hoặc hoạt động giáo dục trong chương trình giáo dục; miễn giảm học phí; hỗ trợ chi phí học tập...

Để thực hiện các hoạt động này nhân viên công tác xã hội cần phải nắm rõ nhu cầu, sự thiếu hụt của người khuyết tật để đưa ra các dịch vụ hỗ trợ phù hợp với điều kiện cũng như khả năng tiếp cận của người khuyết tật.

Hoạt động đào tạo nghề cho người khuyết tật là hoạt động thiết thực. Người khuyết tật có khả năng lao động là một lực lượng không hề nhỏ trong xã hội. Người khuyết tật nếu được đào tạo điều kiện về môi trường làm việc, có công việc, có thu nhập sẽ không trở thành gánh nặng cho xã hội, mà có thể mang lại những đóng góp lớn cho cộng đồng. Tuy nhiên, để người khuyết tật trở thành người lao động bình thường đòi hỏi rất nhiều hỗ trợ để có thể đảm bảo tiếp cận được thị trường lao động và các hoạt động dạy nghề và đào tạo nghề. Nhân viên công tác xã hội cần phối hợp với chính quyền địa phương và các tổ chức đoàn thể hỗ trợ người khuyết tật được tham gia hỗ trợ học nghề miễn phí, dạy nghề gắn với tạo việc làm phù hợp cho người khuyết tật. Nhân



viên công tác xã hội cần nắm vững chính sách liên quan đến việc dạy nghề, đào tạo nghề với người khuyết tật để có sự hỗ trợ phù hợp (tư vấn học nghề miễn phí; lựa chọn và học nghề; được vay vốn với lãi suất ưu đãi; được hỗ trợ chi phí học nghề ngắn hạn; hỗ trợ tiền đi lại, tiền ăn khi tham gia đào tạo nghề...)

#### *1.2.3.4. Hỗ trợ tạo việc làm*

Với hoạt động này, nhân viên công tác xã hội đóng vai trò là người tuyên truyền, là người kết nối. Với hoạt động tuyên truyền, vận động nâng cao nhận thức cho các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất khi nhận lao động là người khuyết tật sẽ được hưởng ưu đãi gì trong hoạt động sản xuất kinh doanh (hỗ trợ kinh phí cải tạo điều kiện môi trường làm việc phù hợp cho người khuyết tật; miễn thuế thu nhập doanh nghiệp; vay vốn ưu đãi theo dự án phát triển sản xuất kinh doanh; miễn hoặc giảm tiền thuê đất mặt bằng làm sản xuất kinh doanh...). Với hoạt động kết nối, vai trò của nhân viên công tác xã hội ở đây kết nối các chính sách xã hội tới người khuyết tật như kết nối với Ngân hàng Chính sách xã hội giúp người khuyết tật có nhu cầu tự tạo việc làm hoặc hộ gia đình tạo việc làm cho người khuyết tật được biết và hưởng các chính sách ưu đãi để sản xuất kinh doanh (chuyển giao công nghệ, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm...).

#### *1.2.3.5. Hỗ trợ phục hồi chức năng, chăm sóc sức khỏe*

Việc chăm sóc sức khỏe cho người khuyết tật là sự đảm bảo về vốn con người, để người khuyết tật có thể an tâm, tin tưởng tham gia vào quá trình lao động như người bình thường. Phần lớn hộ gia đình có người khuyết tật có hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên khả năng tiếp cận với dịch vụ y tế bị hạn chế, đặc biệt chi phí bị phát sinh cao (chi phí đi lại, chăm sóc, ăn ở, thuốc men...) vượt quá khả năng tài chính của người khuyết tật và hộ gia đình có người khuyết tật. Điều này do mức độ hiểu biết của người khuyết tật về bảo hiểm y tế còn hạn chế. Hoạt động tuyên truyền của nhân viên công tác xã hội cần phải đẩy mạnh hơn nữa trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe y tế, nhiều người khuyết tật chưa biết đến chính sách được phục hồi chức năng, các thủ tục để

được hưởng bảo hiểm y tế miễn phí...Tur vấn, trợ giúp pháp lý khi cần thiết để đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp đặc thù của người khuyết tật trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe, khám chữa bệnh, chỉnh hình, phục hồi chức năng...

#### *1.2.3.6. Hỗ trợ về nhà ở, nước sạch, điều kiện sinh hoạt*

Hỗ trợ tốt về nhà ở, nước sạch, điều kiện sinh hoạt là một bước quan trọng trong hoạt động đưa người khuyết tật hòa nhập tốt hơn với cộng đồng bằng việc đặt nhà ở ở vị trí thuận lợi cho giao thông đi lại, gần các trung tâm chăm sóc sức khỏe, các công trình vệ sinh công cộng...đảm bảo người khuyết tật tiếp cận được. Nhân viên công tác xã hội có thể hỗ trợ người khuyết tật khi thấy các điều kiện trên chưa được đảm bảo bằng việc hướng người khuyết tật có những kiến nghị cụ thể tới các cơ quan, đơn vị, tổ chức quản lý, cá nhân liên quan.

### **1.3. Các chính sách, pháp luật của nhà nước đối với người khuyết tật**

#### *1.3.1. Cơ sở pháp lý về khuyết tật và người khuyết tật*

Luật người khuyết tật được Quốc hội khóa XII thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2010, có hiệu lực từ ngày 01/01/2011, trên cơ sở kế thừa pháp lệnh người tàn tật và các văn bản hiện hành có liên quan, tiếp thu vận dụng có chọn lọc các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết, tham gia, đảm bảo phù hợp với điều kiện kinh tế văn hóa xã hội của Việt Nam. Đây là bước tiến quan trọng của thể chế hóa đầy đủ và toàn diện các quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về người khuyết tật nhằm tạo môi trường pháp lý, điều kiện, cơ hội bình đẳng, không rào cản đối với người khuyết tật trên cơ sở tiếp cận với chăm sóc sức khỏe, phục hồi chức năng, giáo dục, việc làm, dạy nghề, hoạt động văn hóa, thể thao, giải trí cũng như tiếp cận các công trình giao thông và xây dựng công cộng và tiếp cận công nghệ thông tin. Đồng thời quy định rõ trách nhiệm của Nhà nước, gia đình và xã hội trong việc xóa bỏ rào cản và đảm bảo các điều kiện của người khuyết tật hòa nhập xã hội như những người bình thường khác.

### ***1.3.2. Cơ sở pháp lý về công tác xã hội đối với người khuyết tật***

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 32/2010/QĐ-TTg ngày 23/3/2010 phê duyệt đề án phát triển nghề Công tác xã hội giai đoạn 2010-2020 (gọi tắt là đề án 32). Việc đề án 32 được phê duyệt đã chính thức công nhận công tác xã hội là một ngành nghề mới ở Việt Nam.

Cơ quan quản lý Nhà nước về an sinh xã hội và công tác xã hội được Chính phủ giao cho Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, với nhiệm vụ cụ thể là thực hiện chức năng quản lý nhà nước về lao động, việc làm, người có công, bình đẳng giới...trong đó người khuyết tật là một đối tượng của ngành quản lý thông qua các chính sách, chương trình, dự án và sự hỗ trợ trực tiếp từ các nhân viên công tác xã hội trong việc đảm bảo thực hiện các quyền và nhu cầu cơ bản như: Đề án trợ giúp người khuyết tật giai đoạn 2011-2020; đề án nghề công 2010-2020; đề án quy hoạch hệ thống cơ sở chăm sóc xã hội ( có cơ sở chăm sóc trẻ em khiếm thính...).

## **1.4. Một số yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động công tác xã hội trong hỗ trợ sinh kế cho người khuyết tật**

### ***1.4.1. Điều kiện về con người***

Con người bao gồm các đặc điểm về nhân khẩu (đặc điểm về sức khỏe, giới tính, độ tuổi); chất lượng nguồn nhân lực ( như trình độ văn hóa, chuyên môn kỹ thuật, tỉ lệ lao động qua đào tạo); tình trạng việc làm (nghề, ngành nghề làm việc...); tình trạng sức khỏe tốt giúp cho người khuyết tật có khả năng theo đuổi các chiến lược sinh kế khác nhau và đạt được các mục tiêu kinh tế của họ. Đối với người khuyết tật, tình trạng thể lực và trí lực có ý nghĩa rất quan trọng, có tính quyết định khả năng phát triển, sử dụng và quản lý các nguyên vốn sinh kế khác. Ngược lại, sự thiếu hụt về hình thể chất là những vật cản đầu tiên để phát triển con người của người khuyết tật.

Sự kỳ thị thậm chí được thể hiện cả trong giới tính, và như thường lệ, phụ nữ vẫn là người chịu thiệt thòi nhiều hơn – cùng bị khuyết tật nhưng nam

giới có khả năng lập gia đình cao hơn nữ giới. Tỷ lệ này đặc biệt thấp với người khuyết tật nặng và đặc biệt nặng, cho thấy họ gặp rất nhiều khó khăn trong việc gia tăng vốn nguồn sinh kế của mình.

Những hạn chế, khiếm khuyết về thể lực, trí lực đã tạo ra những rào cản tiếp cận giáo dục đào tạo. Khó khăn trong học tập ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng xin việc, trình độ học vấn chung của người khuyết tật thấp hơn tương đối so với cộng đồng. Nguyên nhân của tình trạng học vấn thấp của lao động khuyết tật là do nhận thức của người khuyết tật và gia đình có người khuyết tật về giáo dục còn chưa đầy đủ, không nhìn nhận đúng lợi ích của giáo dục. Họ còn mang tâm lý mặc cảm, tự ti khi nhìn thấy bạn bè xung quanh sức khỏe bình thường và tâm lý sống dựa vào sự hỗ trợ của gia đình. Tâm lý của khá đông người khuyết tật là mặc cảm, tự đánh giá thấp bản thân mình so với những người bình thường khác. Ở những người mà khuyết tật nhìn thấy được – chẳng hạn như khuyết chi – họ có các biểu hiện tâm lý giống như mặc cảm ngoại hình, tức là sự chú trọng quá mức đến khiếm khuyết cơ thể. Mặc dù vậy trong tâm lý họ, mặc cảm ngoại hình không được chuẩn đoán cho người có khiếm khuyết cơ thể nghiêm trọng, rối loạn tâm lý này chỉ hướng tới những người có khiếm khuyết nhỏ nhưng lại cứ càng điều chỉnh lên. Tiếp đến một ảnh hưởng khác cần xét đến là ám ảnh sợ xã hội một kiểu trốn tránh và sợ hãi khi thực hiện các hoạt động mang tính cộng đồng như giao lưu gặp gỡ ở chỗ đông người.

#### ***1.4.2. Điều kiện cơ sở vật chất, điều kiện tiếp cận của người khuyết tật***

Các nguồn vốn vật chất bao gồm cơ sở hạ tầng và các tài sản vật chất cần thiết cho sinh kế như: điều kiện sản xuất, giao thông, nhà ở, nơi làm việc, điều kiện vệ sinh môi trường, nước sạch, thông tin truyền thông... của người khuyết tật còn hạn chế.

Điều kiện sản xuất bất lợi đối với người lao động khuyết tật tự tạo sản xuất, kinh doanh thì vốn vật chất của họ (đất đai, cơ sở vật chất, nhà xưởng...) chủ yếu do gia đình hỗ trợ; điều kiện cơ sở vật chất còn nghèo nàn, thiếu an

toàn và vệ sinh lao động còn thấp.

Đối với những lao động khuyết tật không có khả năng tự tạo việc làm, phải đi làm thuê tại các doanh nghiệp thì đa phần những doanh nghiệp này chưa đảm bảo điều kiện về cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ cho lao động khuyết tật.

Điều kiện cơ sở vật chất không thuận lợi (khó khăn trong tiếp cận các phương tiện giao thông và các công trình công cộng như di chuyển lên bậc thang, xe buýt, sử dụng phòng vệ sinh công cộng, được sử dụng các không gian giải trí...) có thể dẫn đến kìm hãm sự nhận thức của họ về vấn đề nào đó, hạn chế cơ hội phát triển về việc làm và tiếp cận với các dịch vụ xã hội của người khuyết tật.

Cũng do điều kiện cơ sở vật chất còn khó khăn, nhất là người khuyết tật ở nơi xa điều kiện đi lại, đi lại không thuận tiện, người khuyết tật khó khăn trong việc tiếp cận dịch vụ y tế, không được chữa trị, can thiệp, phục hồi chức năng còn nghèo nàn hoặc không phù hợp với độ tuổi, dụng cụ thô sơ, tính an toàn không cao...điều này làm ảnh hưởng đến sức khỏe thể chất và tinh thần, hạn chế sự phát triển tâm lý của người khuyết tật do không được phục hồi về thể chất kịp thời.

Một số dạng tật của người khuyết tật khó khăn trong tiếp cận thông tin, mạng lưới viễn thông cũng như nhiều hoạt động khác trong cuộc sống, dẫn tới người khuyết tật không được tiếp cận thông tin đầy đủ, hạn chế cơ hội, nhìn nhận sự vật có thể phiến diện, một chiều, mất đi cơ hội trong cuộc sống và cơ hội để xây dựng và phát triển quan hệ xã hội; mất đi sự tự tin và tự chủ khi thực hiện giao tiếp xã hội có thể dẫn tới tự ti, bế tắc khi giải quyết các vấn đề trong cuộc sống.

Người khuyết tật có mức sống rất khó khăn và thấp, tỷ lệ hộ nghèo khá cao. Theo kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở (2009) có 49,4% người khuyết tật sống trong hộ nghèo và cận nghèo, cao hơn nhiều so với tỷ lệ

38,7% của người không khuyết tật [15, tr.28]. Và cũng Theo khảo sát của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về điều tra tình hình thực hiện pháp luật người tàn tật tại 11 tỉnh/thành phố ở Việt Nam, năm 2009, bộ LĐTB&XH cho thấy, phần lớn các hộ gia đình có người khuyết tật đều có mức sống thấp, 32% sống nghèo (cao gấp hai lần so với tỷ lệ nghèo chung cùng thời điểm) [15, tr.28].

#### ***1.4.3. Nguồn lực tài chính cho công tác xã hội và công tác người khuyết tật***

Vốn tài chính gồm các khoản tiết kiệm, tín dụng và vay nợ (chính thức và không chính thức), các khoản tiền chuyển đến cho hộ gia đình...Thiếu vốn được xác định là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến thiếu đầu tư cho sản xuất, nâng cao thu nhập đối với người khuyết tật. Điều này đặc biệt khó khăn.

Người khuyết tật thiếu vốn tài chính để sản xuất kinh doanh. Không được đào tạo nghề, không được tiếp cận với nguồn vốn vay ưu đãi, nhiều chính sách liên quan đến người khuyết tật chưa được đi vào cuộc sống...đó là những rào cản khiến người khuyết tật rất khó tìm việc làm và hòa nhập với cộng đồng. Theo quy định hiện hành, Ngân hàng chưa có các chính sách ưu tiên cụ thể đối với người khuyết tật. Người khuyết tật chỉ có thể tiếp cận Ngân hàng Chính sách xã hội thông qua các tổ chức, đoàn thể tại địa phương như hội nông dân và hội Liên hiệp Phụ nữ nhưng các tổ chức, hội này đều chưa có hành động cụ thể để giúp người khuyết tật tiếp cận tốt hơn với nguồn tài chính từ Ngân hàng Chính sách xã hội. Bên cạnh đó, Quỹ Quốc gia về việc làm cũng chưa có chính sách ưu tiên đối với người khuyết tật. Đây là một trở ngại lớn đối với người khuyết tật.

Số người khuyết tật được tham gia nguồn vốn vay rất hạn chế. Đa số người khuyết tật đều là người nghèo, thực tế có không ít các khoản vốn vay của họ đã rơi vào nợ xấu, khó đòi vì vậy trước mỗi cơ hội dành cho họ thì các tổ chức, đoàn thể địa phương đều phải cân nhắc. Bên cạnh đó, những khó khăn trong hoàn tất thủ tục giấy tờ, vướng mắc từ khâu xét duyệt tại cơ sở, thiếu thông tin hướng dẫn làm thủ tục hưởng chế độ...là những rào cản khả

năng tiếp cận thị trường tài chính vốn đã rất eo hẹp với người khuyết tật.

Việc tạo điều kiện cho người khuyết tật tiếp cận với “*nguồn vốn từ tài chính vi mô là hoạt động cung cấp tín dụng, tiết kiệm, bảo hiểm vi mô, dịch vụ chuyển tiền và các dịch vụ phi tài chính khác cho nhóm người có thu nhập thấp thông qua một cơ chế thích hợp để giúp họ tiến hành sản xuất, phát triển nghề nghiệp, tăng thêm thu nhập, cải thiện chất lượng sống*”[23] giúp cho người khuyết tật, đa số là người nghèo tăng cường khả năng tham gia và đóng góp của họ vào nền kinh tế của đất nước, cải thiện chất lượng nguồn lực, tăng cường mối quan hệ trong cộng đồng, tạo việc làm, đa dạng hóa nguồn thu, cải thiện đời sống.

Ngoài ra, phải kể tới nguồn vốn xã hội là một loại nguồn lực phi chính thức hỗ trợ hiệu quả trong hoạt động công tác xã hội hỗ trợ sinh kế cho người khuyết tật. Vốn xã hội bao gồm các mạng lưới và mối liên hệ (hàng xóm, quan hệ họ tộc), các quan hệ tin cậy với sự cảm thông và giúp đỡ lẫn nhau, các nhóm chính thức và không chính thức, các giá trị và hành vi chung, các nguyên tắc và phong tục giống nhau, các cơ chế tham gia trong việc ra quyết định, sự lãnh đạo.

Vốn xã hội là mạng lưới an sinh xã hội phi chính thức, có tác động rất lớn đối với người khuyết tật, mạng lưới đó bao gồm: gia đình, cộng đồng và các tổ chức xã hội. Người khuyết tật vẫn chủ yếu nhận được sự hỗ trợ chính từ gia đình. Và sự hỗ trợ đó chủ yếu là chăm sóc sức khỏe, phục hồi chức năng...sự hỗ trợ đặc biệt từ Nhà nước là trong đào tạo nghề và tìm việc làm.

#### ***1.4.4. Cán bộ quản lý, nhân viên làm công tác xã hội***

Các yếu tố thuộc về cán bộ quản lý, nhân viên làm công tác xã hội như: tính chuyên nghiệp, năng lực trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng, phương pháp làm việc với người khuyết tật; khả năng phối hợp, kết nối các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, tổ chức cá nhân, đồng nghiệp; thái độ với công việc tích cực hay không tích cực; thái độ làm việc với người khuyết tật...có ảnh hưởng lớn tới kết quả hỗ trợ cho người khuyết tật. Nếu như các cán bộ làm công tác quản lý,

nhân viên công tác xã hội được đào tạo bài bản, kỹ năng, chuyên môn, nghiệp vụ tốt có kỹ năng, phương pháp làm việc hiệu quả, tích cực, chủ động, sáng tạo trong công việc, thái độ phục vụ tốt sẽ là tiền đề giúp người khuyết tật tiếp cận các hoạt động hỗ trợ sinh kế và ngược lại nhân viên công tác xã hội, cán bộ quản lý có những hạn chế về những vấn đề đó sẽ là rào cản lớn trong việc tiếp cận các hoạt động hỗ trợ sinh kế của người khuyết tật.

#### ***1.4.5. Hệ thống các cơ sở sản xuất kinh doanh***

Chủ yếu đóng vai trò quan trọng trong hỗ trợ đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho người khuyết tật. Với các cơ sở sản xuất kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật được hưởng chính sách ưu đãi trong sản xuất kinh doanh. Được nhà nước hỗ trợ kinh phí cải tạo điều kiện, môi trường làm việc cho phù hợp với người khuyết tật; miễn thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế; vay vốn ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách xã hội và Quỹ Quốc gia giải quyết việc làm; ưu tiên thuê đất, mặt bằng, mặt nước... đã có khá nhiều doanh nghiệp quan tâm và tuyển dụng người khuyết tật vào làm việc. Các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh này đóng vai trò quan trọng trong việc kết nối người khuyết tật với thị trường lao động, giúp tạo việc làm ổn định, hỗ trợ người khuyết tật hòa nhập xã hội.

Không chỉ tuyển dụng mà một số doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh còn trực tiếp tham gia đào tạo nghề cho người khuyết tật, sau khi hoàn thành khóa học đó người khuyết tật sẽ được chính doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh đó sử dụng làm công nhân sản xuất và được trả thù lao, tiền công theo khả năng của người lao động. Trong quá trình đào tạo nghề cho người khuyết tật, doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh còn hỗ trợ người khuyết tật nâng cao các kỹ năng mềm như: kỹ năng phỏng vấn cách thức giúp nhà tuyển dụng nhìn ra được tiềm năng của bản thân và tích cực tham gia tự giải quyết vấn đề của mình, chủ động trong việc đạt được mục tiêu của bản thân, kỹ năng làm việc ở văn phòng, nơi công sở. Đồng thời nâng cao vốn con người, vốn xã hội giúp người khuyết tật hòa nhập tốt hơn, góp phần cải thiện sinh kế.



## **Tiểu kết chương 1**

Thông qua nghiên cứu lý luận về người khuyết tật, một số vấn đề lý luận về công tác xã hội với hỗ trợ sinh kế cho người khuyết tật, các hoạt động công tác xã trong hỗ trợ sinh kế đối với người khuyết tật cùng với những khái niệm liên quan, những nhân tố ảnh hưởng tới hoạt động của công tác xã hội trong hỗ trợ sinh kế cho người khuyết tật, cùng với các hệ thống văn bản, pháp luật, các chính sách trên thế giới cũng như tại Việt Nam về người khuyết tật. Đây sẽ là những định hướng có cơ sở, căn cứ cho việc nghiên cứu đề tài “Hoạt động công tác xã hội trong hỗ trợ sinh kế đối với người khuyết tật tại huyện Thuận Thành – tỉnh Bắc Ninh”. Nó đóng vai trò tiền đề trong việc giúp người khuyết tật có thể hiểu được giá trị của bản thân, là then chốt cho quá trình tìm hiểu những khó khăn về mặt tâm lý mà NKT đang gặp phải, trợ giúp cho NKT có thể hiểu bản chất của vấn đề và tự đưa ra được hướng giải quyết cho vấn đề của mình, cung cấp cho NKT sự hiểu biết những quyền lợi trong quá trình hỗ trợ sinh kế họ được hưởng, cũng như giúp họ có kinh nghiệm, kỹ năng, cũng như hiểu biết hơn khi tham gia vào quá trình hoạt động sinh kế để tạo ra nguồn thu nhập ổn định cho bản thân.

Bên cạnh đó cần tìm hiểu thực trạng hoạt động công tác xã hội trong hỗ trợ sinh kế cho NKT, các yếu tố ảnh hưởng đến các hoạt động công tác xã hội trong hỗ trợ sinh kế. Từ đó có thể đưa ra giải pháp khắc phục, nâng cao hiệu quả công tác xã hội trong hoạt động hỗ trợ sinh kế cho NKT.

Từ những vấn đề mang tính chất lý luận về hoạt động CTXH trong hỗ trợ sinh kế đối với NKT, nó sẽ là tiền đề để làm sáng tỏ phần nội dung ở chương 2 khi đề cập đến hoạt động công tác xã hội trong hỗ trợ sinh kế đối với người khuyết tật tại huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

## CHƯƠNG 2

### THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG CÔNG TÁC XÃ HỘI TRONG HỖ TRỢ SINH KẾ ĐỐI VỚI NGƯỜI KHUYẾT TẬT TẠI HUYỆN THUẬN THÀNH – TỈNH BẮC NINH

#### 2.1. Đặc điểm địa bàn và khách thể nghiên cứu

##### 2.1.1. Đặc điểm địa bàn nghiên cứu

Thuận Thành là một huyện nằm ở phía nam tỉnh Bắc Ninh, tiếp giáp với Hà Nội, Hải Dương và Hưng Yên. Huyện lỵ của huyện là thị trấn Hồ. Thuận Thành – Luy Lâu là một trong những vùng đất cổ của người Việt, từng là trung tâm văn hóa kinh tế tôn giáo trong suốt một nghìn năm Bắc thuộc (sau này vị trí đó nhường cho Thăng Long khi các triều đại phong kiến độc lập của Việt Nam hình thành). Huyện Thuận Thành gồm có 18 đơn vị hành chính trong đó có 01 thị trấn và 17 đơn vị cấp xã.

\* *Về địa hình:* Thuận Thành nằm cách trung tâm thủ đô Hà Nội 25 km về phía đông nam, cách trung tâm thành phố Bắc Ninh khoảng hơn 10 km, phía bắc giáp với huyện Tiên Du và huyện Quế Võ được ngăn cách bởi sông Đuống, phía đông giáp huyện Gia Bình và huyện Lương Tài, phía nam giáp huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương và huyện Văn Lâm tỉnh Hưng Yên, phía Tây giáp huyện Gia Lâm của Hà Nội.

Diện tích tự nhiên là 117,3 km<sup>2</sup>, dân số khoảng 176.000 người (năm 2018). Thuận Thành là đơn vị hành chính cấp huyện rộng thứ 2 sau huyện Quế Võ.

\* *Về đặc điểm khí hậu:* Thuận Thành thuộc vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, nhiệt độ trung bình 23,3 C. Lượng mưa trung bình hàng năm giao động khoảng 1.400 – 1.600mm nhưng phân bố không đều trong năm. Mưa tập trung chủ yếu từ tháng 5 đến tháng 10, chiếm 80% tổng lượng mưa cả năm. Mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau chỉ chiếm 20% tổng lượng mưa trong năm.

\* *Về kinh tế:* Tổng giá trị sản xuất năm 2012 của huyện ước đạt 1.200,86 tỷ đồng, tăng 11,8% so năm 2011; giá trị công nghiệp, xây dựng là hơn 510 tỷ đồng. Năm 2013, huyện tập trung phấn đấu đạt giá trị tăng thêm đạt 1.350 tỷ đồng; sản lượng lương thực có hạt đạt 72.000 tấn, tạo việc làm cho 3.000 lao động. Sáu tháng đầu năm 2012, thu ngân sách toàn huyện Thuận Thành ước đạt 51,483 tỷ đồng.

Trong 6 tháng đầu năm 2013, tổng sản phẩm xã hội trong huyện tăng so với cùng kỳ năm 2012, trong đó: Giá trị nông nghiệp đạt 200,745 tỷ, sản xuất công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp ước đạt 338,5 tỷ, tổng mức bán lẻ hàng hóa tăng 18,9% so với cùng kỳ năm trước; sản xuất nông nghiệp giữ ổn định. Thu ngân sách nhà nước đạt 70,805 tỷ đồng, tăng 21,204 tỷ đồng so với 6 tháng đầu năm 2013, đạt 53% so với dự toán.

Hiện nay có rất nhiều dự án khu đô thị mới và khu dân cư trên địa bàn như: Khu đô thị mới Hồng Hạc (Xuân Lâm), Khu đô thị mới Khai Sơn (Xuân Lâm), Khu đô thị mới Đức Việt (Gia Đông), Khu dân cư xã An Bình, Khu dân cư phía Bắc Thị trấn Hồ, Khu đô thị mới Thuận Thành 2 (Thị trấn Hồ), Khu đô thị mới Thuận Thành 3 (Gia Đông)... Đã góp phần nâng cấp hạ tầng giao thông đồng bộ cho toàn huyện để kết nối các KCN, CCN, KĐT và các xã thị trấn trong huyện với nhau và với các địa phương khác lân cận nhằm thúc đẩy thị trường cho các doanh nghiệp trong huyện tiến tới năm 2020 huyện sẽ là huyện Công nghiệp mới của tỉnh và là thị xã đô thị loại 3 thủ phủ vùng Nam Sông Đuống với 10 phường và 8 xã

\* *Về giáo dục đào tạo:* Năm học 2012-2013, tỷ lệ trẻ bán trú khối Mầm non đã tăng 4% so với năm học trước, chiếm 82%; cơ bản các lớp nhà trẻ, Mẫu giáo của huyện đã triển khai thực hiện chương trình giáo dục Mầm non mới. Khối Tiểu học và THCS, huyện coi trọng xây dựng các mô hình điểm và đại trà trường học thân thiện, học sinh tích cực, tạo thành phong trào thi đua dạy tốt, học tốt sâu rộng tại tất cả các cơ sở giáo dục.

Tại kỳ thi Quốc gia (giải Toán và Tiếng Anh qua Internet), khối Tiểu học vinh dự giành 1 HCV, 2 HCB, 3 HCD và 2 Bằng danh dự; khối THCS (giải

Toán và Tiếng Anh qua Internet, giải Toán trên máy tính cầm tay) vinh dự giành 1 HCB, 3 HCD, giải Khuyến khích và 3 Bằng danh dự.

Sự nghiệp giáo dục đào tạo được đổi mới và nâng cao chất lượng toàn diện hướng tới mục tiêu “Nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân lực, đào tạo nhân tài”. Hiện nay trên địa bàn có 04 trường đại học, cao đẳng, trung cấp, dạy nghề. Phong trào khuyến học của huyện phát triển cả về bề rộng và chiều sâu. Việc xây dựng quỹ khuyến học được quan tâm và kịp thời khen thưởng, trao học bổng, hỗ trợ sinh viên có hoàn cảnh khó khăn và tuyên dương những học sinh đỗ đại học chính quy nguyện vọng 1 hàng năm.

\* *Xã hội*: Trung tâm Điều dưỡng Thương binh Thuận Thành, thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội là nơi chăm sóc các thương binh loại 1, có tỷ lệ thương tật từ 80% trở lên. Hiện nay, trung tâm đang chăm sóc 110 thương binh nặng hiện điều dưỡng, trong đó có 107 thương binh ngồi xe lăn do bị thương ở cột sống, 3 thương binh bị cụt cả hai tay và có 49 cựu chiến binh bị nhiễm chất độc màu da cam.

\* *Về công tác an sinh xã hội, công tác giảm nghèo và chính sách xã hội*: Huyện Thuận Thành chú trọng đến công tác An sinh xã hội, tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng giảm mạnh; tỷ lệ hộ nghèo từ 3,5% năm 2014 giảm còn 1,57% năm 2018 (giảm so với nhiệm kỳ trước 1,93%). Công tác chăm lo đời sống cho các đối tượng chính sách, người có công với cách mạng, các đối tượng khó khăn được quan tâm.

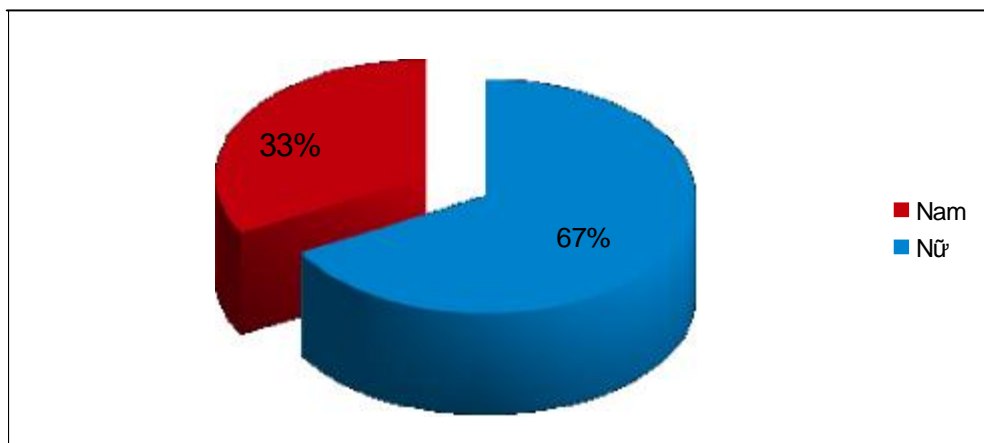
## **2.1.2. Đặc điểm khách thể nghiên cứu**

### **2.1.2.1. Người khuyết tật**

Học viên thực hiện nghiên cứu 100 người khuyết tật nặng có độ tuổi từ 16 đến 50 tuổi. Lý do nghiên cứu các đối tượng như trên là vì những người khuyết tật nặng có những người vẫn còn khả năng lao động, và đang trong độ tuổi lao động là độ tuổi thích hợp và có đủ thể chất, lẫn trí tuệ, tinh thần tốt nhất khi tham gia vào quá trình nghiên cứu. Phiếu khảo sát phát ra là 100

phiếu cho người khuyết tật khi thu về đầy đủ số phiếu đã phát ra và làm sạch. Học viên đã tổng hợp và nắm bắt được các thông tin, được thể hiện qua các bảng và biểu đồ dưới đây.

**\* Giới tính**



**Biểu đồ 2.1: Giới tính của khách thể nghiên cứu**

(Nguồn: Kết quả khảo sát tại huyện Thuận Thành – tỉnh Bắc Ninh 5/2019)

Qua biểu đồ 2.1 trên ta có thể thấy người khuyết tật là nam giới chiếm tỉ lệ là 33% trong tổng số người khuyết tật được nghiên cứu, còn lại là 67% của nữ giới như vậy có sự chênh lệch đáng kể với nhau. Nữ giới gặp nhiều hạn chế hơn nam giới trong việc sinh hoạt đời sống cũng như hoạt động sinh kế.

**\* Độ tuổi**

**Bảng 2.1: Độ tuổi của khách thể nghiên cứu**

Độ tuổi	Số lượng (NKT)	Tỷ lệ (%)
16 - 25	27	27,00
25 - 35	34	34,00
35 - 40	31	31,00
40 - 50	8	8,00
<b>Tổng</b>	<b>100</b>	<b>100</b>

(Nguồn: Kết quả khảo sát tại huyện Thuận Thành – tỉnh Bắc Ninh 5/2019)

Số lượng NKT có sự chênh lệch về độ tuổi tỷ lệ thấp nhất là 8% nằm ở độ tuổi 40 đến 50 tuổi. 27% từ 16 đến 25 tuổi. Còn lại chiếm tỷ lệ cao nhất là

nằm trong độ tuổi 25 đến 35 tuổi; 35 đến 40 tuổi có tỷ lệ lần lượt là 34% và 31% trong tổng số 100 người được nghiên cứu. Như vậy có thể thấy nhóm tuổi từ 25 đến 40 chiếm tỷ lệ rất cao.

**\* Dạng khuyết tật**

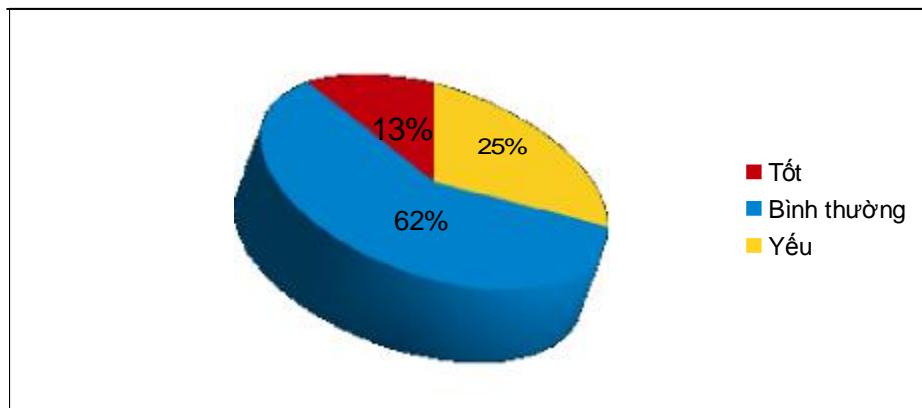
**Bảng 2.2: Dạng khuyết tật của khách thể nghiên cứu**

Dạng khuyết tật	Số lượng (NKT)	Tỷ lệ (%)
Khuyết tật vận động	30	30,00
Khuyết tật nghe, nói	47	47,00
Khuyết tật trí tuệ	9	9,00
Khuyết tật nhìn	14	14,00
<b>Tổng</b>	<b>100</b>	<b>100</b>

(Nguồn: Kết quả khảo sát tại huyện Thuận Thành – tỉnh Bắc Ninh 5/2019)

Từ bảng 2.2 có thể thấy trong tổng số 100 NKT nghiên cứu thì có 30% là người khuyết tật vận động. Khuyết tật nghe, nói là 47% cao hơn khuyết tật trí tuệ ( 9% ) và khuyết tật nhìn ( 14% ). Dạng khuyết tật vận động và khuyết tật nghe, nói chiếm tỷ lệ rất cao, họ là những người có trí tuệ bình thường hoặc chỉ hạn chế về đi lại chính vì thế nhu cầu lao động, học nghề và tìm việc làm luôn cao hơn hai dạng KT còn lại.

**\* Tình trạng sức khỏe**

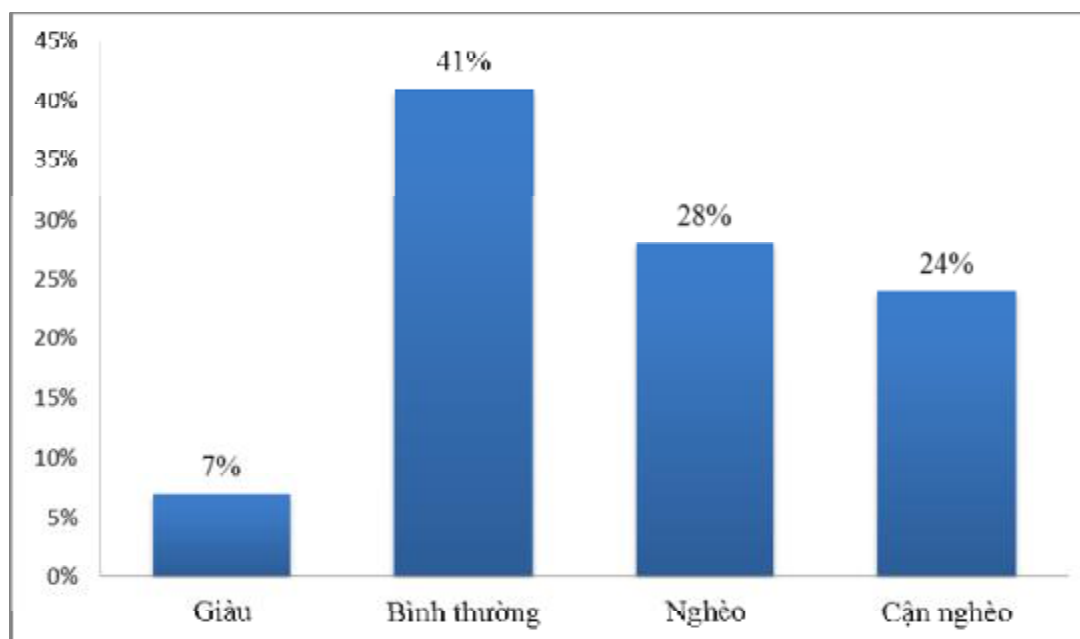


**Biểu đồ 2.2 Tình trạng sức khỏe của khách thể**

(Nguồn: Kết quả khảo sát tại huyện Thuận Thành – tỉnh Bắc Ninh 5/2019)

Như biểu đồ trên đã thể hiện ta có thể thấy được rằng tình trạng sức khỏe của những NKT đã khảo sát lần lượt là: Người khuyết tật có sức khỏe tốt là 13%, có sức khỏe bình thường chiếm 62% và còn lại chiếm 25% là những người khuyết tật có sức khỏe yếu. Những người có sức khỏe yếu thường xuyên cần đến sự hỗ trợ và chăm sóc của những người thân hoặc cơ sở y tế dành cho chính bản thân họ. Còn lại chiếm tỷ lệ cao lên đến 75% là những NKT có sức khỏe tốt và bình thường họ là những người không cần đến sự chăm sóc của người thân cũng như hỗ trợ về y tế thường xuyên, họ có tinh thần thoải mái, ý thức và làm chủ được hành vi của mình họ có đủ khả năng để làm việc.

**\* *Mức sống***



**Biểu đồ 2.3. Mức sống của khách thể**

(Nguồn: Kết quả khảo sát tại huyện Thuận Thành – tỉnh Bắc Ninh 5/2019)

Từ biểu đồ 2.3 cho chúng ta biết mức sống của những người khuyết tật so với mặt bằng chung của xã hội. Ở mức cận nghèo ( 28%) và nghèo (24%), chiếm tỷ lệ 41% là mức sống bình thường, mức giàu chiếm 7%. từ đó có thể thấy được rằng những người khuyết tật sống ở mức nghèo và cận nghèo lên

đến 52% so với tổng số người khuyết tật được khảo sát mức sống của họ còn kém ko đảm bảo được cuộc sống hàng ngày.

*\* Nhu cầu*

**Bảng 2.3. Nhu cầu hỗ trợ của khách thể**

<b>Nhu cầu hỗ trợ</b>	<b>Số lượng (NKT)</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
Học văn hóa	21	21,00
Học nghề	36	36,00
Tìm được việc làm phù hợp	29	29,00
Được chữa bệnh, phẫu thuật chỉnh hình, phục hồi chức năng	14	14,00
<b>Tổng</b>	<b>100</b>	<b>100</b>

*(Nguồn: Kết quả khảo sát tại huyện Thuận Thành – tỉnh Bắc Ninh 5/2019)*

Qua bảng nhu cầu cần được hỗ trợ của NKT có thể thấy nhu cầu học nghề (36%) và tìm việc làm phù hợp (29) là được chọn nhiều nhất, nhu cầu được học văn hóa chiếm 21%, được chữa bệnh, phẫu thuật chỉnh hình, phục hồi chức năng chiếm 14%.

Qua khảo sát, cho thấy rằng đại đa số NKT đều nằm trong mức sống bình thường, cận nghèo và nghèo. Đại đa số bộ phận NKT có tình trạng sức khỏe tốt, bình thường. Họ đều có những nhu cầu riêng và tập chung vào việc học nghề, tìm được việc làm phù hợp cho bản thân mình từ đó tạo ra thu nhập giúp gia đình chia sẻ được gánh nặng làm chủ được kinh tế và thoát khỏi việc phụ thuộc vào gia đình cũng như phụ thuộc vào xã hội. Còn lại một bộ phận nhỏ NKT có nhu cầu khác như học văn hóa, Được chữa bệnh, phẫu thuật chỉnh hình, phục hồi chức năng là vì họ đang sống trong mức sống giàu có hoặc bình thường ngoài ra chủ yếu họ có sức khỏe yếu gặp khó khăn trong việc tham gia vào công việc chính vì thế họ có các nhu cầu khác nhau.



### 2.1.2.2. Gia đình, cơ sở sản xuất kinh doanh và cán bộ quản lý

Học viên không chỉ tập chung vào khảo sát người khuyết tật. Ngoài ra còn khảo sát gia đình NKT những người trực tiếp nuôi dưỡng NKT, cán bộ quản lý ngành lao động - thương binh và xã hội, cơ sở sản xuất kinh doanh có các hoạt động hỗ trợ việc làm đối với người khuyết tật thông qua phương pháp phỏng vấn sâu. Để có một sự đánh giá chính xác, cái nhìn tổng quát và trên một góc độ khác, đảm bảo tính chính xác của đề tài nghiên cứu. Sau đây là một số thông tin cơ bản học viên dùng phương pháp phỏng vấn sâu để thu thập:

**\* 10 Gia đình ( người ) trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật:**

- Độ tuổi: 25 – 76 tuổi.
- Giới tính: 07 nữ, 03 nam.
- Nghề nghiệp: làm ruộng, nghề tự do.
- Mức thu nhập/tháng: Từ 500 ngàn đến dưới 3 triệu đồng.

**\* 07 cán bộ quản lý ( ngành lao động – thương binh và xã hội cấp xã):**

- Độ tuổi: 29 – 59 tuổi.
- Giới tính: 04 Nam, 03 nữ.
- Trình độ chuyên môn: Công tác xã hội, sư phạm.
- Số năm công tác: 3 đến 8 năm.
- Vị trí công tác: Cán bộ quản lý ngành công tác xã hội.

**\* 04 cơ sở sản xuất kinh doanh có các hoạt động hỗ trợ việc làm đối với người khuyết tật:**

- Độ tuổi: 32 – 49 tuổi.
- Giới tính: 04 nam.
- Số năm công tác: 04 – 19 năm.
- Chức vụ: 01 giám đốc, 03 phó giám đốc.

## **2.2. Đánh giá hoạt động công tác xã hội trong hỗ trợ sinh kế cho người khuyết tật tại huyện Thuận Thành**

Trong những năm gần đây công tác xã hội đã và đang được quan tâm, phát triển tại huyện Thuận Thành – tỉnh Bắc Ninh, trong đó bao gồm việc cung cấp các dịch vụ xã hội cơ bản để đáp ứng nhu cầu trợ giúp người khuyết tật.

Qua khảo sát tại huyện Thuận Thành - tỉnh Bắc Ninh cho thấy trên địa bàn huyện có 1,604 NKT từ 16 – 50 tuổi chiếm 54% tổng số NKT tuy nhiên trong số 1,604 NKT đó mới có 26,9% được tiếp cận với hoạt động CTXH trong hỗ trợ sinh kế [16]. Hiện nay huyện chưa có Trung tâm công tác xã hội và chưa hình thành đội ngũ nhân viên Công tác xã hội chuyên nghiệp trên địa bàn. Việc đáp ứng các nhu cầu hỗ trợ, trợ giúp, kết nối các nguồn lực và cung cấp các dịch vụ công tác xã hội cho người khuyết tật còn nhiều khó khăn.

### **2.2.1. Hoạt động tuyên truyền nâng cao nhận thức về quyền cho người khuyết tật và cộng đồng**

Việc tuyên truyền nâng cao nhận thức cho NKT, với cộng đồng là hết sức quan trọng, và cần thiết vì công tác này giúp cho NKT, cộng đồng nắm bắt được nhiều thông tin và cơ hội tiếp cận các chính sách đồng thời nâng cao nhận thức, hiểu biết của cộng đồng về quyền của NKT, xác định thái độ, hành vi, cách ứng xử đúng đắn đối với NKT, xoá bỏ các định kiến sai lầm về khuyết tật, trang bị kiến thức kỹ năng để hỗ trợ NKT đúng cách, thúc đẩy hành động thiết thực đối với NKT.

*“Theo ý kiến của cán bộ làm CTXH: Trong những năm gần đây Phòng, ban ngành và chính quyền địa phương rất quan tâm đến công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức cho NKT và cộng đồng thông qua việc tổ chức các hội nghị tập huấn, các cuộc họp, phóng sự trên báo đài, áp phích, trên loa đài thông tin đại chúng...Mặc dù vậy, vẫn chưa đem lại hiệu quả cao, còn nặng về tính chủ quan của cán bộ. Cần phải đa dạng hóa hơn nữa các hình thức tuyên truyền, cần đi sâu hơn vào đối tượng nhằm đáp ứng được nhu*

*cầu cũng như đảm bảo được NKT, quần chúng nhân dân có thể tiếp nhận được các thông tin đó một cách dễ dàng và cụ thể nhất.*

*Ý kiến của gia đình NKT: Khó nắm bắt và cập nhật được thông tin vì các hoạt động tuyên truyền thường không cụ thể, còn chung chung không phân ra các dạng KT có người hiểu và có người không. họ vẫn còn mông lung không hiểu được một cách rõ ràng. Vì vậy mong muốn của họ là được tuyrn truyền tới tận nơi, được hướng dẫn và phân tích cụ thể hơn”.*

[Nguồn: Kết quả khảo sát tại huyện Thuận Thành – tỉnh Bắc Ninh 5/2019].

Qua quá trình điều tra, khảo sát những NKT trên địa bàn huyện chủ yếu nắm bắt được thông tin, chính sách thông qua đoàn thể, chính quyền, nhân viên công tác xã hội nơi cư trú thông tin về chế độ chính sách chiếm 72,4%; số còn lại 27,6% nắm bắt được là nhờ vào thông tin đại chúng như: ti vi, đài, internet, loa truyền thanh thông tin đại chúng...

Hiểu và nắm bắt được thực trạng đó các cán bộ làm CTXH trong hỗ trợ sinh kế cho NKT trên địa bàn huyện đã vận dụng các kiến thức kỹ năng CTXH vào các hoạt động này như: Huy động sự tham gia của đài phát thanh truyền hình, báo chí, trường học vào cuộc; đa dạng hoá các hình thức thông tin tuyên truyền về người khuyết tật, quyền của người khuyết tật và trách nhiệm của cộng đồng qua hệ thống phát thanh, truyền hình, báo chí, áp phích, bản tin chuyên đề, tổ chức các cuộc họp riêng cho NKT ngay tại xã, tổ chức các cuộc thi có các tiểu phẩm sân khấu kịch hoá...Hoạt động tuyên truyền đã tác động mạnh mẽ đến việc hỗ trợ sinh kế cho NKT thông qua sự nhận thức ngày càng tốt hơn của cộng đồng xã hội, quan tâm hỗ trợ NKT thể hiện qua lời nói, hành động, thái độ cư xử phù hợp với NKT, ghi nhận khả năng của NKT với tư cách là một thành viên của xã hội, tạo cơ hội cho NKT được tham gia mọi hoạt động của đời sống xã hội như giáo dục, học nghề, làm việc, giao thông đi lại, thể thao, giải trí. Đã có rất nhiều cá nhân, tổ chức trong cộng đồng thông qua hoạt động tuyên truyền đã quyên góp, ủng hộ bằng hiện vật

nhằm hỗ trợ NKT trong các hoạt động tạo sinh kế, tặng học bổng để hỗ trợ giáo dục cho NKT.

Tuy nhiên công tác truyền thông vận động chưa thúc đẩy sự tham gia chủ động của cả người khuyết tật lẫn người dân. Nguyên nhân là do không có đánh giá nhu cầu, khảo sát, nguyện vọng, mong muốn của NKT nên khả năng thu hút không được như mong đợi. Ngân sách chi cho công tác truyền thông phụ thuộc vào nguồn ngân sách của huyện và nhà nước. dưới góc độ khách quan của khách thể nghiên cứu muốn có được hiệu quả cao nhất, cần tập trung đưa ra các hình thức tổ chức bằng tư vấn cá nhân và gia đình, và tư vấn nhóm NKT để đem lại hiệu quả cao, tổ chức các cuộc họp cũng như hội nghị dành cho NKT cũng như các ban ngành đoàn thể, các cấp chính quyền địa phương để họ hiểu rõ hơn về quyền hạn mà NKT có.

### ***2.2.2. Hoạt động tư vấn, tham vấn nâng cao nhận thức hỗ trợ sinh kế cho người khuyết tật***

Qua kết quả khảo sát cho ta thấy tính cần thiết của hoạt động tham vấn, tư vấn nâng cao nhận thức hỗ trợ sinh kế cho NKT. Nhìn chung, với NKT tham vấn cung cấp kiến thức chính sách, pháp luật về việc hỗ trợ sinh kế. Do NKT không am hiểu và được tiếp cận nhiều với các chính sách nên không thể biết được quyền lợi của họ đáng được hưởng ra sao. NKT cần có NVCTXH trợ giúp về các mặt cung cấp thông tin và hỗ trợ giải quyết các vấn đề liên quan. Mục đích của hoạt động tham vấn, tư vấn cho NKT trong hoạt động nâng cao nhận thức hỗ trợ sinh kế nhằm giúp cho NKT tăng cường năng lực giải quyết những vấn đề nảy sinh trong cuộc sống, khả năng đối diện với những khó khăn, tham vấn hướng nghiệp giúp lựa chọn và định hướng nghề nghiệp phù hợp với từng cá nhân NKT. Vậy, đánh giá được tính cần thiết sẽ định hướng được cho NVCTXH biết được tầm quan trọng của hoạt động hỗ trợ nào và điều chỉnh thay đổi ra sao. Thông qua việc phỏng vấn sâu, ta có thể nắm bắt được sơ bộ tầm quan trọng của hoạt động tư vấn tham vấn nâng cao

nhận thức hỗ trợ sinh kế cho NKT.

*“ Theo ý kiến của cán bộ CTXH: Cán bộ làm CTXH trong hỗ trợ sinh kế cho người khuyết tật đã có sự quan tâm, chú trọng tới hoạt động tham vấn, tư vấn nâng cao nhận thức, hỗ trợ tâm lý cho NKT. Nhưng các hình thức tham vấn, tư vấn mới dừng lại ở việc tư vấn hỗ trợ chính sách ưu đãi với NKT, quy trình thủ tục hưởng chế độ cũng như thủ tục hồ sơ vay vốn. Ngoài ra cán bộ CTXH cũng tham vấn, tư vấn hỗ trợ tâm lý và sức khỏe cho NKT, kỹ năng sống, kỹ năng chăm sóc bản thân, hòa nhập cộng đồng, kỹ năng tương tác với những người khác... Còn tham vấn, tư vấn nâng cao nhận thức trong hỗ trợ sinh kế, kết nối nguồn lực... vẫn còn chưa đạt được hiệu quả cao và như mong muốn. Nguyên nhân là do ở địa phương cán bộ và cộng tác viên được đào tạo chuyên môn CTXH còn thiếu chủ yếu do các ban ngành đoàn thể luân chuyển sang như: đoàn, hội phụ nữ, hội cựu chiến binh...vv cán bộ CTXH còn chưa được tham gia nhiều vào các khóa đào tạo ngắn và dài hạn về hỗ trợ tham vấn cho các đối tượng NKT trong cộng đồng.*

*Ý kiến của gia đình NKT: Nhờ có sự quan tâm, tận tình tư vấn của cán bộ CTXH mà NKT cũng như gia đình NKT có được sự thuận lợi và dễ dàng hơn trong việc thiết lập, hoàn thiện hồ sơ liên quan tới việc xin trợ cấp xã hội hàng tháng, chăm sóc sức khỏe, phục hồi chức năng và vay vốn ngân hàng. Tuy nhiên, dù vậy NKT vẫn ít nhận được sự tham vấn trong việc học nghề, tìm việc làm phù hợp với bản thân...vv”.*

[Nguồn: Kết quả khảo sát tại huyện Thuận Thành – tỉnh Bắc Ninh 5/2019].

Từ những nhu cầu trên của NKT Phòng lao động, các ban ngành đoàn thể, cùng các cán bộ làm công tác xã hội tiến hành khảo sát, xác định nhu cầu hỗ trợ của NKT thông qua các buổi tư vấn, tham vấn tập trung tại nhà văn hoá của xã, thôn. Các nội dung tư vấn, tham vấn chủ yếu là học nghề, đào tạo việc làm, hỗ trợ về giáo dục, y tế, phục hồi chức năng... Trong những buổi tư vấn tham vấn đó có sự tham gia của các cán bộ làm chính sách bảo trợ, tín dụng,

đào tạo nghề, các cán bộ y tế...

Kết quả đã đạt được là tham vấn, tư vấn cho người khuyết tật về các chính sách bảo trợ xã hội, trợ giúp xã hội, về thủ tục hồ sơ đơn xin hưởng trợ cấp xã hội theo quy định của pháp luật; tư vấn về thủ tục hồ sơ vay vốn; phối hợp với các trạm y tế xã, phường tư vấn cho NKT về việc chăm sóc sức khỏe, phục hồi chức năng tại cộng đồng cho NKT.

Ngoài kết quả đã đạt được, vẫn còn những hoạt động tư vấn, tham vấn cho NKT vẫn chưa đạt được kết quả như mong đợi do không có đội ngũ nhân viên CTXH cũng như cộng tác viên CTXH tại cộng đồng. Người tham gia thực hiện các hoạt động tham vấn, tư vấn vẫn chủ yếu là cán bộ lao động – thương binh và xã hội, cán bộ tín dụng, cán bộ y tế xã phường... và hầu hết chưa được đào tạo, trang bị các kiến thức, kỹ năng về tham vấn trong CTXH cho đối tượng yếu thế tại cộng đồng (ở đây là NKT). Hình thức tư vấn, tham vấn phải đa dạng hơn nữa để phù hợp với mỗi dạng khuyết tật.

### ***2.2.3. Hoạt động kết nối nguồn lực trong hỗ trợ sinh kế cho người khuyết tật tại huyện Thuận Thành***

Hoạt động kết nối nguồn lực trong hỗ trợ sinh kế cho người khuyết tật là hết sức quan trọng và cần thiết, nó giúp cho NKT có thể tiếp cận, tìm kiếm được các nguồn lực phù hợp với chính mình. Qua quá trình khảo sát tác ra đưa ra được những số liệu sau:

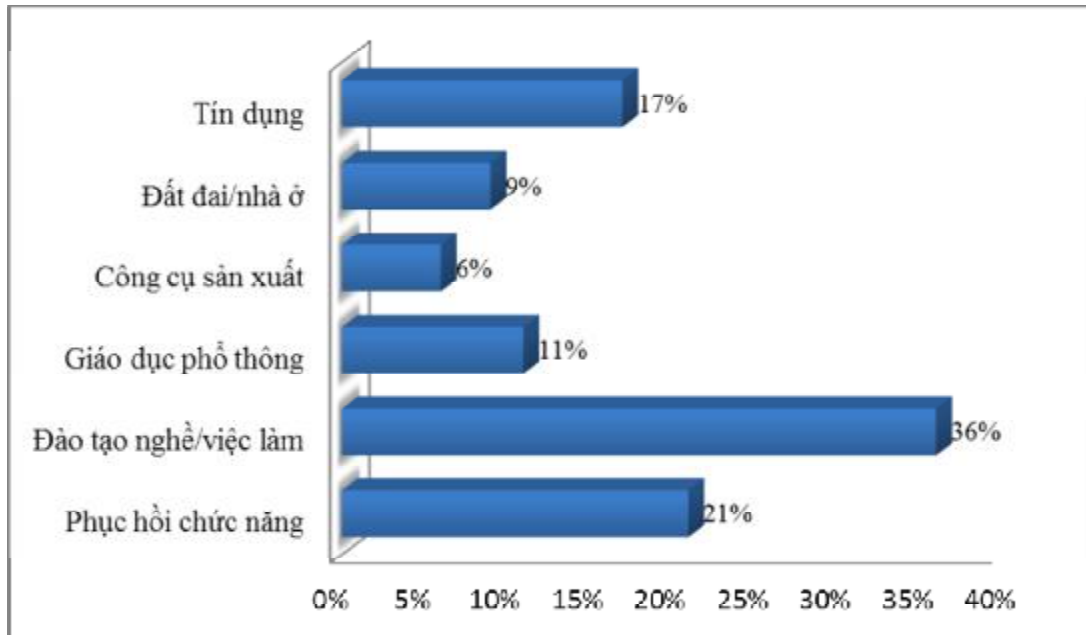
**Bảng 2.4. Đánh giá sự hỗ trợ nguồn lực đối với người khuyết tật**

<b>Sự hỗ trợ</b>	<b>Số lượng (NKT)</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
Có	68	68,00
Không	32	32,00
<b>Tổng</b>	<b>100</b>	<b>100</b>

*(Nguồn: Kết quả khảo sát tại huyện Thuận Thành – tỉnh Bắc Ninh 5/2019)*

Theo thông tin thu được từ bảng 2.4 cho chúng ta thấy được NKT nhận được sự hỗ trợ về những nguồn lực khác nhau chiếm 68%, còn lại 32% trong

tổng số người khuyết tật được điều tra là không nhận được sự kết nối nguồn lực nào đó. Lý do có những người không được kết nối tới các nguồn lực hỗ trợ sinh kế là vì những nguồn lực đó không phù hợp với tình hình sức khỏe, cũng như không phù hợp với hoàn cảnh. Hoặc bộ phận NKT đó không nắm bắt được các thông tin liên quan tới việc hỗ trợ sinh kế trên địa bàn.



**Biểu đồ 2.4. Đánh giá nguồn lực được hỗ trợ**

(Nguồn: Kết quả khảo sát tại huyện Thuận Thành – tỉnh Bắc Ninh 5/2019)

Từ biểu đồ trên có thể thấy được hoạt động CTXH trong hỗ trợ kết nối của huyện là rất đa dạng chiếm tỷ lệ cao nhất 36% là đào tạo nghề và việc làm; chăm sóc sức khỏe, phục hồi chức năng chiếm 21%; kết nối tín dụng là 17%; chiếm tỷ lệ 11% là giáo dục phổ thông; hỗ trợ về đất đai với nhà ở 9%, và hỗ trợ công cụ sản xuất chiếm 6%.

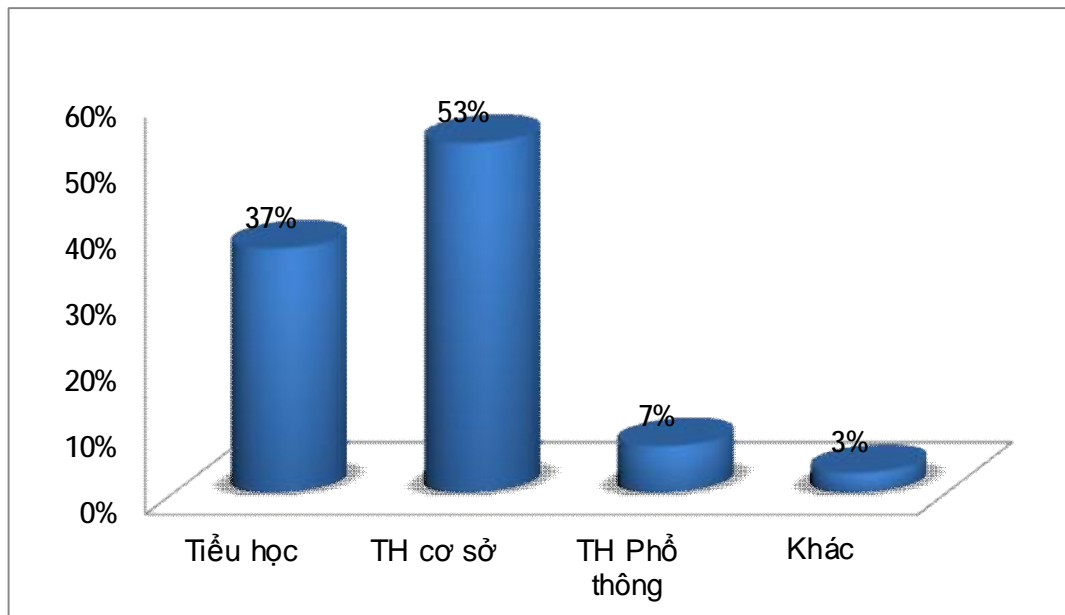
Hoạt động kết nối nguồn lực trong hỗ trợ sinh kế cho NKT nhằm giúp cho NKT có thể tìm kiếm nguồn lực (nội lực, ngoại lực) bao gồm về con người, cơ sở vật chất, tài chính, kỹ thuật, sự ủng hộ về chính sách, quan điểm; cung cấp cho NKT những thông tin về các dịch vụ, chính sách, nguồn tài nguyên đang sẵn có từ các cơ quan, tổ chức để NKT có thể tiếp cận với những nguồn lực chính sách, tài chính, kỹ thuật...nhằm hỗ trợ cho các hoạt

động sinh kế bền vững.

Bằng những kỹ năng, phương pháp CTXH, cán bộ làm công tác xã hội cũng đã kết nối NKT tiếp cận với các nguồn vốn tín dụng chính sách, huy động các nguồn vốn hỗ trợ sản xuất kinh doanh... Với những chương trình hỗ trợ của Tỉnh với NKT về nhà ở; hỗ trợ khám chữa bệnh, phẫu thuật; hỗ trợ về trang thiết bị dụng cụ chỉnh hình... đều được nhân viên CTXH thông báo cụ thể đến từng NKT, gia đình NKT để NKT được tiếp cận, được thụ hưởng một cách nhanh nhất và đầy đủ nhất.

Dù đã đạt được những kết quả như trên nhưng việc huy động, kết nối nguồn lực vẫn còn nhiều hạn chế: mức cho vay của ngân hàng chính sách xã hội, quỹ tín dụng dành cho NKT còn thấp, thời gian vay còn hạn chế; đánh giá, xác định những nhu cầu, mong muốn của NKT còn chưa đúng nên chưa có sự hỗ trợ kịp thời và đầy đủ. Chưa huy động được tối đa nguồn lực của các cụm công nghiệp, công ty vừa và nhỏ về nguồn lực tài chính, hỗ trợ việc làm cho NKT trên địa bàn. Nguồn ngoại lực cũng chưa được huy động và sử dụng một cách tốt nhất.

#### **2.2.4. Hoạt động hỗ trợ giáo dục, đào tạo**



**Biểu đồ 2.5. Trình độ học vấn của người khuyết tật**

(Nguồn: Kết quả khảo sát tại huyện Thuận Thành – tỉnh Bắc Ninh 5/2019)



Từ biểu đồ trên đã cho thấy, trình độ học vấn của NKT được khảo sát lần lượt là: tiểu học 37%, trung học cơ sở chiếm tỷ lệ 53%, trung học phổ thông 7%, còn lại 3% là tỷ lệ của trình độ khác. Như vậy, hoạt động hỗ trợ giáo dục, đào tạo những người khuyết tật trên địa bàn huyện đã từng bước được chú trọng, quan tâm đến, NKT đã từng bước được hòa nhập với cộng đồng được đi học như những người bình thường khác. Cán bộ nhân viên công tác xã hội từng bước thực hiện các hoạt động kết nối hỗ trợ giáo dục, đào tạo cho NKT. Các rào cản trong xã hội, trong giáo dục NKT trên địa bàn huyện từng bước giảm dần, quyền của NKT ngày càng được đảm bảo tốt hơn; các cơ quan, đơn vị đã nghiêm túc thực hiện các quy định hỗ trợ NKT khi tham gia giáo dục...

Có thể nhận thấy cán bộ, nhân viên CTXH trên địa bàn đã thực hiện và kết nối tới NKT những chính sách được Nhà nước ban hành đã và đang bảo đảm sự công bằng cho NKT trên con đường hòa nhập với cộng đồng. Việc thực hiện Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC quy định chính sách về giáo dục đối với NKT đã tạo điều kiện để NKT có thêm điều kiện được tiếp cận hoạt động giáo dục, đào tạo.

Theo đó, NKT sẽ được ưu tiên nhập học và tuyển sinh; miễn, giảm một số nội dung môn học, môn học hoặc hoạt động giáo dục trong chương trình giáo dục; đánh giá kết quả giáo dục; chính sách về học phí; chính sách về học bổng và hỗ trợ phương tiện, đồ dùng học tập. Thông tư liên tịch này áp dụng đối với NKT học tập trong các cơ sở giáo dục có dạy NKT, các trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập (gọi chung là cơ sở giáo dục), các tổ chức và cá nhân khác có liên quan. Thông tư liên tịch này không áp dụng đối với NKT học tập tại các cơ sở dạy nghề.

Việc thụ hưởng các hoạt động, kiến thức, kỹ năng từ hệ thống giáo dục, đào tạo công lập của Nhà nước giúp cho NKT nâng cao trình độ học vấn của mình, đáp ứng được những yêu cầu của xã hội. Để cho NKT có thể tham gia

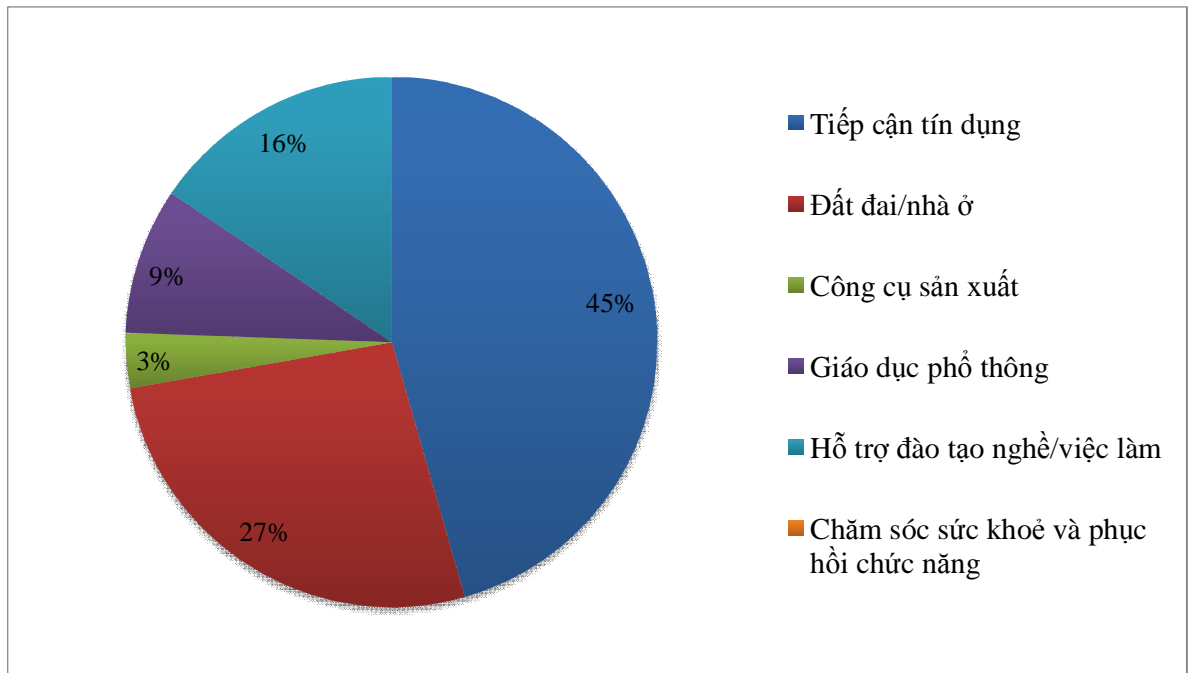
vào hệ thống giáo dục, đào tạo công lập của Nhà nước, nhân viên CTXH cùng với các cán bộ xã phường đã thông báo tuyển sinh đến từng hộ gia đình điều tra dạng khuyết tật, độ tuổi; cung cấp địa chỉ trường học chuyên biệt phù hợp với gia đình có NKT trong độ tuổi lao động, học tập đưa ra những tư vấn hợp lý trong việc khuyến khích đưa NKT vào các hệ thống giáo dục, giúp NKT tiếp cận tốt nhất với các dịch vụ xã hội cơ bản.

Hỗ trợ chính sách giáo dục đào tạo tốt chính là nâng cao nguồn vốn sinh kế cho NKT – vốn con người là nguồn vốn quan trọng nhất giúp cho NKT có thể theo đuổi các chiến lược sinh kế khác nhau và đạt được các mục tiêu sinh kế của họ.

Tuy nhiên, hoạt động hỗ trợ giáo dục, đào tạo vẫn chưa đạt được kết quả như mong muốn trình độ học vấn của người khuyết tật chiếm tỷ cao nhất 90% là trình độ tiểu học và trung học cơ sở. Trình độ của NKT vẫn còn thấp nguyên nhân do tâm lý mặc cảm, tự ti của người khuyết tật; tâm lý sống dựa vào gia đình; thiếu các phương tiện đi lại, mức độ tập chung kém nên không muốn đi học tiếp hoặc muốn bỏ học. Cơ sở giáo dục chuyên biệt dành cho NKT còn thiếu, các cơ phân bố ở khu vực thành thị nên không đáp ứng được nhu cầu học tập của NKT theo vùng miền. Ngoài những nguyên nhân trên, còn một nguyên nhân khác cũng chiếm phần quan trọng không kém đó là khả năng học tập của NKT bị hạn chế bởi khuyết tật gây ra. Nhóm khuyết tật vận động và khuyết tật nghe nói có tỷ lệ đi học cao hơn so với các nhóm khuyết tật còn lại.

#### ***2.2.5. Hoạt động hỗ trợ đào tạo nghề, giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người khuyết tật***

Thông qua việc điều tra, khảo sát các nguồn lực NKT đã và đang được hỗ trợ trên địa bàn huyện Thuận Thành. Từ đó tác giả đã tổng hợp xử lý số liệu và đưa ra được biểu đồ như sau:



**Biểu đồ 2.6. những nguồn lực NKT được hỗ trợ**

(Nguồn: Kết quả khảo sát tại huyện Thuận Thành – tỉnh Bắc Ninh 5/2019).

Từ biểu đồ 2.6 cho ta thấy được những nguồn lực mà NKT được hỗ trợ nhiều nhất, chiếm tỷ lệ cao nhất là nguồn lực hỗ trợ đào tạo nghề/ việc làm là 41% trong tổng số 100%; chiếm tỷ lệ cao thứ hai là đất đai/ nhà ở chiếm 24%; tiếp cận tín dụng chiếm 14%; chăm sóc sức khỏe và phục hồi chức năng chiếm 10%; còn lại là giáo dục phổ thông 8%, và 3% là của công cụ sản xuất. Từ đó có thể đánh giá được hoạt động hỗ trợ đào tạo nghề/ việc làm có tầm quan trọng rất lớn, và nó là nhu cầu được quan tâm nhiều nhất đối với NKT. Việc thiếu hụt các yếu tố thể chất khiến cho NKT gặp nhiều khó khăn trong tiếp cận hỗ trợ đào tạo nghề, tiếp cận thị trường lao động, tìm việc làm. Hoạt động sinh kế của NKT chủ yếu phụ thuộc vào nguồn vốn con người, con người là chủ thể tạo ra các hoạt động sinh kế và trên cơ sở nền tảng được đào tạo nghề, dạy nghề là tiền đề tạo ra cơ hội tìm kiếm việc làm phù hợp và xúc tiến việc làm cho NKT. Khi tham gia học nghề NKT có điều kiện và cơ hội

hoà nhập vào cộng đồng giúp NKT tự tin hơn, vững vàng hơn, phát triển hơn, có khả năng trở thành một lực lượng lao động không nhỏ trong xã hội, mang lại những đóng góp lớn cho cộng đồng.

Thực trạng trên đại bàn huyện, nhân viên CTXH phối hợp với các Trung tâm dạy nghề, trung tâm giới thiệu việc làm, thông qua các cơ quan, tổ chức và các doanh nghiệp đóng trên địa bàn; các cơ quan liên quan đánh giá nhu cầu và tổ chức các lớp đào tạo nghề, tuyển dụng.

Phần lớn NKT chưa qua đào tạo nghề. Chủ yếu là đào tạo ngắn hạn hoặc sơ cấp nghề. Ngành nghề đào tạo mà NKT tham gia vẫn còn đơn giản chủ yếu làm thủ công, may mặc...

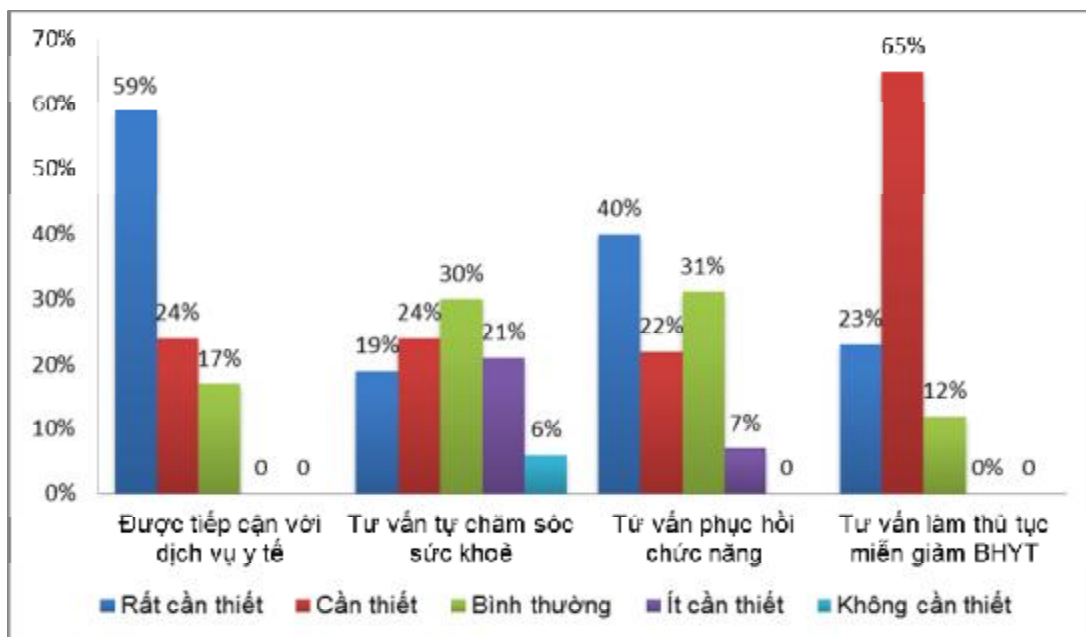
Tuy nhiên, hoạt động này còn nhiều hạn chế. Chính sách hỗ trợ học nghề chưa phù hợp, chương trình đào tạo ngắn hạn 3 - 6 tháng chưa đáp ứng được nhu cầu xã hội, chưa đủ cho NKT học nghề; mỗi một nghề lại chỉ phù hợp với một dạng khuyết tật khác nhau. Việc dạy nghề vẫn chưa gắn với việc thống kê nhu cầu học nghề của NKT. Tâm lý tự ti, bị chê cười, bị phân biệt đối xử là rào cản khiến cho NKT không muốn tiếp tục học nâng cao tay nghề.

Thêm vào đó, quy định ưu đãi việc làm cho NKT mang tính chất khuyến khích chứ không phải là bắt buộc nên các doanh nghiệp sẽ tùy điều kiện, khả năng, nhu cầu của mình mà quyết định có nhận NKT vào làm hay không. Đây là một bất cập.

Có thể thấy rằng việc bố trí sắp xếp công việc, môi trường đi lại làm việc đã ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sinh kế của NKT. Tại trung tâm giới thiệu việc làm hầu như không có lao động khuyết tật: “Doanh nghiệp chưa nhận được các chính sách hỗ trợ ưu đãi của Nhà nước, không nhận được hướng dẫn đăng ký doanh nghiệp NKT nên không biết đến các chính sách hỗ trợ về vốn và thuế. Chưa yên tâm về trình độ chuyên môn của NKT.” [Kết quả khảo sát tại huyện Thuận Thành – tỉnh Bắc Ninh 5/2019].

### 2.2.6. Hỗ trợ về chăm sóc sức khỏe, khám chữa bệnh và phục hồi chức năng

Hỗ trợ chăm sóc sức khỏe, khám chữa bệnh và phục hồi chức năng cho người khuyết tật cũng là một vấn đề rất cần được quan tâm. Những NKT đã có sức khỏe kém hơn người bình thường nên họ cần được chú trọng hơn đến vấn đề chăm sóc khám chữa bệnh, ngoài ra để hướng tới được mục đích tự tạo ra thu nhập họ cần có sức khỏe tốt và ổn định thì mới tham gia vào được các hoạt động sinh kế. Từ những vấn đề trên tác giả đã nghiên cứu khảo sát, và đưa ra được những số liệu như sau:



**Biểu đồ 2.7. Nhu cầu, mức độ chăm sóc sức khỏe của khách thể**

(Nguồn: Kết quả khảo sát tại huyện Thuận Thành – tỉnh Bắc Ninh 5/2019)

Qua biểu đồ trên cho thấy được, Nhu cầu chăm sóc sức khỏe, được tiếp cận với dịch vụ y tế, phục hồi chức năng của người khuyết tật là rất cao. Những NKT được lựa chọn tham gia vào phỏng vấn đều đánh giá về nhu cầu y tế luôn ở mức rất cần thiết và cần thiết cụ thể như: việc được tiếp cận với dịch vụ y tế NKT đánh giá mức độ rất cần thiết chiếm 59%, rất cần thiết 24%, bình thường là 17%, ít cần thiết và không cần thiết chiếm tỷ lệ 0%; vấn đề tư vấn để tự chăm sóc sức khỏe cho bản thân (Mức rất cần thiết, cần thiết, và

bình thường chiếm 73%; ít cần thiết, và không cần thiết chỉ chiếm 27%); Tư vấn để phục hồi chức năng chiếm tỷ lệ cao nhất là 40% rất cần thiết, 22% mức cần thiết, mức bình thường chiếm 31%, còn lại 7% ở mức ít cần thiết; Tư vấn làm các thủ tục miễn giảm bảo hiểm y tế cũng được NKT tập trung đánh giá vào ba mức độ rất cần thiết 23%, cần thiết 65%, và bình thường 12%. Xuất phát từ những vấn đề về sức khỏe và nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho NKT, cùng với mong muốn đảm bảo cho NKT được bảo vệ và chăm sóc sức khỏe một cách bình đẳng như những người khác nên hoạt động hỗ trợ về chăm sóc sức khỏe, khám chữa bệnh và phục hồi chức năng cũng là một trong những hoạt động sinh kế mà CTXH quan tâm.

Nhân viên CTXH tham gia trực tiếp vào việc lập danh sách NKT được cấp thẻ BHYT và trực tiếp đăng ký thẻ BHYT cấp phát cho NKT. Nhìn chung, việc gia tăng hỗ trợ cấp thẻ BHYT cho NKT đã tăng cơ hội cho NKT tiếp cận các dịch vụ y tế, đáp ứng cơ bản mục tiêu đảm bảo an sinh trong chăm sóc sức khỏe và phục hồi chức năng cho NKT. Kết quả khảo sát cho thấy có tới 87% NKT tại huyện Thuận Thành có thẻ BHYT. Tuy nhiên, việc NKT được cấp dụng cụ phục hồi chức năng và được hướng dẫn phục hồi chức năng còn thấp do NKT chưa biết đến chính sách phục hồi chức năng: “*Các trang thiết bị phục vụ chuyên môn còn thô sơ, lạc hậu, chưa có chính sách ưu đãi với cán bộ làm công tác phục hồi chức năng*”. [Nguồn: Kết quả khảo sát tại huyện Thuận Thành – tỉnh Bắc Ninh 5/2019].

Vẫn còn một số lượng nhỏ NKT chưa nhận được bất cứ hỗ trợ gì về chăm sóc sức khỏe. Qua phỏng vấn sâu, đa số NKT có thẻ BHYT nhưng mức độ sử dụng không được thường xuyên.

Việc tiếp cận với khám chữa bệnh khó khăn làm cho nguồn tài chính của NKT bị ảnh hưởng, đặc biệt là các chi phí bị phát sinh cao (chi phí đi lại, chăm sóc, ăn ở, thuốc men...) do phần lớn hộ gia đình NKT có hoàn cảnh kinh tế khó khăn. Thủ tục khá phức tạp, ngoài ra danh mục hỗ trợ bảo hiểm vẫn còn hạn chế chưa đáp ứng được hết nhu cầu của NKT.

### **2.2.7. Hỗ trợ về nhà ở cho người khuyết tật**

Có thể nhận thấy, công tác chăm lo đời sống NKT trên địa bàn huyện Thuận Thành được quan tâm đặc biệt. Các đối tượng luôn được thụ hưởng chế độ theo đúng chính sách, tạo cho họ có thêm nghị lực vào bản thân, tái hòa nhập cộng đồng. Ngoài yếu tố con người thì yếu tố vật chất bao gồm nhà ở, điều kiện sinh hoạt, hệ thống cung cấp nước sạch... tác động đến hoạt động sinh kế của NKT. Nếu những yếu tố trên được đảm bảo, cải thiện thì khả năng hoà nhập đời sống xã hội và tiếp cận các nguồn lực xã hội ngày càng cao.

Nhân viên CTXH cùng với chính quyền địa phương điều tra, rà soát thực tế trên địa bàn để xác định các hộ gia đình khuyết tật có nhu cầu hỗ trợ nhà ở sửa chữa hay xây mới; có nằm trong danh sách đối tượng được hỗ trợ hay không; được hỗ trợ bao nhiêu và thủ tục hỗ trợ, xây mới bao gồm những gì để hướng dẫn NKT; lập danh sách, kế hoạch, huy động nguồn lực từ các chương trình, chính sách của huyện để hỗ trợ xây mới, sửa chữa nhà ở cho NKT. *“Năm 2018 trên địa bàn toàn huyện có tổng 144 hộ gia đình được hỗ trợ xây dựng nhà ở, chia làm 2 đợt đợt một có 79 hộ, đợt hai có 65 hộ. Việc hỗ trợ này được thực hiện theo Quyết định số 1149/QĐ-UBND tỉnh. Tuy nhiên việc hỗ trợ mới dừng lại đối với NKT là người có công với cách mạng (nạn nhân chất độc da cam). Trong quá trình hỗ trợ về nhà ở vẫn có những hạn chế nhất định. Việc hỗ trợ xây dựng, cải tạo nhà vẫn chưa đảm bảo sự đi lại thuận tiện cho NKT: chưa có đường lên xuống riêng; nhà vệ sinh không phù hợp với nhu cầu sinh hoạt của người khuyết tật... khó khăn cho việc đi lại. Nhận thức của các chủ đầu tư, đơn vị thiết kế thi công công trình chưa cao”*. [Nguồn: Kết quả khảo sát tại huyện Thuận Thành – tỉnh Bắc Ninh 5/2019].

Ngoài ra việc xây nhà ở mới chỉ tập chung vào những NKT là người có công với cách mạng hoặc NKT thuộc diện hộ nghèo và cận nghèo đủ điều kiện xét duyệt hồ sơ.

### **2.2.8. Các hoạt động hỗ trợ khác cho người khuyết tật**

- *Hỗ trợ về tiếp cận công trình công cộng*: Vấn đề hoà nhập xã hội của

NKT có vai trò quan trọng tạo nên môi trường phát triển bình đẳng cho NKT. Trong nhiều năm qua nhà nước đã ban hành nhiều chính sách, quy định và thực hiện các biện pháp trợ giúp nhằm tạo điều kiện để NKT có thể tiếp cận với các dịch vụ cơ bản, các công trình công cộng, công trình phúc lợi. Huyện Thuận Thành mới đạt được 20% các công trình công cộng, công trình phúc lợi, các trụ sở cơ quan nhà nước mà NKT tiếp cận được. Tỷ lệ đó vẫn còn là quá thấp so với NKT trên địa bàn huyện và chỉ tập trung ở khu vực trung tâm của huyện, việc phân bố các công trình đủ điều kiện cho NKT không đều như vậy khiến cho việc tiếp cận của NKT còn gặp rất nhiều khó khăn và không đạt hiệu quả. *“NKT còn chưa tiếp cận được với các công trình công cộng, do cơ sở còn thiếu và yếu kém, việc phân bố các công trình còn chưa đồng đều nguyên nhân là do kinh phí còn hạn chế”*. [Nguồn: Kết quả khảo sát tại huyện Thuận Thành – tỉnh Bắc Ninh 5/2019].

- *Hỗ trợ NKT tiếp cận với các dịch vụ trợ giúp pháp lý*: Chính sách trợ giúp pháp lý cho NKT đã và đang đi vào cuộc sống. Thông qua việc phát miễn phí tờ gấp pháp luật giới thiệu về chính sách, pháp luật của Nhà nước với NKT và người bị nhiễm chất độc da cam về quyền và các chính sách mới ban hành. Phối hợp với phòng Lao động Thương binh và Xã hội tổ chức tập huấn về các chế độ chính sách mới 1 năm 4 lần tại các cụm đại bàn cho các xã phường, với đối tượng là NKT, người nhiễm chất độc màu da cam để cập nhật tốt nhất sự thay đổi của các chế độ chính sách liên quan.

Việc hỗ trợ pháp lý giúp cho NKT đảm bảo được quyền và các lợi ích hợp pháp nói chung, cũng như quyền được chăm sóc sức khỏe (khám chữa bệnh, chỉnh hình, phục hồi chức năng), trợ cấp xã hội, được học tập, học nghề, tạo việc làm, tham gia các hội của NKT. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện trợ giúp pháp lý, trình độ của cán bộ xã, phường còn nhiều hạn chế dẫn đến việc NKT không được tư vấn đầy đủ nên gặp nhiều khó khăn trong giải quyết vấn đề.



### 2.3. Đánh giá các nhân tố tác động ảnh hưởng đến hoạt động công tác xã hội trong hỗ trợ sinh kế cho người khuyết tật tại huyện Thuận Thành

Các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động công tác xã hội trong hỗ trợ sinh kế cho NKT bao gồm rất nhiều yếu tố: điều kiện về con người; điều kiện cơ sở vật, môi trường làm việc; nguồn lực tài chính cho CTXH và công tác NKT; cán bộ quản lý và nhân viên làm công tác xã hội; hệ thống các cơ sở sản xuất kinh doanh... Việc phân tích được các yếu tố ảnh hưởng tới hoạt động sinh kế, nguồn vốn sinh kế, các yếu tố gây rủi ro, thách thức đối với NKT sẽ giúp tìm ra được những khoảng trống về mặt chính sách, dịch vụ, mức độ phù hợp của an sinh xã hội với nhu cầu và đặc điểm của NKT, hiệu quả tác động của chính sách đó để từ đó tăng cường, cải thiện các yếu tố, nguồn vốn sinh kế, đa dạng hoá nguồn vốn sinh kế, giảm thiểu rủi ro và đề xuất các chiến lược sinh kế phù hợp với NKT.

#### 2.3.1. Điều kiện về con người – đặc điểm người khuyết tật

Yếu tố về con người cũng như đặc điểm NKT có ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động công tác xã hội trong hỗ trợ sinh kế cho người khuyết tật. Con người cung cấp các dịch vụ cũng như hỗ trợ nguồn vốn, điều kiện và công cụ cho NKT trong quá trình tham gia vào hoạt động sinh kế. Qua quá trình khảo sát mức độ tác động của các yếu tố tới hỗ trợ sinh kế với NKT tác giả có bảng tổng hợp như sau:

**Bảng 2.5. Đánh giá mức độ tác động của các yếu tố tới hỗ trợ sinh kế với NKT**

STT	Các yếu tố	Mức Độ				
		Rất mạnh (%)	Mạnh (%)	Trung bình (%)	Ít tác động (%)	Kông tác động (%)
1	Các cá nhân, quản lý trong các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất	37,00	30,00	22,00	11,00	0
2	Bản thân	33,00	17,00	21,00	20,00	9,00
3	Gia đình NKT	0	12,00	15,00	44,00	29,00
4	Cán bộ lao động–thương binh&xã hội các cấp	52,00	26,00	14,00	8,00	0

(Nguồn: Kết quả khảo sát tại huyện Thuận Thành – tỉnh Bắc Ninh 5/2019)

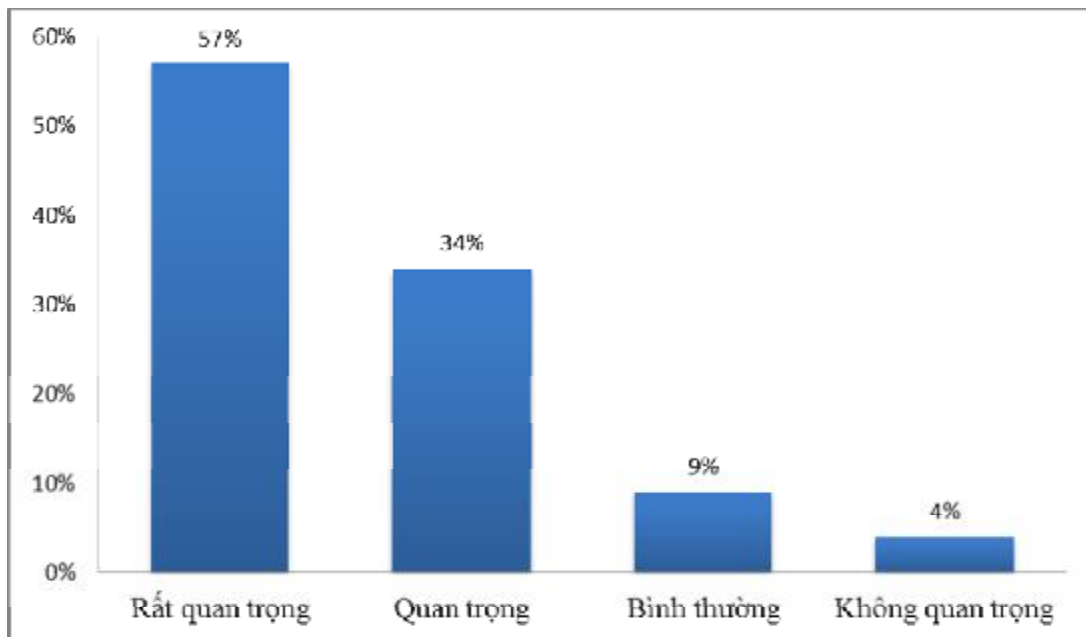
Từ bảng 2.5 cho ta thấy được tầm quan trọng của yếu tố con người trong việc hỗ trợ sinh kế cho người khuyết tật trên địa bàn huyện, và luôn được đánh giá rất cao như: Bản thân NKT chiếm đến 33% được đánh giá là rất mạnh; cán bộ lao động - thương binh và xã hội là những người trực tiếp hỗ trợ cũng như tư vấn đối với NKT cũng chiếm 52% là mức độ rất mạnh và 26% là mức độ mạnh. Qua đó ta có thể thấy rằng yếu tố con người, yếu tố bản thân người khuyết tật là hết sức quan trọng. Yếu tố đó tác động mạnh mẽ đến các hoạt động hỗ trợ sinh kế cho người khuyết tật trên địa bàn huyện. Ngoài việc hỗ trợ từ những người xung quanh như vốn, điều kiện để NKT có thể hoạt động sinh kế như vật chất, công cụ, việc làm, không gian và thời gian...vvv kết nối các nguồn lực xung quanh, thì bản thân NKT cũng chiếm vị trí rất quan trọng. Như nhận thức được khả năng, nhu cầu, xác định được mục đích của bản thân, nhận thức được đúng đắn về hoạt động hỗ trợ sinh kế từ đó tạo ra động lực, sự hào hứng cho họ. Những NKT đó sẽ chủ động tìm hiểu, tự giác tham gia vào các cuộc điều tra các công việc được giới thiệu và kết nối một cách nghiêm túc nhất. Khi bản thân NKT tự xác định được mục tiêu rồi thì họ sẽ có định hướng cụ thể và nó ảnh hưởng tốt đến các hoạt động hỗ trợ sinh kế cho NKT trên địa bàn. Vì vậy chúng ta cần nâng cao, quan tâm hơn nữa tới yếu tố con người cũng như bản thân NKT để đem lại hiệu quả cho hoạt động hỗ trợ sinh kế.

Tuy nhiên qua kết quả khảo sát tại huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh cho thấy hầu hết NKT có điều kiện kinh tế trung bình (41%), cận nghèo là (28%), còn nghèo là (24%) vì vậy khả năng tích lũy thấp, ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống, cũng như việc tiếp cận các dịch vụ xã hội khác. Bên cạnh đó trình độ học vấn còn ở mức thấp, trình độ chuyên môn kỹ thuật gần như là không có ảnh hưởng trực tiếp đến việc tìm việc làm và thu nhập nuôi sống bản thân. Thêm vào đó, hầu hết NKT có thái độ mặc cảm, tự ti, khép mình do đó mà các mối quan hệ xã hội (vốn xã hội) hầu hết bị bó buộc trong phạm vi

gia đình, không tiếp cận được với các nguồn lực xã hội. Những yếu tố này của bản thân NKT ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động tạo sinh kế.

### 2.3.2. Điều kiện cơ sở vật chất, môi trường làm việc

Cơ sở vật chất, môi trường làm việc là điều kiện cần thiết để NKT hoàn thành công việc nhanh chóng, hiệu quả, nó ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động và sự phát triển, nâng cao năng lực làm việc của mỗi cá nhân NKT. Khu vực làm việc của từng bộ phận cần được trang bị đầy đủ trang thiết bị phục vụ công việc. Cơ sở vật chất phải đảm bảo, đáp ứng được nhu cầu làm việc, sinh hoạt, và đi lại của NKT. Các đơn vị sử dụng lao động là NKT cần phải có chế độ làm việc, lương, thưởng sao cho phù hợp đáp ứng được nhu cầu nguyện vọng của đại đa số NKT.



**Biểu đồ 2.8. Tầm quan trọng của cơ sở vật chất, môi trường làm việc đối với NKT**

(Nguồn: Kết quả khảo sát tại huyện Thuận Thành – tỉnh Bắc Ninh 5/2019)

Từ biểu đồ 2.8 tác giả đã tổng hợp và cho thấy được tầm quan trọng của cơ sở vật chất, môi trường làm việc có tầm ảnh hưởng rất lớn đến NKT trong quá trình hỗ trợ sinh. Những NKT được khảo sát đã đánh giá rất cao về vấn đề này cụ thể như sau: điều kiện cơ sở vật chất, môi trường làm việc rất quan

trọng với NKT được chọn lựa là 57%, quan trọng là 34%, còn lại là bình thường và không quan trọng được lựa chọn rất ít chiếm tỉ lệ 13% trong tổng số NKT được tham gia vào điều tra. Không chỉ những người bình thường mà ngay trong bộ phận của NKT cũng đều nhận thấy được cơ sở vật chất, môi trường làm việc có tầm ảnh hưởng tới NKT trong quá trình sản xuất, và lao động. Cơ sở vật chất tốt, môi trường làm việc phù hợp sẽ giúp cho NKT có thể hoàn thành tốt công việc của mình, công việc đạt được hiệu quả cao nhất. Tuy nhiên hiện nay có rất ít đơn vị thuê lao động NKT có thể đáp ứng được yêu cầu có lẽ vì họ là những công ty, doanh nghiệp tư nhân do vậy việc đầu tư trang thiết bị hay các công trình công cộng trong công ty để cho phù hợp với NKT là hết sức lãng phí hoặc không đủ khả năng để xây dựng, hiệu quả làm việc của NKT không cao như những người bình thường mà chế độ lương, thưởng hay thời gian làm việc của NKT lại khác so với người bình thường cũng là lý do làm hạn chế việc tuyển dụng lao động là NKT. Từ những yếu tố cơ sở vật chất, môi trường làm việc đó đã gây ra không ít khó khăn cho việc hỗ trợ sinh kế đối với NKT trên địa bàn.

Mặc dù Ủy ban nhân dân huyện, phòng Lao động – Thương binh cùng các ban ngành các cấp khác đã chú trọng quan tâm đến vấn đề hỗ trợ sinh kế, kết nối khuyến khích các doanh nghiệp, công ty trên địa bàn tuyển dụng những lao động là NKT song vẫn chưa đạt được kết quả tốt là do cơ sở hạ tầng vẫn chưa được cải tạo đồng đều, là rào cản, gây khó khăn trong việc đi lại của NKT.

Hầu hết các cán bộ làm công tác quản lý có hiểu biết hạn chế về CTXH. Việc này dẫn đến công tác lãnh đạo, quản lý, điều hành trong việc hỗ trợ sinh kế cho NKT ở một số nơi còn lúng túng, chưa đánh giá đúng vai trò, khả năng của NKT dẫn đến NKT được xem như là những đối tượng yếu thế cần sự trợ giúp của xã hội nhiều hơn là đóng góp được gì cho xã hội.

### ***2.3.3. Nguồn lực tài chính cho công tác xã hội trong hoạt động hỗ trợ sinh kế cho người khuyết tật***

Phát triển kinh tế gắn với xóa đói, giảm nghèo, tạo việc làm và bảo đảm an sinh xã hội cho hàng triệu người khuyết tật (NKT) là đối tượng yếu thế, thiệt thòi, dễ bị tổn thương, thiếu việc làm, thu nhập thấp... luôn được Đảng, Nhà nước quan tâm, dành nhiều chính sách ưu đãi đối với người khuyết tật, trong đó có chính sách ưu đãi về tín dụng đối với người khuyết tật và các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh sử dụng lao động là người khuyết tật, giúp họ có thu nhập ổn định, vươn lên tạo dựng cuộc sống độc lập, bớt gánh nặng cho gia đình và xã hội. Trên cơ sở đó lãnh đạo Ủy ban huyện, phòng Lao động – thương binh và xã hội cùng ban ngành đoàn thể các cấp luôn quan tâm, tổ chức các hoạt động hỗ trợ vật chất – tài chính, kết nối các nguồn lực, thực hiện các chính sách của nhà nước đối với NKT. Quan tâm đến đời sống của họ, hỗ trợ minh bạch và công khai các chương trình, dự án dành cho NKT, hệ thống chính sách an sinh xã hội cho NKT đã tương đối toàn diện song vẫn còn một bộ phận NKT còn chưa tiếp cận được với chính sách hỗ trợ, thậm chí còn khả năng lao động và có nhu cầu làm việc, nhưng không thể tìm việc hoặc việc làm không phù hợp, muốn tiếp cận các nguồn vốn. Bên cạnh sự trợ giúp nguồn lực tài chính từ Nhà nước, chính quyền địa phương thông qua nguồn hỗ trợ của ngân sách Trung ương, Ngân hàng chính sách xã hội vẫn còn hạn hẹp do những quy định khắt khe về vay vốn thì sự huy động nguồn lực hỗ trợ (nhân lực, vật lực...) của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp, cộng đồng thông qua tự đóng góp hoặc tài trợ còn hết sức nhỏ. Nguồn lực tài chính từ nhà nước và địa phương còn rất nhỏ, rất hạn hẹp chỉ hỗ trợ phần nào đó người khuyết tật, chưa bao phủ được hết đối với nhu cầu của NKT. Còn lại nguồn lực từ các doanh nghiệp, công ty đóng trên địa bàn huyện là rất nhiều thì lại đóng góp ở mức rất nhỏ, chưa huy động tối đa được nguồn lực đó kể cả nhân lực và vật lực. Nguyên nhân chủ yếu do các cơ qua

tổ chức chưa đi sâu vào việc vận động mới chỉ dừng lại ở sự kêu gọi lòng hảo tâm của các đơn vị, chưa có chính sách ưu đãi, ưu tiên riêng dành cho những doanh nghiệp/ công ty có sử dụng lao động là NKT. Cán bộ chính sách hay nhân viên CTXH còn yếu, trình độ chuyên môn chưa cao không vận dụng được hết khả năng của bản thân trong việc kết nối các nguồn lực đó. Còn về phía các công ty, doanh nghiệp thiếu sự hiểu biết về chính sách pháp luật, còn suy nghĩ lệch lạc về những NKT, có tính thờ ơ và ích kỷ vì không có lợi cho bản thân họ và doanh nghiệp. Đó là những trở ngại lớn cho hoạt động CTXH trong hỗ trợ sinh kế cho NKT.

#### **2.3.4. *Đội ngũ cán bộ làm công tác người khuyết tật***

Qua khảo sát và đánh giá cho thấy rằng tất cả các yếu tố để hình thành lên một người cán bộ làm công tác người khuyết tật tốt có chuyên môn cao đều rất quan trọng như: Năng lực của cán bộ, sự tận tình, tâm huyết với nghề...vv. Để có được những yếu tố đó người cán bộ cần được đào tạo qua trường lớp, có chuyên môn kiến thức sâu rộng, Có mục đích, mục tiêu cho bản thân. *“Ý kiến của cán bộ làm CTXH: Cán bộ làm CTXH đối với người khuyết tật trình độ chuyên môn ngày càng được nâng cao, có tâm huyết với nghề, được sự ủng hộ từ nhân dân, và sự giúp đỡ tạo mọi điều kiện từ gia đình và các cấp chính quyền địa phương. Tuy nhiên, đội ngũ cán bộ, người làm CTXH còn gặp nhiều khó khăn như: Số cán bộ, nhân viên làm CTXH xã hội còn ít, trình độ chuyên môn chưa cao, không đúng chuyên ngành còn nhiều chủ yếu được điều chuyển từ các ban ngành đoàn thể khác sang công tác, cơ sở vật chất cũng như trang thiết bị còn khó khăn và thiếu thốn. Chưa được đầu tư về chiều sâu như tổ chức hội nghị, tập huấn hay đào tạo các lớp học về CTXH ngắn ngày, Thu nhập còn thấp khó khăn trong việc công tác, cũng như nhiệt huyết với công việc đang được giao.”* [Nguồn: Kết quả khảo sát tại huyện Thuận Thành – tỉnh Bắc Ninh 5/2019].

Năm 2011, thực hiện Quyết định số 32/2010/QĐ-TTg ngày 25/3/2010 của Thủ tướng chính phủ về phê duyệt đề án phát triển nghề công tác xã hội 2010-2020, huyện Thuận Thành đã triển khai rà soát đánh giá chất lượng đội ngũ cán bộ làm công tác xã hội – đây cũng chính là đội ngũ trực tiếp triển khai, thực hiện công tác người khuyết tật. Qua khảo sát trên địa bàn huyện Thuận Thành có 18 cán bộ làm công tác xã hội. Trong đó, số cán bộ được đào tạo về công tác xã hội được đào tạo về là 03 người chiếm 16,6%. Số còn lại là cán bộ làm công tác xã hội đến từ đoàn thanh niên, hội phụ nữ, hội nông dân, hội chữ thập đỏ, cán bộ làm công tác xã hội trong ngành Tư pháp và cán bộ làm công tác xã hội trong ngành Dân số, gia đình và trẻ em được biên chuyển sang theo quyết định của chủ tịch ủy ban. Đây cũng là một khó khăn hết sức quan trọng, vì những người được biên chuyển sang đều không có trình độ chuyên môn CTXH, chưa được đào tạo qua trường lớp chuyên ngành CTXH. Để đảm bảo được tính hiệu quả trong việc hỗ trợ người khuyết tật đòi hỏi nâng cao trình độ nghiệp vụ cho cán bộ. Bên cạnh việc cử cán bộ đi đào tạo thì mỗi cán bộ cũng cần có biện pháp tự nghiên cứu, học hỏi, nâng cao nhận thức để làm tốt CTXH trong hỗ trợ sinh kế cho NKT. Số cán bộ có nhu cầu đào tạo ngắn hạn về công tác xã hội là 14 người. Số cán bộ có nhu cầu đào tạo dài hạn về công tác xã hội là 04 người. Dựa trên nhu cầu đó hàng năm Phòng Lao động thương binh và xã hội huyện Thuận Thành có kế hoạch đào tạo, tập huấn, nâng cao năng lực chuyên môn cho cán bộ làm công tác xã hội, tổ chức các cuộc tập huấn, cử cán bộ đi học tập để nâng cao chuyên môn. Ngoài cần quan tâm hơn nữa tới cán bộ làm công tác NKT như về vật chất, tinh thần. Động viên, khen thưởng các cá nhân tập thể có thành tích cao. Hỗ trợ về mặt kinh tế, tang thu nhập cho cán bộ làm công tác NKT để họ có được cuộc sống ổn định hơn, từ đó tạo ra sự yên tâm và tâm huyết cho bản thân người cán bộ làm công tác người khuyết tật.

## **Tiểu kết chương 2**

Học viên đã trình bày và phân tích kết quả nghiên cứu về Thực trạng thực hiện hoạt động hỗ trợ sinh kế cho NKT, Đánh giá hoạt động công tác xã hội trong hỗ trợ sinh kế cho người khuyết tật trên địa bàn huyện. Đánh giá các nhân tố tác động ảnh hưởng đến hoạt động công tác xã hội trong hỗ trợ sinh kế cho người khuyết tật tại huyện Thuận Thành – tỉnh Bắc Ninh

Tổng số khách thể tham gia nghiên cứu là 100 người, trong đó có 67 người là nữ và 33 người là nam. Dạng khuyết tật nghe, nói chiếm phần lớn số lượng khách thể 47%; Khuyết tật vận động là 30%; Còn lại là dạng khuyết tật trí tuệ 9% và khuyết tật nhìn 14%. Tình trạng sức khỏe của NKT đa số là hoàn toàn bình thường và tốt chiếm 75%.

Thông qua những hoạt động công tác xã hội trong hỗ trợ sinh kế cho NKT, chúng ta thấy có rất nhiều yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động sinh kế của NKT, ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận đời sống xã hội, tạo việc làm và thu nhập cho bản thân của NKT. Việc đào tạo nghề cho NKT chủ yếu tập trung đối với nhóm khuyết tật vận động, nghe, nói, ngành nghề đào tạo còn chưa phong phú, chủ yếu những ngành mang lại giá trị kinh tế chưa cao (như may, thêu ren, đan...). Những lao động là NKT lành nghề có nhu cầu vay vốn, tự mở sản xuất kinh doanh không biết tìm nguồn vay ở đâu. Hoạt động công tác xã hội trong hỗ trợ sinh kế đối với NKT còn hạn chế: công tác tuyên truyền về chính sách vay vốn, về hoạt động chăm sóc sức khỏe, phục hồi chức năng còn bỏ ngỏ với NKT. Các thủ tục miễn giảm cho NKT còn rườm rà, mức hỗ trợ còn thấp so với mặt bằng chung của xã hội. Điều này là do nhiều nguyên nhân như: không có đội ngũ nhân viên CTXH chuyên nghiệp, cán bộ làm CTXH với NKT còn thiếu kỹ năng và những hiểu biết chung về NKT. Thiếu cơ chế quản lý về quyền mà NKT được hưởng, đa số NKT không biết mình được hưởng những gì và mình đang được hưởng như vậy đã là đúng và đủ chưa; ngân sách, nguồn lực đầu tư cho việc tạo nghề, hỗ trợ việc làm, cho y tế, phục



hội chức năng, phương tiện giao thông đi lại ...cho NKT còn thiếu và chưa đồng bộ. Những bất cập này, đòi hỏi phải có những giải pháp đồng bộ, hiệu quả để tăng cường và phát triển CTXH trong hoạt động hỗ trợ sinh kế cho NKT.

Những phát hiện ở chương 2 sẽ là cơ sở để đưa ra các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác xã hội trong hoạt động hỗ trợ sinh kế cho NKT tại huyện Thuận Thành – tỉnh Bắc Ninh ở chương 3.

### **CHƯƠNG 3**

## **GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ CÔNG TÁC XÃ HỘI TRONG HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ SINH KẾ CHO NGƯỜI KHUYẾT TẬT TẠI HUYỆN THUẬN THÀNH – TỈNH BẮC NINH**

Học viên đề xuất một số nhóm giải pháp mục đích nhằm giúp cải thiện, nâng cao hoạt động hỗ trợ sinh kế đối với người khuyết tật. Hoạt động CTXH trong hỗ trợ sinh kế đối với NKT được nâng cao sẽ đem lại kết quả cao trong việc NKT được tiếp cận với sinh kế từ đó chất lượng cuộc sống của NKT được nâng cao. Nhằm nâng cao được năng lực, trình độ của cán bộ CTXH. Giúp nâng cao năng lực cho người khuyết tật trên địa bàn huyện Thuận Thành. Giúp thay đổi nhận thức của cộng đồng, gia đình, và chính bản thân của NKT...vv sau đây là một số nhóm giải pháp cụ thể nhằm nâng cao hiệu quả CTXH trong hoạt động hỗ trợ sinh kế cho người khuyết tật trên địa bàn như sau:

#### **3.1. Nhóm giải pháp về yếu tố nhóm con người**

- Trước tiên, muốn tăng cường khả năng tiếp cận với việc làm, đặc biệt là việc làm trong khu vực chính thức cho NKT cần khuyến khích tỷ lệ NKT tham gia giáo dục, dạy nghề, tạo tiền đề vững chắc giải quyết việc làm và thúc đẩy hoà nhập xã hội của NKT. Để đạt được mục tiêu này cần tăng cường hình thức và mức trợ giúp cho NKT tham gia giáo dục và đào tạo nghề theo hướng áp dụng chính sách bảo trợ giáo dục đối với NKT; phát triển giáo dục hoà nhập, xây dựng các chương trình học, sách giáo khoa phù hợp với từng dạng tật, xây dựng chương trình đào tạo nghề phù hợp riêng cho NKT và phát triển hệ thống cơ sở dạy nghề dành riêng cho NKT. Xây dựng thí điểm các chương trình việc làm hỗ trợ sinh kế cho NKT. cần giúp NKT giải tỏa được tâm lý tự ti, mặc cảm. Cần khuyến khích, tạo niềm tin, nghị lực cố gắng cho NKT. Một khi có tâm lý tự tin, có động lực, tâm lý thoải mái mới khích thích

được nâng lực học của NKT. Để đạt được các mục tiêu trên cần giúp cho NKT hiểu được NKT đang cần gì, mong muốn gì, khó khăn ở đâu trong quá trình tiếp cận với sinh kế, và xác định được mục tiêu của việc hỗ trợ sinh kế cho NKT. Như vậy NKT mới sẵn sàng, và trang bị đầy đủ tâm thế để vững vàng đối mặt với những vấn đề có thể xảy ra

- Trợ giúp NKT gạt bỏ rào cản của bản thân, hào hứng với việc học nghề như vậy kết quả hỗ trợ sinh kế mới đạt được chất lượng tốt nhất. Luôn cố gắng chăm chỉ trong công việc, và thúc đẩy mục tiêu sinh kế là kiếm được công việc ổn định, đem lại thu nhập, đảm bảo cuộc sống và an sinh xã hội.

- Ngoài ra, muốn nâng cao năng lực cho NKT trên địa bàn huyện Thuận Thành thì NKT cũng cần chú trọng đến vấn đề sức khỏe, thể chất và tinh thần. Sao cho có đủ thể lực, tâm thế tốt nhất duy trì trong quá trình học tập và lao động.

- Xây dựng danh mục nghề đào tạo phù hợp với dạng khuyết tật, có thể dạy nghề cho NKT theo hình thức vừa học vừa làm tại doanh nghiệp.

- Dạy nghề và tạo việc làm được xem như là giải pháp chiến lược trong công tác hỗ trợ lao động khuyết tật cải thiện vốn con người, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực hỗ trợ hoạt động sinh kế. Hệ thống đào tạo nghề bao gồm cả cơ sở vật chất, đội ngũ cán bộ, giảng viên, giáo trình, nội dung và phương pháp giảng dạy... cần phải thay đổi linh hoạt phù hợp với đặc điểm của lao động khuyết tật (những dạng tật khác nhau) để NKT có thể tiếp thu một cách dễ hiểu nhất.

- Có chính sách thiết thực giải quyết việc làm cho NKT sau khi học nghề: ưu tiên vị trí làm việc phù hợp cho NKT, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm...

- Cần khuyến khích hơn nữa các tổ chức doanh nghiệp trong việc tham gia tạo việc làm cho lao động khuyết tật bằng các chính sách ưu đãi về thuế, vay vốn tín dụng, thuê mặt bằng trong sản xuất kinh doanh cho doanh nghiệp khi họ sử dụng lao động.

### **3.2. Nhóm giải pháp về yếu tố điều kiện cơ sở vật chất, điều kiện tiếp cận của NKT**

Một trong những nguyên nhân chính của việc người khuyết tật không muốn tham gia vào các hoạt động hỗ trợ sinh kế là do không tiếp cận được trường học, công cụ sản xuất cũng như hạn chế trong việc đi lại từ nhà đến nơi đào tạo hay nơi làm việc. Trong khi đó, người khuyết tật ở khu vực xa trung tâm, thị trấn còn gặp rất nhiều rào cản do đặc điểm đường làng ló xóm thường nhỏ, cơ sở vật chất của địa phương kém, dẫn tới việc di chuyển đi lại và tiếp cận cơ sở vật chất trong quá trình tiếp cận nguồn sinh kế còn vô cùng khó khăn. Trang thiết bị ở nơi công cộng, trường học, nơi làm việc cũng không được thiết kế để tiếp cận với người khuyết tật, đặc biệt đối với những người khuyết tật vận động.

- Có thể thấy các chính sách hỗ trợ nâng cấp cơ sở hạ tầng dành cho NKT là vô cùng cần thiết, là yếu tố vô cùng quan trọng đảm bảo việc nâng cao hỗ trợ hoạt động sinh kế đối với NKT. Vậy nên, cần áp dụng chính sách, nguồn kinh phí của nhà nước vào đầu tư, hiện đại hóa hệ thống cơ sở vật chất: trang thiết bị phục vụ việc sản xuất, các máy móc hiện đại đáp ứng với nhu cầu sử dụng của NKT, nhất là trang thiết bị y tế phục hồi chức năng phù hợp cho NKT. Mở rộng hệ thống đào tạo có cơ sở vật chất tốt, các trang thiết bị phù hợp với sinh hoạt của NKT để họ có thể sử dụng và tận dụng một cách hiệu quả nhất.

- Các nguồn vốn vật chất bao gồm cơ sở hạ tầng cơ bản và các tài sản vật chất cần thiết cho sinh kế như: điều kiện sản xuất, giao thông, nhà ở, nơi làm việc, điều kiện vệ sinh môi trường, nước sạch, sử dụng năng lượng, thông tin truyền thông... của NTK còn nhiều hạn chế. Vì vậy, để tăng cường, thúc đẩy khả năng tiếp cận của NKT, đặc biệt là tiếp cận với công trình xây dựng, giao thông, công nghệ thông tin, văn hoá, thể thao... cơ quan huyện, các ban ngành đoàn thể bên cạnh việc ban hành các bộ quy chuẩn, tiêu chuẩn đảm bảo

tiếp cận thuộc lĩnh vực quản lý cần tăng cường các biện pháp chế tài để đảm bảo các quy định về đảm bảo tiếp cận được thực hiện. Trước mắt là việc giám sát việc thực hiện các quy định về xây dựng và giao thông. Đây là hai lĩnh vực rất quan trọng để hỗ trợ tăng cường khả năng tiếp cận xã hội của NKT. Đồng thời đây cũng là hai lĩnh vực mà việc kiểm soát, giám sát thực hiện các quy định về đảm bảo tiếp cận rất khó khăn. Tâm lý e ngại giá thành công trình tăng nhiều hoặc có tuân thủ quy chuẩn nhưng không đúng các chỉ tiêu kỹ thuật vì vậy các công trình và dịch vụ công cộng đã trở thành rào cản khiến cho NKT phải từ bỏ những mong muốn hoà nhập và vươn lên trong xã hội. Vì vậy cần phải có cơ chế giám sát và xử phạt của các cơ quan thực thi pháp luật.

- Để người khuyết tật tiếp cận được với cơ sở trường học, cơ sở đào tạo nghề, cần cải tạo hoặc xây dựng các cơ sở đó đảm bảo một số tiêu chí tiếp cận tối thiểu. Đối với các cơ sở xây mới, thiết kế nên tuân theo yêu cầu của “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng công trình đảm bảo người khuyết tật tiếp cận sử dụng”. Ngoài ra, cần tiến hành rà soát, đánh giá hàng năm các công trình công cộng, đặc biệt là các trụ sở, địa điểm tiếp NKT, đảm bảo tiếp cận dành cho tất cả người khuyết tật. Tăng cường công tác tập huấn phổ biến quy chuẩn xây dựng và giao thông. Huyện Thuận Thành cần thiết lập đường dây nóng để nhận phản ánh vấn đề liên quan đến tiếp cận tại các xã, thôn. Có thể nói, tiếp cận về giao thông, các vấn đề an sinh xã hội là cánh cửa để người khuyết tật tiếp cận với sinh kế và hòa nhập với cộng đồng.

- Xây dựng kế hoạch cải tạo đồng bộ hoá hệ thống giao thông, công trình công cộng phù hợp và an toàn với NKT. Tạo điều kiện cho NKT tham gia vào xây dựng, thiết kế, thi công và nghiệm thu trong quá trình xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển thì NKT mới sử dụng được, làm được như vậy mới có thể đánh giá được khách quan nhất, do những công trình này mục đích dành cho NKT.

- Xây dựng phần mềm quản lý, giám sát cấp phép các dự án đầu tư xây

mới, cải tạo các công trình công cộng, trụ sở cơ quan hành chính Nhà nước...phù hợp với việc đi lại, cũng như sinh hoạt chung cho NKT.

- Cần phải đa dạng hoá về nội dung, chủ đề, số lượng sách báo cho NKT. Đặc biệt tại những vùng sâu, vùng xa so với trung tâm, thị trấn của huyện việc tiếp cận này càng trở nên khó khăn hơn.

- Trong những năm tới cần xây dựng hệ thống cơ sở vật chất về văn hoá, thể thao và du lịch dành riêng cho NKT để thu hút NKT tham gia vào các hoạt động vui chơi, giải trí, tập luyện, thi đấu thể dục, thể thao từ đó có lamfgiamr đi cai nhìn sai lệch của cộng đồng đối với những người như họ. Ngoài ra, đầu tư cho việc thiết kế, chế tạo, sản xuất các dụng cụ, trang thiết bị phục vụ hoạt động văn hoá, thể thao cho NKT cần được quan tâm đúng mức, đồng bộ và phù hợp để NKT tham gia luyện tập thể thao, cải thiện sức khoẻ nâng cao chất lượng vốn con người. Cụ thể hoá quyền được tham gia vào các hoạt động văn hoá, thể thao. Ban hành văn bản hướng dẫn miễn, giảm giá vé, giá dịch vụ tại nhà hát, rạp chiếu phim, các cơ sở thể thao đối với NKT.

### **3.3. Nhóm giải pháp về yếu tố nguồn lực tài chính cho công tác xã hội và công tác NKT**

Nguồn lực tài chính trong công tác sinh kế cho người khuyết tật và để hoạt động công tác xã hội là hết sức quan trọng,xong nguồn tài chính đó lại rất hạn hẹp, từ năm 2014 đến nay nguồn vốn Quỹ quốc gia về việc làm chưa được bổ sung thêm để ngân hàng chính sách xã hội mở rộng cho vay giải quyết việc làm đến các đối tượng chính sách trong đó có người khuyết tật, mà chỉ thực hiện cho vay bằng nguồn vốn quay vòng. Do vậy người lao động khuyết tật cũng chưa có điều kiện tiếp cận nhiều hơn các nguồn vốn ưu đãi tạo việc làm, mặt khác cũng chưa có cơ chế và chưa phân bổ nguồn vốn vay cho đối tượng này, dẫn đến tỷ lệ người khuyết tật được tiếp cận với nguồn vốn vay ưu đãi thấp.

Để người khuyết tật, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh sử dụng lao

động là người khuyết tật phát triển kinh tế, tạo việc làm, nâng cao thu nhập, ổn định cuộc sống, các đại biểu cần kiến nghị nhà nước tiếp tục xem xét, hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật về người khuyết tật, tạo điều kiện để người khuyết tật được thụ hưởng các chính sách của nhà nước; xem xét, bố trí nguồn vốn để dành riêng cho vay ưu đãi đối với người khuyết tật và doanh nghiệp sản xuất kinh doanh sử dụng lao động là người khuyết tật. Bên cạnh đó, các cấp ủy, chính quyền, các cấp tiếp tục quan tâm, bố trí nguồn lực từ ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác hỗ trợ người khuyết tật trên địa bàn vay vốn...

- Nguồn lực thực hiện các chính sách cho NKT bao gồm cả phân bổ, cả huy động và giải ngân còn nhiều khó khăn, chủ yếu từ ngân sách Nhà nước cấp, tài chính còn hạn hẹp, phân bổ ngân sách hàng năm cho các Đề án, chương trình ưu tiên cho NKT thường bị chậm ảnh hưởng đến hiệu quả của việc trợ giúp chính sách vì vậy cần phải có sự phân bổ và bố trí phù hợp với việc nâng mức chi hỗ trợ cho NKT, lương/phụ cấp cho cán bộ thực hiện chính sách; dành nguồn kinh phí cho các hoạt động tuyên truyền của CTXH trong hỗ trợ sinh kế nói riêng và trong hỗ trợ cho NKT nói chung.

- Bên cạnh đó, đề nghị cấp ủy, chính quyền các cấp cần tiếp tục quan tâm bố trí nguồn lực từ ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác để cho vay đối với người khuyết tật trên địa bàn.

- Đối với nguồn lực từ mạng lưới an sinh xã hội phi chính thức như gia đình, họ hàng, người thân, cộng đồng, tổ chức xã hội từ thiện, các nhà hảo tâm hay chính những NKT có cùng cảnh ngộ hỗ trợ nhau thì CTXH đóng vai trò kết nối, phải huy động tối đa hiệu quả các nguồn lực tài chính. Đây chính là hình thức đẩy mạnh công tác xã hội hoá các hoạt động hỗ trợ sinh kế cho NKT. Đối với mạng lưới an sinh xã hội phi chính thức cần làm tốt vai trò và trách nhiệm là chỗ dựa về mặt vật chất và tinh thần cho NKT. NKT cần được nâng cao kỹ năng chủ động vượt qua những khó khăn do khuyết tật, những

trở ngại về tâm lý, rào cản nhận thức của cộng đồng, chứng tỏ cho mọi người thấy khả năng của mình. Gia đình của NKT cần được trang bị kiến thức, kỹ năng, hiểu biết nhu cầu và quyền lợi của NKT. Và cuối cùng là cộng đồng, xã hội cũng cần được nâng cao nhận thức đúng và đầy đủ về NKT để hỗ trợ NKT tốt hơn trong quá trình tham gia lao động và xã hội một cách bình đẳng.

- Có kế hoạch hỗ trợ 100% đối với NKT có nhu cầu tự tạo việc làm sản xuất kinh doanh về các thủ tục pháp lý vay vốn tín dụng ưu đãi thông qua hệ thống tín dụng, qua hệ thống Ngân hàng Chính sách xã hội.

### **3.4. Nhóm giải pháp về gia đình, cán bộ quản lý, nhân viên làm công tác xã hội**

Chúng ta không thể phủ nhận được tầm quan trọng của gia đình NKT, cán bộ quản lý, nhân viên làm CTXH là vô cùng to lớn, nó ảnh hưởng đến chất lượng khi tham gia vào hoạt động hỗ trợ sinh kế cho NKT. Chính vì thế, chúng ta phải không ngừng nâng cao nhận thức, năng lực của cả gia đình và đội ngũ này nếu muốn đạt được hiệu quả trong quá trình hỗ trợ sinh kế cho NKT. Hiện nay chính sách hỗ trợ cán bộ quản lý, nhân viên làm CTXH còn nhiều bất cập, hạn chế, không thu hút được đội ngũ NVCTXH có năng lực, chưa thúc đẩy được sự yêu nghề và tâm huyết với nghề. Các chế độ về mặt tài chính, tiền lương, phụ cấp, kinh phí chưa được bố trí riêng. Từ thực tế trên, Nhà nước cần có những chính sách và cơ chế khuyến khích, thúc đẩy, và tạo niềm tin cho cán bộ quản lý và NVCTXH.

- Ta có thể thấy được rằng một trong số các yếu tố tác động mạnh đến NKT trong quá trình tham gia vào sinh kế là gia đình. Đối với NKT, gia đình chính là chỗ dựa vững chắc nhất đối với NKT. Do hạn chế về khả năng tự chăm sóc bản thân, vì vậy NKT rất cần sự quan tâm, chăm sóc sức khỏe từ phía gia đình. Chính vì thế, để nâng cao hoạt động hỗ trợ sinh kế đối với người khuyết tật, cần cho gia đình NKT thấy được tầm quan trọng của họ. Và gia đình có thể giúp NKT về mặt, tinh thần, sức khỏe bằng cách động viên,



quan tâm, đưa đón, hỗ trợ đi lại đối với những NKT vận động hay hạn chế về nghe, nhìn. Tác động về mặt tinh thần của gia đình NKT sẽ là tác động mạnh mẽ hơn cả để NKT thấy mình cần cố gắng thật nhiều. Cần cho gia đình NKT hiểu rằng, họ có tầm quan trọng và giá trị ra sao đối với tinh thần của NKT. Gia đình NKT cần nhận thức được mỗi một hành động hay lời nói của họ sẽ có tác động tích cực hay tiêu cực đến NKT trong gia đình. Từ đó sẽ giúp cho NKT khi tham gia vào hoạt động sinh kế cảm thấy hào hứng, vui vẻ, và có động lực hơn khi được sự ủng hộ và động viên từ gia đình của mình. Ngoài ra, NKT sẽ cần sự hỗ trợ tài chính của gia đình để có thể tham gia vào hoạt động sinh kế. Nhưng gia đình NKT phải hiểu được rằng, NKT tham gia vào hoạt động sinh kế chính là cách họ tự thoát ra khỏi sự phụ thuộc kinh tế của gia đình, tạo thu nhập cho chính bản thân họ. Khi họ tiếp cận với sinh kế, NKT có cơ hội tìm kiếm việc làm, hay tự mở những cơ sở kinh doanh từ nghề được học để sinh kế, tạo ra thu nhập cho bản thân và có thể hỗ trợ kinh tế cho gia đình. Nên, gia đình cần đồng ý và giúp đỡ NKT về mặt tài chính.

- Các yếu tố thuộc về cán bộ quản lý, nhân viên làm CTXH như: tính chuyên nghiệp, năng lực trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng, phương pháp làm việc với NKT...có vai trò đặc biệt quan trọng trong hoạt động hỗ trợ sinh kế cho NKT. Nếu có chủ trương tốt, chính sách tốt và nguồn lực đầy đủ nhưng thiếu đi yếu tố cán bộ quản lý, nhân viên CTXH thì không thể hoàn thành mục tiêu đề ra.

- Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, từng bước chuyên nghiệp hoá đội ngũ cán bộ. Các giải pháp cần thực hiện bao gồm: đào tạo bổ sung hoặc thay thế những cán bộ không có năng lực phù hợp, đặc biệt là những cán bộ thôn xóm không có chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng, phương pháp làm việc...Phát triển nghề CTXH, hướng tới sự đảm bảo đội ngũ cán bộ làm công tác NKT ở địa phương có chuyên môn, nghiệp vụ CTXH.

- Thường xuyên đồng viên tình thần, tổ chức các buổi giao lưu về kỹ

năng, giao lưu nghiệp vụ, những món quà về mặt tinh thần cán bộ và NVCTXH, khiến họ cảm thấy được tôn vinh và được trân trọng. Tạo tâm lý thoải mái và hoàn thành tốt trách nhiệm với công việc của mình, từ đó thúc đẩy việc học hỏi và hoàn thiện mình hơn. Bên cạnh hỗ trợ về mặt vật chất – tinh thần cho cán bộ và NVCTXH trong địa bàn huyện Thuận Thành còn cần không ngừng bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, liên kết để họ học hỏi kinh nghiệm với nhau, hay cử đi học các khóa học bồi dưỡng được các cấp tổ chức. Luôn trau dồi, xây dựng và hoàn thiện các tiêu chuẩn nghiệp vụ. Tăng cường hợp tác, liên kết nối các nguồn lực từ các cơ sở kinh doanh hay các tổ chức hợp tác quốc.

- Để phát triển và nâng cao năng lực của cán bộ làm công tác xã hội với NKT cần quan tâm đến công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ. Nội dung và hình thức đào tạo cần được đổi mới, nên hướng đến các hoạt động thực hành nhiều hơn.

- Trang bị đầy đủ cho cán bộ làm CTXH với NKT các kỹ năng khi làm việc với NKT, các kiến thức tâm lý chuyên sâu khi làm việc, giao tiếp với nhóm đối tượng yếu thế.

- Xây dựng khung nghề nghiệp, tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp của người làm CTXH với đối tượng yếu thế - NKT.

- Thiết lập hệ thống cộng tác viên CTXH ở các cấp, đặc biệt là cấp thôn. Các cộng tác viên này có thể là cán bộ Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Đoàn Thanh niên, Hội Cựu chiến binh...đây chính là những lực lượng nòng cốt tham gia vào tổ chức thực hiện chính sách, chương trình, dự án hỗ trợ NKT tại cộng đồng.

### **3.5. Nhóm giải pháp về yếu tố hệ thống chính sách**

- Việc xây dựng và thực thi chính sách với NKT trong thời gian qua của huyện Thuận Thành đã đem lại hiệu quả góp phần vào vào sự phát triển chung của huyện. Để nâng cao hiệu quả của công tác xây dựng chính sách trong các hoạt động công tác xã hội hỗ trợ sinh kế cho NKT cần phải:

- Đối với chính quyền địa phương, cần xây dựng đội ngũ cán bộ chuyên trách cấp xã, phường, thị trấn chuyên biệt, tăng cường thực hiện quản lý Nhà nước đảm bảo hiệu quả triển khai công tác NKT, cụ thể hóa các mục tiêu, giải pháp về công tác NKT vào chương trình phát triển kinh tế xã hội của địa phương, ban hành các chính sách cụ thể tạo điều kiện cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia các hoạt động trợ giúp NKT. Chủ động cân đối nguồn lực phù hợp để thực hiện chính sách NKT. Trong phạm vi trách nhiệm, thẩm quyền của mình thực hiện việc miễn, giảm giá vé một số dịch vụ cho NKT, đẩy nhanh tiến độ thực hiện lộ trình tiếp cận các công trình xây dựng cho NKT theo quy định trong Luật NKT..

- Quy trình xây dựng chính sách cần tăng cường theo hướng dân chủ, huy động sự tham gia của toàn xã hội, nhất là của đội ngũ chuyên gia vào xây dựng chính sách. Lấy chính những ý kiến tham gia của NKT - là những người chịu tác động trực tiếp của chính sách để đưa chính sách bám sát với thực tế.

- Cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các Sở, Ban, Ngành liên quan trong hoạch định chính sách, tránh chồng chéo.

- Lựa chọn và đào tạo đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng chính sách có chất lượng cao, bao quát được các vấn đề.

### **3.6. Nhóm giải pháp đổi mới quan điểm tiếp cận về CTXH, và nâng cao nhận thức của cộng đồng về NKT**

Để phát huy vai trò của CTXH đối với NKT trong hoạt động hỗ trợ sinh kế, trước hết phải đổi mới về tư duy, nhận thức, quan điểm tiếp cận giải quyết thông qua các cách tiếp cận CTXH cụ thể:

- Xác định CTXH là công cụ, phương pháp quan trọng để giải quyết vấn đề hỗ trợ sinh kế cho NKT. CTXH tham gia ngay từ bước xác định đối tượng, nhu cầu, xây dựng kế hoạch can thiệp, kết nối nguồn lực.

- Nhân viên CTXH trợ giúp hiệu quả cho các hoạt động hỗ trợ sinh kế cho NKT thông qua nguyên tắc “tôn trọng quyền tự quyết và quyền tham gia của đối tượng”, điều này giúp cho NKT nhận thức được việc đảm bảo cho nguồn sinh kế của mình ổn định và bền vững là trách nhiệm của chính mình.

- Thông qua các hoạt động của CTXH mà giúp cho người làm chính sách thấy được những khoảng trống trong việc thực thi chính sách tại địa phương còn những bất cập gì để từ đó thúc đẩy thực hiện đầy đủ, toàn diện và hiệu quả các chế độ chính sách, chương trình hỗ trợ cho NKT.

- Trong các hoạt động hỗ trợ sinh kế cho NKT, CTXH giúp cho quan hệ trong cộng đồng trở nên gắn kết thông qua việc huy động các nguồn an sinh xã hội phi chính thức như cộng đồng, hàng xóm...

Ngoài những giải pháp đổi mới quan điểm tiếp cận về CTXH, thì công tác nâng cao nhận thức của cộng đồng về NKT cũng không kém phần quan trọng và luôn được được đặt lên hàng đầu:

- Việc nâng cao nhận thức của cộng đồng chủ yếu thông qua công tác tuyên truyền nhất là đối với NKT, thường không chủ động tiếp cận thông tin mà phải thông qua các phương pháp, kỹ năng truyền thông đặc thù thì NKT mới có thể hiểu và tiếp cận được.

- Công tác tuyên truyền cần tác động đến toàn thể cộng đồng, các tổ chức và cá nhân trên địa bàn huyện để nâng cao nhận thức về quan điểm của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước đối với NKT. Nội dung thông tin, truyền thông, giáo dục về NKT bao gồm: phòng ngừa, giảm thiểu khuyết tật; nâng cao nhận thức thay đổi hành vi về vấn đề khuyết tật; chống kỳ thị phân biệt với NKT; quyền và nghĩa vụ của NKT; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân, gia đình đối với NKT; các nguyên nhân dẫn đến khuyết tật và các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu khuyết tật... để thực hiện được điều này các nhà quản lý cần phối hợp chặt chẽ với các cơ quan thông tin đại chúng. Và các cơ quan này có trách nhiệm ưu tiên phát sóng, đăng bài.

- Công tác tuyên truyền cần đi sâu, đi sát tới từng hộ gia đình NKT để nắm bắt tốt nhất và đầy đủ các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước trong công tác chăm sóc, phục hồi chức năng, cũng như các quyền của NKT. Biểu dương khen thưởng các gương điển hình là NKT làm kinh tế giỏi nhằm tạo sự chuyển biến trong nhận thức của NKT.

### **Tiểu kết chương 3**

Trên đây là những nhóm giải pháp mà học viên đưa ra nhằm nâng cao hiệu quả công tác xã hội trong hoạt động hỗ trợ sinh kế cho NKT trên địa bàn huyện Thuận Thành – tỉnh Bắc Ninh. Nhằm nâng cao năng lực, giúp cho NKT có nguồn sinh kế ổn định và bền vững, để đạt được những hiệu quả cao nhất trong hoạt động hỗ trợ sinh kế này đòi hỏi phải thực hiện kết hợp tổng thể các biện pháp trên, đặc biệt cần vận dụng linh hoạt các phương pháp trợ giúp chuyên nghiệp của CTXH, sự hỗ trợ của nhân viên CTXH tại cộng đồng, giúp cho NKT tiếp cận được các dịch vụ xã hội cơ bản thông qua hệ thống chính sách ưu đãi NKT, hướng đến cải thiện và tăng cường vốn sinh kế; giảm thiểu rủi ro, cách biệt; có các chiến lược sinh kế phù hợp với sức khỏe, đặc điểm, nhu cầu của bản thân.

## **KẾT LUẬN**

Hiểu rõ về nguồn vốn sinh kế, các yếu tố tác động đến nguồn vốn sinh kế, các hoạt động sinh kế của NKT là yếu tố quan trọng góp phần hoàn thiện các chính sách liên quan đến NKT, góp phần cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho NKT, thu hẹp về khoảng cách, hướng tới một xã hội “hoà nhập, không rào cản và tôn trọng quyền của NKT”. Đó là nhờ các hoạt động hỗ trợ sinh kế của CTXH đối với NKT trong việc thực hiện các chính sách ưu đãi NTK như: chính sách tín dụng, hỗ trợ sản xuất, vay vốn; chính sách về giáo dục, y tế; chính sách hỗ trợ về nhà ở, phục hồi chức năng; hỗ trợ về pháp lý; tiếp cận công trình công cộng...phù hợp với dạng tật và mức độ khuyết tật giúp NKT vươn lên hoà nhập xã hội.

Với sự hỗ trợ tài chính, kinh tế từ chính sách của Nhà nước, các doanh nghiệp, gia đình, cán bộ giáo viên và cán bộ quản lý, NVCTXH, NKT đã từng bước hoà nhập cộng đồng; tham gia vào hoạt động hỗ trợ sinh kế, trong đó, nhiều người sau qua trình tham gia trở nên rất thành đạt, đảm nhận vai trò chủ doanh nghiệp có công nghệ cao, tạo việc làm không những cho bản thân, gia đình mà còn thu hút nhiều người có cùng hoàn cảnh, thậm chí cả những người bình thường khác vào làm việc. Không thể phủ nhận sự đóng góp to lớn của ngành Công tác xã hội trong các hoạt động hỗ trợ này. Giống nhiều nước trên thế giới, Việt Nam cần coi nghề công tác xã hội là một nghề tri thức trong cuộc sống, tồn tại song song với các nghề khác đã có. Bởi vì, trong xã hội, bản thân mỗi người nói chung và NKT nói riêng có lúc bình thường, có lúc gặp khó khăn, bất trắc. Khi đó, rất cần sự trợ giúp từ bên ngoài như: tư vấn, định hướng, trợ giúp khẩn cấp lúc khó khăn nhất để họ có thể vượt qua.

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, CTXH trong hoạt động hỗ trợ sinh kế cho NKT tại huyện Thuận Thành - tỉnh Bắc Ninh còn gặp nhiều khó khăn: thiếu đội ngũ làm CTXH chuyên nghiệp, nhận thức về CTXH cũng như công tác hỗ trợ sinh kế cho NKT của một bộ phận không nhỏ cán bộ, người

dân chưa đúng đắn. Đời sống của NKT tại địa phương có sự cải thiện đáng kể nhưng so với mặt bằng chung của xã hội còn thấp; nhiều NKT vẫn mang nặng tâm lý mặc cảm, tự ti, chưa nỗ lực vươn lên trong cuộc sống... Những bất cập này cần phải có những giải pháp đồng bộ, kịp thời trong đó có các giải pháp tăng cường phát triển CTXH mạnh hơn nữa trong các hoạt động hỗ trợ sinh kế cho NKT nhằm đảm bảo thực hiện các mục tiêu an sinh xã hội, đảm bảo bình đẳng về quyền và cơ hội tiếp cận cho NKT.

Với những giải pháp mà học viên đã đề cập trong luận văn của mình, hi vọng sẽ góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động CTXH trong hỗ trợ sinh kế cho NKT, tạo điều kiện hỗ trợ cho NKT tiếp cận với các dịch vụ xã hội cơ bản ngày một đầy đủ và tốt hơn, nâng cao chất lượng cuộc sống, phát huy tính tự lực, chủ động, vươn lên hoà nhập xã hội và đóng góp vào công cuộc xây dựng, phát triển xã hội.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tiếng Việt

1. Báo cáo của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội (2014), “ Báo cáo khảo sát hệ thống hỗ trợ NKT trong lĩnh vực lao động xã hội ở Việt Nam”.
2. Báo cáo (NCCD) (2013), “ Báo cáo năm 2013 về hoạt động trợ giúp người khuyết tật” , Ban điều phối các hoạt động trợ giúp người khuyết tật.
3. Báo cáo của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội (2014), “ Báo cáo khảo sát hệ thống hỗ trợ NKT trong lĩnh vực lao động xã hội ở Việt Nam”.
4. Bộ Lao Động Thương binh và Xã hội (2015), “ Báo cáo 5 năm thực hiện Luật Người khuyết tật và Đề án trợ giúp người khuyết tật”.
5. Báo cáo của Ủy ban các vấn đề xã hội trước Quốc hội khóa XIII (2015), “ Báo cáo kết quả giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về NKT”.
6. Chính Phủ (2012), “ Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật của Người khuyết tật”.
7. Chính Phủ (2012), “ Quyết định phê duyệt Đề án trợ giúp người khuyết tật giai đoạn 2012-2020”, ban hành ngày 22/7/2011.
8. Công ước Quốc tế về quyền của NKT năm 2006.
9. Nguyễn Tiên Dũng (2011), “ Phát triển Dạy nghề đáp ứng nhu cầu trong giai đoạn mới”, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, (số 4).
10. Kết quả thực hiện trợ giúp xã hội thường xuyên năm 2018, Phòng Lao động Thương binh và Xã hội huyện Thuận Thành- tỉnh Bắc Ninh.
11. Kỷ yếu Hội thảo khoa học diễn ra ngày 27/09/2007, “ Người khuyết tật ở Việt Nam: sinh kế, việc làm và bảo trợ xã hội”.
12. Luật Người khuyết tật số 51/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010



của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 7.

13. Vũ Ngọc Ly (2013), “ *Thực trạng pháp luật về người khuyết tật Việt Nam hiện nay*”.
14. Bùi Thị Xuân Mai (2012), “ *Nhập môn Công tác xã hội, Nhà xuất bản Lao động Xã hội*”.
15. Nguyễn Thị Hồng Nga (2011), “ *Giáo trình Hành vi con người và môi trường xã hội*”, Nhà xuất bản Lao động Xã hội.
16. Phòng Lao động Thương binh và Xã hội huyện Thuận Thành (2018), “ *Báo cáo kết quả thực hiện chính sách bảo trợ xã hội năm 2018*”.
17. Mai Thị Phương (2014), đề tài “ *vấn đề công tác xã hội với người khuyết tật*”.
18. Quốc hội (2012), “*Bộ Luật Lao động*”.
19. Nguyễn Ngọc Toàn (2011), “ *Xây dựng và hoàn thiện chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên ở Việt Nam*”, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân.
20. Tổ chức APHEDA (2014), “*Báo cáo khảo sát hệ thống hỗ trợ NKT trong lĩnh vực lao động xã hội ở Việt Nam*”.
21. Hà Thị Thu (2010), “ *Công tác xã hội với Người khuyết tật*”, Nhà xuất bản Lao động Xã hội.
22. Tổ chức Lao động quốc tế (2010), “ *Báo cáo khảo sát về đào tạo nghề và việc làm cho người khuyết tật Việt Nam*”.
23. USAID và VNAH (2015), “ *Tài liệu tập huấn về chính sách trợ giúp NKT, quyền và quy trình thực thi quyền của NKT*”, Nhà xuất bản Dân trí.

### **Tiếng Anh**

24. Brenda Gannon and Brian Nolan (2011), “ *Disability and social inclusion in Ireland*”.
25. Justin Healey (2005), “*Disability Right*”, Úc

## BẢNG HỎI DÀNH CHO NGƯỜI KHUYẾT TẬT

Xin chào anh/chị. Tôi tên là Nguyễn Việt Hòa, học viên lớp Cao học Công tác xã hội – trường đại học Lao động & xã hội. Hiện tôi đang thực hiện đề tài nghiên cứu: “Công tác xã hội trong hỗ trợ sinh kế đối với người khuyết tật tại huyện Thuận Thành – tỉnh Bắc Ninh”. Để tìm hiểu vấn đề việc làm, nhu cầu hỗ trợ việc làm, nhu cầu dạy nghề, chăm sóc sức khỏe y tế và giáo dục của anh/chị và vai trò của công tác xã hội trong việc hỗ trợ sinh kế cho anh/chị. Xin anh/chị vui lòng cho biết một số thông tin. Tôi xin cam đoan mọi thông tin đưa ra đều đảm bảo bí mật và khuyết danh. Rất mong sự đóng góp của anh/chị.

### A. Thông tin cá nhân:

1. Họ và tên (có thể ghi hoặc không) .....

3. Tuổi của anh/chị: .....

4. Nghề nghiệp hiện tại: .....

5. Giới tính:

Nam

Nữ

6. Khuyết tật của anh/chị thuộc một trong các dạng nào dưới đây?

A. Khuyết tật vận động

B. Khuyết tật nghe, nói

C. Khuyết tật trí tuệ

D. Khuyết tật nhìn

E. Khuyết tật khác:.....

7. Tình trạng sức khỏe của anh/ chị thuộc dạng nào dưới đây?

- Tốt

- Bình thường

- Yếu


## 8. Trình độ học vấn:

- Tiểu học
- Trung học cơ sở
- Trung học phổ thông
- trình độ học vấn khác.....


## 9. Hiện tại anh/chị đang sống cùng:

- Một mình
- Bố mẹ
- Vợ/ chồng
- Người khác (bạn bè, họ hàng)


## 10. Mức sống của anh/chị so với mặt bằng chung của xã hội:

- Giàu có
- Bình thường
- Nghèo
- Cận nghèo


## 11. Khó khăn mà anh/chị đang gặp phải là:

- Thiếu vốn làm ăn
- Khó khăn trong sinh hoạt cá nhân
- Khó khăn trong vấn đề tìm việc làm
- Khó khăn trong việc học nghề phù hợp
- Khó khăn trong việc tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe
- Các mối quan hệ với cá nhân và cộng đồng bị hạn chế
- Khó khăn về việc tiếp cận với các dịch vụ trợ giúp pháp lý
- Khó khăn khi tham gia các chương trình giáo dục
- Khó khăn khác .....


y tế

12. Trong các nhu cầu dưới đây, nhu cầu nào anh/chị cần được hỗ trợ?

- Học Văn hóa
- Học nghề
- Tìm được việc làm phù hợp
- Được chữa bệnh/ phẫu thuật chỉnh hình/ phục hồi chức năng
- Nhu cầu khác .....


13. Anh/ chị có nhận được sự trợ giúp từ các thành viên của gia đình trong cuộc sống hàng ngày không?

- Có
- Không


14. Nghề nghiệp anh/chị đã từng được đào tạo là gì?

- May dân dụng
- Thêu ren
- Đan quạt
- Điện
- Nghề khác .....
- Chưa được đào tạo


15. Thời gian học nghề của anh/chị là bao lâu?

- Dưới 1 tháng
- Từ 1 tháng đến dưới 1.5 tháng
- Từ 1.5 tháng đến dưới 3 tháng
- Từ 3 tháng đến dưới 6 tháng
- Từ 6 tháng đến dưới 9 tháng
- Từ 9 tháng đến dưới 12 tháng
- Từ 1 năm trở lên


16. Mức độ ổn định công việc của anh/chị trên 1 tháng như thế nào?

- 30 ngày đều đặn

--

- Từ 15 đến dưới 30 ngày


- Dưới 15 ngày

17. Công việc của anh/chị có phù hợp với khả năng lao động của anh/chị như thế nào?

- Rất phù hợp


- Tương đối phù hợp

- Bình thường


- Chưa phù hợp

18. Mức độ hài lòng với môi trường làm việc của anh/chị như thế nào?

- Rất hài lòng


- Tương đối hài lòng

- Bình thường


- Chưa hài lòng

19. Thu nhập hàng tháng của anh/chị là bao nhiêu?

- Trên 3 triệu đồng/tháng


- Từ 1,5 triệu đến dưới 3 triệu đồng/tháng

- Từ 1 triệu đến dưới 1,5 triệu đồng/tháng


- Từ 500 ngàn đến dưới 1 triệu đồng/tháng

20. Thu nhập hàng tháng, anh/chị sử dụng vào mục đích gì?

- Phục vụ bản thân


- Trang trải cho gia đình

- Đầu tư sản xuất

- Gửi tiết kiệm

21. Điều kiện cơ sở vật chất, môi trường làm việc có tầm quan trọng như thế nào đối với anh/chị trong quá trình hoạt động sinh kế.

- Rất quan trọng


- Quan trọng

- Bình thường

- Không quan trọng

22. Anh/chị thấy hoạt động kết nối của công tác xã hội trong hỗ trợ học nghề cho anh/chị như thế nào?

**B. Thông tin về hoạt động công tác xã hội trong hỗ trợ sinh kế cho người khuyết tật:**

1. Trong thời gian vừa qua, anh/chị có nhận được sự hỗ trợ về nguồn lực nào không?

- Có


- Không

2. Nguồn lực mà anh/chị được hỗ trợ là gì?

- Tiếp cận tín dụng

--

- Đất đai/ Nhà ở

--

- Công cụ sản xuất

--

- Giáo dục phổ thông

--

- Hỗ trợ đào tạo nghề/ việc làm

--

- Chăm sóc sức khỏe và phục hồi chức năng

--

- Hỗ trợ khác .....

--

3. Anh/chị nhận được nguồn hỗ trợ đó từ đâu?

- Ngân hàng chính sách

--

- UBND các cấp

--

- Các doanh nghiệp đóng trên địa bàn

--

- Các đoàn thể địa phương

--

- Nguồn hỗ trợ khác

--

4. Anh/chị được tiếp cận nguồn lực đó thông qua:

- Nhân viên Công tác xã hội

--

- Cán bộ chính sách

--

- Hội nông dân

--

- Hội liên hiệp phụ nữ

--

- Khác .....

5. Các anh/chị sử dụng nguồn lực đó như thế nào?

.....  
 .....  
 .....

6. Anh/chị đánh giá như thế nào về mức độ hiệu quả của sự hỗ trợ đó?

- Rất hiệu quả
- Hiệu quả
- Bình thường
- Không hiệu quả


7. Anh/chị có nhu cầu hỗ trợ sinh kế trong các hoạt động nào? Mức độ ra sao?

- a.Rất cần thiết; b.Cần thiết; c.Bình thường; d. Ít cần thiết; e. Không cần thiết

Nội dung	Mức độ				
	a	b	c	d	e
2. Vốn/ tín dụng					
3. Hỗ trợ đào tạo nghề					
4. Giáo dục phổ thông					
5. Hỗ trợ về thẻ BHYT, BHXH					
6. Hỗ trợ giải quyết việc làm					
7. Dịch vụ hỗ trợ pháp lý					
8. Dịch vụ hỗ trợ sản xuất					
9. Hỗ trợ nhà ở					
10.Hỗ trợ tiếp cận thông tin					
11.Khác					

8. Anh/chị cần được tư vấn, tham vấn gì? Mức độ ra sao?

- a.Rất cần thiết; b.Cần thiết; c.Bình thường; d. Ít cần thiết; e. Không cần thiết

Nội dung	Mức độ				
	a	b	c	d	e
12. Tư vấn/tham vấn về vay vốn/ tín dụng					
13. Tư vấn/tham vấn về học nghề, giải quyết việc làm					
14. Tư vấn/tham vấn về giáo dục					
15. Tư vấn/tham vấn về y tế, thẻ bảo hiểm y tế					
16. Tư vấn/tham vấn về phát triển sản xuất					
17. Khác					

9. Anh/chị có nhu cầu gì để chăm sóc sức khỏe của bản thân? Mức độ ra sao?

a.Rất cần thiết; b.Cần thiết; c.Bình thường; d. Ít cần thiết; e. Không cần thiết

Nội dung	Mức độ				
	a	b	c	d	e
18.Được tiếp cận với các dịch vụ y tế					
19.Tư vấn để tự chăm sóc sức khỏe					
20.Tư vấn để phục hồi chức năng					
21.Tư vấn làm các thủ tục miễn giảm bảo hiểm y tế					
22.Khác					

10. Anh/chị vui lòng cho biết mức độ tác động của các yếu tố dưới đây tới các hoạt động hỗ trợ sinh kế như nào?

STT	Các yếu tố	Mức độ				
		1.Tác động rất mạnh	2.Tác động mạnh	3.Tác động trung bình	4.Ít tác động	5.Không tác động



1	Các cá nhân, quản lý trong các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất					
2	Bản thân					
3	Gia đình NKT					
4	Cán bộ lao động – thương binh và xã hội các cấp					
5	Các yếu tố khác:.... .....					

*Xin chân thành cảm ơn sự hợp tác của anh/chị*

## NỘI DUNG PHÒNG VẤN SÂU

*(Gia đình, người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc NKT)*

### **Chào anh/chị!**

Nhằm thực hiện luận văn thạc sỹ chuyên ngành công tác xã hội với đề tài Hoạt động công tác xã hội trong hỗ trợ sinh kế đối với người khuyết tật, trên cơ sở đưa ra những đề xuất khuyến nghị nhằm phát triển các hoạt động hỗ trợ sinh kế đối với người khuyết tật trên địa bàn huyện Thuận Thành. Việc tham gia trả lời các câu hỏi trong phiếu khảo sát của anh/chị sẽ góp phần phát triển và nâng cao các hoạt động công tác xã hội trong hỗ trợ sinh kế đối với người khuyết tật trên địa bàn huyện Thuận Thành – tỉnh Bắc Ninh. Mọi thông tin mà anh/chị cung cấp sẽ được kiểm soát chặt chẽ và chỉ sử dụng cho mục đích nghiên cứu và đảm bảo khuyết danh.

Xin anh/chị cho biết ý kiến cá nhân của mình cho các câu hỏi đặt ra dưới đây!

Ngày phỏng vấn:...../...../.....

1. Giới tính:.....

2. Tuổi:.....(tuổi)

3. Dân tộc:.....

4. Trình độ văn hóa:.....

5. Quê quán:.....

6. Nghề nghiệp:.....(năm)

7. Gia đình có những ủng hộ và hỗ trợ gì cho người khuyết tật trong các hoạt động tạo sinh kế?

.....

.....

.....

8. Gia đình thấy có những thuận lợi và khó khăn gì cho người khuyết tật khi tham gia vào các hoạt động tìm kiếm sinh kế?

.....

.....  
.....

9. Công tác xã hội đã cung cấp cho gia đình những thông tin, nguồn lực gì trong hoạt động hỗ trợ sinh kế cho người khuyết tật?

.....  
.....  
.....

10. Nhu cầu cần hỗ trợ về hoạt động sinh kế của người khuyết tật trong gia đình là nhu cầu gì?

.....  
.....  
.....

11. Gia đình đã được tuyên truyền nâng cao nhận thức như nào về quyền cho người khuyết tật?

.....  
.....  
.....

12. Hoạt động tư vấn, tham vấn nâng cao nhận thức về hỗ trợ sinh kế cho NKT, được cung cấp cho gia đình như thế nào?

.....  
.....  
.....

13. Gia đình có mong muốn gì để hoạt động công tác xã hội trong hỗ trợ sinh kế cho người khuyết tật được tốt hơn trong thời gian tới?

.....  
.....

*Xin chân thành cảm ơn anh/chị đã cung cấp thông tin để tôi hoàn thành đề tài nghiên cứu của mình!*

## NỘI DUNG PHÒNG VẤN SÂU

(Cán bộ trực tiếp quản lý NKT, NVCTXH)

### **Chào anh/chị!**

Nhằm thực hiện luận văn thạc sỹ chuyên ngành công tác xã hội với đề tài Hoạt động công tác xã hội trong hỗ trợ sinh kế đối với người khuyết tật, trên cơ sở đưa ra những đề xuất khuyến nghị nhằm phát triển các hoạt động hỗ trợ sinh kế đối với người khuyết tật trên địa bàn huyện Thuận Thành. Việc tham gia trả lời các câu hỏi trong phiếu khảo sát của anh/chị sẽ góp phần phát triển và nâng cao các hoạt động công tác xã hội trong hỗ trợ sinh kế đối với người khuyết tật trên địa bàn huyện Thuận Thành – tỉnh Bắc Ninh. Mọi thông tin mà anh/chị cung cấp sẽ được kiểm soát chặt chẽ và chỉ sử dụng cho mục đích nghiên cứu và đảm bảo khuyết danh.

Xin anh/chị cho biết ý kiến cá nhân của mình cho các câu hỏi đặt ra dưới đây!

Ngày phỏng vấn:...../...../.....

1. Giới tính:.....

2. Tuổi:.....(tuổi)

3. Dân tộc:.....

4. Trình độ văn hóa:.....

5. Trình độ chuyên môn:.....

6. Quê quán:.....

7. Số năm công tác:.....(năm)

8. Vị trí công tác:.....

9. Vai trò của cộng đồng trong hoạt động công tác xã hội hỗ trợ sinh kế cho người khuyết tật?

.....  
 .....  
 .....

10. Một số chủ trương chính sách nổi bật dành cho đối tượng là người khuyết

tật để hỗ trợ các hoạt động sinh kế?

.....  
.....

11. Chính quyền địa phương đã phối hợp với ngành liên quan như thế nào trong hoạt động công tác xã hội hỗ trợ sinh kế cho người khuyết tật?

.....  
.....

12. Từ góc độ cán bộ quản lý ( ngành lao động – thương binh và xã hội cấp xã), đánh giá như thế nào về hoạt động của công tác xã hội trong hỗ trợ sinh kế cho người khuyết tật?

.....  
.....

13. Những khó khăn gặp phải khi triển khai các hoạt động công tác xã hội trong hỗ trợ sinh kế cho người khuyết tật?

.....  
.....

14. Nguồn lực từ chính quyền địa phương đã hỗ trợ được gì trong triển khai các hoạt động hỗ trợ sinh kế cho người khuyết tật?

.....  
.....

15. Trong thời gian tới địa phương có những định hướng nào cho việc phát triển các hoạt động của công tác xã hội trong hỗ trợ sinh kế cho người khuyết tật?

.....  
.....

*Xin chân thành cảm ơn anh/chị đã cung cấp thông tin để tôi hoàn thành đề tài nghiên cứu của mình!*

## NỘI DUNG PHÒNG VẤN SÂU

*(Công ty, doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh)*

### **Chào anh/chị!**

Nhằm thực hiện luận văn thạc sỹ chuyên ngành công tác xã hội với đề tài Hoạt động công tác xã hội trong hỗ trợ sinh kế đối với người khuyết tật, trên cơ sở đưa ra những đề xuất khuyến nghị nhằm phát triển các hoạt động hỗ trợ sinh kế đối với người khuyết tật trên địa bàn huyện Thuận Thành. Việc tham gia trả lời các câu hỏi trong phiếu khảo sát của anh/chị sẽ góp phần phát triển và nâng cao các hoạt động công tác xã hội trong hỗ trợ sinh kế đối với người khuyết tật trên đại bàn huyện Thuận Thành – tỉnh Bắc Ninh. Mọi thông tin mà anh/chị cung cấp sẽ được kiểm soát chặt chẽ và chỉ sử dụng cho mục đích nghiên cứu và đảm bảo khuyết danh.

*Xin anh/chị cho biết ý kiến cá nhân của mình cho các câu hỏi đặt ra dưới đây!*

Ngày phỏng vấn:...../...../.....

1. Giới tính:.....

2. Tuổi:.....(tuổi)

3. Dân tộc:.....

4. Trình độ văn hóa:.....

5. Quê quán:.....

6. Đơn vị công tác:.....

7. Chức vụ:.....(năm)

8. Doanh nghiệp/cơ sở sản xuất kinh doanh hiện nay đã có những hoạt động hỗ trợ sinh kế gì cho người khuyết tật?

.....  
 .....  
 .....

9. Những chính sách ưu đãi dành cho doanh nghiệp/cơ sở sản xuất kinh doanh

khi tham gia vào hoạt động hỗ trợ sinh kế cho người khuyết tật mà anh/chị được biết?

.....  
.....  
.....

10. Người khuyết tật đang tham gia vào hoạt động hỗ trợ sinh kế nào tại địa doanh nghiệp/cơ sở sản xuất kinh doanh?

.....  
.....  
.....

*11. Mong muốn sự hỗ trợ như thế nào từ chính quyền cho các hoạt động hỗ trợ sinh kế cho người khuyết tật trong thời gian tới được phát triển tốt hơn?*

.....  
.....  
.....

*Xin chân thành cảm ơn anh/chị đã cung cấp thông tin để tôi hoàn thành đề tài nghiên cứu của mình!*